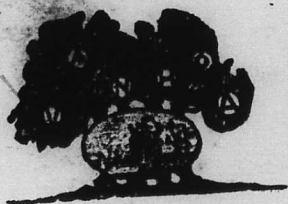


VĂN - HÓA

THUYẾT - SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG

Wasm
DS 522
V651



GIÁ BÁN TOÀN - QUỐC :
1 số 2
1 năm (10 số) 20

Nhà in LỬA SỐNG 355, Đại-lộ Võ-di-Nguy Phú-Nhuyễn — Saigon — Đ. T. : 20.3

BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC

MỤC - LỤC

(V.H.N.S. số 19 tháng 2-3 năm 1957)

Số trang	Số trang
I. — Văn-hóa Việt-Nam	II. — Văn-hóa Thế-Giới
— Biên-cương về thời nhà Lý (<i>Nguyễn Hưng</i>) 113	— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo) (<i>Nghiêm Toàn dịch thuật</i>). 172
— Huế muôn thuở (<i>Thái-văn- Kiềm</i>). 120	— Triết-học Phê - Đà (<i>Nguyễn-dăng-Thục</i>) . . . 188
— Nguyễn-trường-Tập với văn-đề kinh-tế (<i>Đào-văn-Hội</i>). 131	— Quan-niệm quỷ-thần theo Khổng-giáo (<i>Huyền-Mặc đạo-nhân</i>) 192
— Tập-quán (<i>Nguyễn-Cường</i>) 137	— Hiệu-lực vạn-năng của Cơ-lô-rô-phin và A. T. P. (<i>Chàng Hai</i>) 196
— Dur-luận và thanh-ngệ 144 (<i>Phan-Khoang</i>): 144	— Tri-nhân thiện-nhiệm (Đ.V.) 207
— Gương nữ-giới (<i>Thanh-Trai</i>) 148	— Hải học-viện Nha-Trang (B.) 212
— Hẹn tang-bồng (<i>Lê-văn- Trang</i>). 151	— E Halley, nhà thiên-văn nghiên- cứu các sao chổi (<i>N: Ba</i>) . . 117
— Thi-ca :	— <i>Độc cô-văn</i> :
Di-cư cảm-tác (<i>Ngọc-Cầm</i>) 154	Con cá của Thầy Tử Sản. . 221 (<i>Đào-thanh-Ban dịch</i>)
Kiến-quốc (<i>Đoàn-Phong</i>) 155	Lời người bắt rắn (<i>Đào-thanh-Ban dịch</i>) . . 221
Tặng bạn về hưu (<i>Đạm-Nguyên</i>) 156	III. — Tin-tức Văn-hóa
— <i>Tất-lệu ngôn-ngữ</i> :	— Tin trong nước. 223
Quốc-văn biện-chính (<i>Trần-văn-Thục</i>) 157	
Tiếng Việt sẽ đi đến đâu? (<i>Trần-văn-Quế</i>) 158	
Vài lời điệp tiếng trong thi-ca Việt-Nam (<i>Tùng-Phong</i>) 162	

Tranh ảnh trong số này :

- Quang-cảnh buổi lễ khai-mạc Đại-Hội-Nghị UNESCO khóa thứ IX (1956)
- Tại Đại-Hội-Nghị UNESCO khóa thứ IX (1956)



BIÊN-CƯƠNG VỀ THỜI NHÀ LÝ

NGUYỄN HƯNG

LẤN giữ các trang sử quốc-gia, ta nhận thấy về quá khứ, nhà Lý và nhà Trần là hai thời-đại quan-hệ nhất ở nước ta, không những vì nó là hai giai-đoạn khá dài trong thời-gian (nhà Lý cầm quyền từ 1.010 đến 1225, tức trong 216 năm; nhà Trần, từ 1.225 đến 1.400, tức trong 175 năm), mà vì nó đối-chiếu với hai thời-kỳ thịnh-đạt vào hàng nhất của non-sông, xứ-sở. Căn-cứ vào nền tự-chủ, trí sáng-suốt và tinh quật-cường của dân-tộc đã phát-huy mạnh-mẽ trên dòng lịch-sử. Ánh vinh-quang của Tộc-quốc đã chói-lọi dưới trời Nam, khiến lân-bang phải e-dè, kính-nể . . . Vì vậy, thiết-tưởng ta nên xét xem về nhà Lý, dân-tộc ta đã cố gắng ra sao để giữ vững biên-cương, phía Bắc thì chống lại Trung-Quốc, phía Nam thì cầm-cự Chiêm-Thành . . . Đó cũng là một điều, ta nên hiểu biết để tự-tin, tự-cường, và rút kinh-nghiệm ở dĩ-vãng, ở chính-sách gồm đủ cương nhu của tiên-nhân, để người sau trông gương cũ, mà tùy-nghi hoạt-động trong những giờ phút khó-khăn . . .

KHÔNG những nhà Lý đã thành-công về nội-trị, nước ta, về thời đó, còn giữ vững được biên-cương và mở rộng đất-dai.

I. — NGOẠI-GIAO

a) — Đối với Trung-Quốc: Khi Thái-Tò lên ngôi, thời ở Trung-Quốc, nhà Tống, bận về nội-trị, không nghĩ gì đến việc xâm-lấn nước ta. Thấy

Lý-Thái-Tổ sang thông-hiệp, vua Tống liền phong cho làm **Giao-Chỉ quận-vương**, sau lại gia-phong **Nam-Bình-Vương**.

— Hơn nữa, năm 1.048, khi **Nùng-Trí-Cao**, tự xưng là **Nhân-Huệ Hoàng-Đế**, cất quân sang chiếm giữ 8 châu thuộc đất **Quảng-Đông** và **Quảng-Tây**, vua Tống đã toan nhờ **Lý** đánh giúp. Tướng nhà Tống là **Địch-Thanh** can ngăn, mới thôi (1). Tuy nhiên, một ý-định ấy dù tỏ là nước nhà thời đó, đã có uy-tín tới chừng nào.

— Dưới đời **Lý-Nhân-Tôn**, khi người **Tàu** dòm ngó nước ta và nhất thiết không đi lại buôn bán với **Giao-Châu**, nhà vua tức giận, đã sai **Lý-Thường-Kiệt** và **Tôn-Đàn** sang đánh **Khâm-Châu**, **Liên-Châu** và **Ung-Châu**. Quân ta toàn thắng (1.075). Năm 1.084, nhà Tống đã phải thỏa-hiệp với nước nhà để phân-chia địa-giới; năm 1.087, vua nhà Tống lại phong **Nhân-Tôn** là **Nam-Bình-Vương**.

— Từ đó, nước ta và nước **Tàu** tiếp-tục thông sứ như cũ. Đến năm 1.164, nhà Tống đổi **Giao-Chỉ** quận thành **An-Nam** quốc; và phong **Anh-Tôn** là **An-Nam** quốc-vương. Quốc hiệu **An-Nam** đã khởi đầu từ đây. Tuy nhiên, trong nước, thì tên gọi lại khác hẳn, nguyên nhà **Đình** lấy quốc hiệu là **Đại-Cổ-Việt**, rồi vua **Lý-Thánh-Tôn** đổi là **Đại-Việt**.

b). *Đổi với các nước khác* : Dưới thời **Lý-Thái-Tổ**, nước **Chiêm-Thành** và nước **Chân-Lập** đã sang triều cống; việc bang-giao lúc đó, có tính cách yên trị.

(1) — Vua Tống đã toan nhờ quân nhà **Lý** sang đánh giúp; nhưng **Địch-Thanh** can rằng: « Có một **Nùng-Trí-Cao** mà đất **Lương-Quảng** không chế được, lại phải nhờ người, nếu có ai nhân đó mà nổi loạn thì làm thế nào? » Vua Tống cho là phải, bèn sai bọn **Dư-Tĩnh** và **Tôn-Miền** đi đánh **Trí-Cao**. Bọn **Dư-Tĩnh** đánh mãi không được, nhà Tống lấy làm lo. Nhân **Trí-Cao** dâng biểu xin lĩnh chức **Tiết-Đê-Sứ** châu **Ung**, châu **Quý**, vua Tống định ưng-thuận; nhưng **Địch-Thanh** lại can, và lần này, tự xin đi đánh dẹp.

Địch-Thanh hợp quân với bọn **Dư-Tĩnh**, đóng ở **Tân-Châu** (thuộc **Quảng-Tây** bây giờ), rồi nhất-thiết hạ lệnh cấm không cho ai ra giao-chiến. Quan kiêm-hạt **Quảng-Tây** là **Trần-Thự** trái tướng-lệnh, cứ đem quân ra đánh rồi bị thua. **Địch-Thanh** sử chậm, rồi cho binh-sĩ nghỉ luôn mười ngày. Quả nhiên **Trí-Cao** sinh ra khinh địch, tướng quân Tống không dám đánh, bèn không phòng giữ. Thừa dịp, **Địch-Thanh** một mặt cho quân ra khiêu-chiến ở cửa **Côn-Lôn** (gần phủ **Nam-Ninh**), một mặt tự đem quân kỵ đánh hai bên tá, hữu. **Trí-Cao** bị trận, phải chạy sang nước **Đại-Lý**. Sau bị thổ-dân giết, lấy đầu nộp nhà Tống.

Mới hay về binh-bị cũng như về muôn việc, đều cần phải sáng-suốt, thận-trọng và kiên-nhẫn như họ **Địch**, mới có thể thành-công và tránh được các ngộ-nhận.

Tuy nhiên, về sau, người **Chiêm-thành** luôn luôn tới quấy nhiễu bờ cõi nước ta, triều-đình đã hạ lệnh đi chinh-phạt, trước sau có tới ba thời-kỳ chính; lần đầu dưới đời vua **Thái-Tôn** (1.044); lần thứ nhì vào năm 1.069, dưới triều **Thánh-Tôn**; và lần cuối vào năm 1.075, dưới thời **Nhân-Tôn**, do vị anh hùng **Lý-Thường-Kiệt** cầm quân. Sau khi nhà **Lý** đã bình-phục được **CHIÊM-THÀNH**, các nước ở phía Nam đều triều cống.

II. — BINH-BỊ :

Song le, ngoại-giao suông chưa đủ. Muốn giữ vững biên-cương và mở-mang bờ cõi, tất phải có những binh lực hùng-mạnh, thừa sức thắng được kẻ thù. Nhà **Lý** đã không đặt ra thực hiện-nhiên đó.

Về binh-chế, triều **Lý** xếp đặt rất hoàn-bị. Vua **Lý-Thái-Tôn** tổ chức lại cấm binh để phòng-thủ kinh-thành. Vua **Thái-Tôn** qui-định quân hiệu, chia ra làm tá, hữu, tiền, hậu, 4 bộ, hợp lại là 100 đội, mỗi đội có lính kỵ và lính bắn đá. Quân lính lựa ở trung châu gọi là *chính-binh*, và quân lính ở thượng du gọi là *phiên-binh*; hai bên chia thành đội riêng, không lẫn lộn với nhau, kỷ luật rất nghiêm minh. Vua **Lý-Thần-Tôn** lại đặt lệ cho quân lính đời phiên, cứ lần lượt 6 tháng một, được về làm ruộng, vừa giữ việc binh mà không ngăn cản việc nông.

Binh chế đã hoàn-bị, dân, quân chính lại đoàn-kết chặt chẽ. Vua thời có lòng nhân từ, như **Thái-Tôn** và **Thánh-Tôn**; tướng thời có tài thao lược, lại một niềm trung trực, như **Tô-Hiến-Thành** và **Lý-Thường-Kiệt**.

Bởi vậy binh pháp nhà **Lý** đã nổi tiếng, thậm chí nhà Tống bên **Tàu** phải bắt chước, thật là một điều vẻ-vang cho nội giống biết bao nhiêu.

Cũng vì vậy, nước nhà, thời đó, đã có thể đánh đông dẹp Tây, để giữ gìn và mở mang bờ cõi.

1. — DẸP GIẶC NÔNG.

Năm 1.038, một tù-trường người **Thờ**, **Nông-Tồn-Phúc**, làm phản ở châu **Quảng-Nguyên** (**Cao-Bằng** bây giờ), tự xưng là **Chiêu-Thánh Hoàng-Đế**. Vua **Thái-Tôn** ngự giá thân chinh, bắt được **Nông-Tồn-Phúc**, đem về giết đi.

Con hắn là **Nông-Trí-Cao**, chạy thoát, lại về khôi-phục đất cũ, cũng tự xưng là **Hoàng-Đế**. **Thái-Tôn** sai tướng lên đánh, bắt về **Thăng-Long**, nhưng nghĩ trước kia đã giết cha hắn, bèn thương tình tha thứ, và cho về cai-trị đất **Quảng-Nguyên**. Được mấy năm, **Trí-Cao** lại phản (1.048), đem

孝廉圖



Sứ-thần Đại-Việt
sang Tống triều năm 1078
(Xem bài: Biên-cương về thời nhà Lý)

— Tranh do họa-sĩ Tàu Lý-long-Miên vẽ năm 1078 —
(Theo cuốn « La peinture chinoise au musée Guinet » của Tchang-Yi-Tchou và J. Hackin,
xuất bản tại Ba-Lê năm 1910. — Chàng Hai phóng-họa).

quân sang chiếm cả tám châu ở Quảng-Đông và Quảng-Châu bên Tàu. Lần này, nhờ có tướng Địch-Thanh dùng mưu, vua nhà Tống đã trừ được Trí-Cao. Từ đó, vùng thượng-du nước ta mới yên,

2. — BÌNH CHIÊM :

— Nhân Chiêm-Thành không chịu thông sứ và hay quấy nhiễu ở mặt bờ, năm 1.044, Thái-Tôn đã ngự-giá đi chinh-phạt, chiếm được kinh-thành và bắt vương-phi nước ấy là My-Ê (1). Thái-Tôn lại cho dải về nước hơn năm ngàn người, ban cho ruộng đất, để tiện lập thành phương-ấp.

— Năm 1.069, Thánh-Tôn cũng ngự-giá thân chinh bắt được vua Chiêm-thành là Chế-Củ (2). Đền chuộc tội, Chế-Củ xin dâng ba châu Địa-lý, Ma-Linh và Bó-Chính, — ba châu sau này hợp thành đất Quảng-Bình và Quảng-Trị.

— Đến đời vua Nhân-Tôn, quân Chiêm-thành lại sang quấy-nhiều. Lý-Thường-Kiệt phải đi dẹp hai, ba, lần, ở ngay ba châu do vua Chiêm-thành đã

(1) Thái-Tôn tiến binh vào quốc-dò là Phật-thệ (nay thuộc tỉnh Thừa-Thiên), rồi bắt vương phi là My-Ê cũng cùng nữ đem về Khi tới gần bên sông Lý-Nhân, Thái-Tôn cho đòi My-Ê sang châu bên thuyền ngự. My-Ê giữ tiết, quân chiên, lặn xuống sông tự trầm. Nay ở Phủ Lý-Nhân, còn có đền thờ. Nhà thơ Hoàng-Cao-Khái đã khen My-Ê như sau :

*Thuyền rồng chẳng dựa, dựa thuyền trái,
Gần bờ vì chùng chót một hai.
Tiết nghĩa mảnh chiên trời âm lạnh,
Cương thường giọt lệ nước đầy voi.
Chứng mình đã có mưu phương Phật,
Sống thác cùng nhau một giống Hời.
Sử sách nghìn thu ghi chép đó,
Thương ai mà lại thẹn cho ai!*

(2) Sử chép vua Thánh-Tôn lúc đầu, đánh Chiêm không thành công, bèn hạ lệnh cho binh sĩ rút lui. Nhưng trở về đến châu Cự-Liên, nghe thấy nhân dân ca tụng bà Nguyễn-Phi, vì bà này ở nhà giám quốc được chu đáo. Thánh-Tôn nghĩ thầm : « Đàn bà trị nước còn như vậy. Nếu mình đánh Chiêm-thành không thành công, thì đàn ông chẳng hèn lắm sao ? » Thánh-Tôn bèn hạ lệnh quay binh trở lại, đánh bắt được Chế-Củ về nước nhà được thêm 3 châu. Mới hay, chí khí và tinh thần là những yếu tố quan trọng trong việc hành binh cũng như trong muôn việc ở đời.

dâng nộp. Đề tri-an và khai-thác khu ấy, Thường-Kiệt cho vẽ bản-đồ địa-phương, rồi cho người nước ta đến sinh-cơ lập-nghiệp. Đó là một chính-sách rất hay, vì lấy được một nơi đã là việc khó-khăn, nhưng có giữ được mãi mãi, đề khai-khẩn, biến thành một phần của đất nước, thời mới thật đáng kể. Được như vậy, mới là mở-mang bờ-cõi, tăng sức giàu mạnh cho giang-son. Trở về trước, Lê-Đại-Hành và Lý-Thái-Tôn đã từng đánh Chiêm-thành, nhưng chỉ bắt người, lấy của, rồi ra về, không nghĩ đến mối lợi đời đời cho non sông. Tuy là vô quan, Lý-Thường-Kiệt đã là người đầu tiên biết mở đường lối cai-trị cho cuộc Nam tiến hùng-vĩ của quốc-gia dân-tộc . . .

Sau này, nước Chiêm-thành đã có lần hợp sức với nước Chân-Lạp, sang quấy rối nước ta, nhưng không thu được kết-quả gì, và rồi cũng phải chịu triều cống như xưa.

3. — PHÁ TỔNG :

Đời vua Lý-Nhân-Tôn, nhà Tống bên Tàu, suy-nhược, bị hai nước láng giềng là Bắc-Liêu và Tây-Hạ úc-hiếp, nên trong nước thiếu công-quý. Vua Tống bèn dùng Vương-An-Thạch, sửa sang việc nước. Đề giúp công-khố, Vương-An-Thạch nghĩ ra nhiều phương-pháp động chạm đến quyền lợi của dân, như phép *bảo-mã*, trao ngựa cho mỗi bảo tức là 10 nhà phải nuôi, con nào chết thì phải bồi-thường, hay phép *bảo-giáp* tức là bắt dân làm lính.

Muốn cho người Tàu tin-phục, Vương-An-Thạch lại định xâm chiếm nước ta. Ông cho người đi biên chép địa-thế nước Đại-Việt, và cấm các châu huyện Tàu không được buôn-bán với ta. Trước thái-dộ khiêu - khích ấy, Lý-Nhân-Tôn sai Thường-Kiệt và Tôn-Đàn đem mười vạn quân chia làm hai đạo thủy bộ sang đánh Tống (1.075), lấy cớ là đề cứu vãn dân Tàu khỏi vòng khổ-ải. Thường-Kiệt vây đánh hai châu Khâm và Liêm (thuộc Quảng-Đông); Tôn-Đàn hãm châu Ung (thuộc Quảng-Tây).

Quân ta đại-thắng ; nhưng vì quân Tống quá đông, sợ đánh lâu không lợi, Lý-Thường-Kiệt và Tôn-Đàn liền rút quân không tấn-công nữa.

Năm sau, 1.076, vua nhà Tống, muốn trả thù, sai Quách-Quy đem hơn tám vạn quân hợp với quân Chiêm-Thành và Chân-Lạp chia đường sang đánh nước ta. Lý-Thường-Kiệt được lệnh ra cự địch, chặn quân Tống trên bờ sông Như-Nguyệt (tức sông Cầu, tỉnh Bắc-Ninh ngày nay). Quân Tống dùng máy gõ bắn đá vào thuyền, khiến quân ta chết hàng ngàn người. Thường-Kiệt, vừa cương-quyết, vừa khéo dùng binh, tìm hết cách kích-lệ binh-sĩ, khiến ba quân càng đánh càng hăng, kẻ thù không sao tiến được nửa bước.

Tương-truyền, ông đặt ra bốn câu thơ, và ban đêm cho ngâm trên sông Như-Nguyệt :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên-thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Nghĩa xuôi là :

Sông núi nước Nam, do người nước Nam ở,
Sự định-quyết đã ghi trong sách Trời.
Tại sao quân giặc tới xâm phạm ?
Bọn chúng bay sẽ thấy tự mình mua lấy sự thất bại.

Đã-sử chép rằng : Mấy vần thơ này đã vang dội khắp nơi, khiến quân-sĩ ta cảm-kích, và trở nên vô-cùng quyết-liệt.

Người Tàu đành chịu hoãn binh, lui về giữ châu Quảng - Nguyên (thuộc tỉnh Cao-Băng), và vài, ba châu huyện khác (thuộc Cao - Băng và Lạng-Son).

Hai năm sau (1.078), Nhân-Tôn sai đưa voi sang cống nhà Tống, và đòi lại các châu huyện, do người Trung-Quốc còn giữ. Rồi nhà Lý lại giải-phóng, cho về Tàu, những tù binh đã bắt được hồi trước ở ba châu Ung, Khâm, Liêm ; lúc đó vua nhà Tống mới hoàn lại ta châu Quảng-Nguyên. Năm 1084, nhà Tống trả nốt mấy châu, huyện còn chiếm đóng, khiến nước nhà mới giữ được nguyên-vẹn cõi bờ. Nhân người Tàu cho rằng châu Quảng-Nguyên có nhiều vàng, nên tiếc của, đã làm hai câu thơ :

Nhân tham Giao-Chỉ tượng,
Khước thất Quảng-Nguyên kim.

« Vì tham voi Giao-Chỉ,
Nên mất vàng Quảng-Nguyên »

Với tài ngoại-giao, kiếm đủ cương, nhu, và nhất là nhờ có một tổ-chức binh-bị hoàn-hảo, nhà Lý đã giữ vững biên-cương, đánh bại quân nhà Tống và các bọn phản nghịch ở thượng-du, lại mở rộng cõi bờ về phía Chiêm-thành, khơi nguồn cho cuộc Nam-tiến của toàn-dân... Nhìn gương cũ, người nước ta đâu lại không hiểu rằng : mỗi tấc đất của giang sơn là xương máu của giống nòi, tăng lên phần nào là khiến cho nước hùng-cường phần ấy, trái lại, cựa xè non sông là có tội lớn với đồng-bào Tổ-Quốc.

HUẾ MUÔN THUỞ

của THÁI-VĂN-KIỆM

A. — NGƯỢC GIÒNG LỊCH-SỬ

NGÀY xưa, ở nước Đại-Việt, có nàng công chúa đang độ xuân thì, tuân lời vua anh, ra đi nghìn dặm để gả nghĩa cùng Chế-Mân, vua Chiêm-quốc.

Nàng đã mượn màu son phấn, thâu về cho giang sơn hai châu Ô Lý.

Nàng đã thành công rực rỡ trên đường phụng sự Tô-Quốc. Nhưng riêng nàng phải ôm mối sầu vạn thuở trên nẻo tha hương.

Người đẹp ấy là Huyền Trân Công Chúa. Còn hai châu Ô Lý, tức là đại khái hai tỉnh Quảng-Trị, Thừa-Thiên và một phần đất Quảng-Nam bây giờ vậy.

Tuần lệnh vua Trần Anh Tông, công chúa ra đi một buổi sáng tinh sương vào năm 1306, với vẻ buồn man-mác như sương phủ mặt nước Hồ-Tây.

Theo dấu người xưa, chúng ta hãy ngược giòng lịch-sử, tìm hiểu lai-lịch kinh-dô HUẾ.

Lịch sử kinh-dô Huế gồm có 4 giai-đoạn :

I. — VỀ ĐỜI THUẬN-CỔ.

Đời Hồng Bàng (2879-258 tr. T. L.), đất Huế thuộc về bộ Việt-Thường (bộ này gồm giải đất từ phủ Hải-Lăng, tỉnh Quảng-Trị, đến phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng-Nam ngày nay). Năm thứ 44 đời Thục An Dương Vương (214 tr. T.L.), Tấn Thủy Hoàng sai Đồ Thư và Sĩ Lộc cướp đất Lĩnh Nam, đặt ra 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng quận thì Huế thuộc về Tượng Quận. Năm 111 trước T.L., vua Vũ-Đế nhà Hán diệt xong nhà Triệu chia đất Tượng Quận ra làm 3 quận là Giao chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Quận Nhật Nam gồm có 5 huyện là Châu Ngô, Tỵ Cảnh, Lư Dung, Tây quyền, Tượng lâm; Huế có lẽ ở vào địa phận huyện Tây quyền.

Cuối đời nhà Hán, có người tên là Khu Liên giết huyện-lệnh huyện Tượng-Lâm, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua, gọi nước là Lâm-Áp. Đến năm 248, người Lâm-Áp đánh chiếm huyện Tây-Quyền, bèn phá thành cũ

của nhà Hán và đắp một thành mới, tên là Khu Túc (nay còn di tích ở làng Nguyệt-Biêu, huyện Hương thủy, tỉnh Thừa-Thiên, tục gọi là Thành-Lôi). Thành Khu-Túc được tổ-chức mạnh-mẽ và dùng làm căn-cứ tiền-tuyến để chờ cho kinh-dô Trà-Kiều, ở 140 cây-số về phía Nam.

Nhưng người Lâm-Áp cũng không giữ mãi được thành Khu-Túc. Ba lần vào các năm 420, 445, 605, quân Tàu kéo sang chiếm thành, tàn-phá và lấy của-cải rất nhiều.

Thế-kỷ thứ VIII đời Đường, nước Lâm - Áp đổi quốc - hiệu là Chiêm-Thành, lại kiêm-tính được cả 5 huyện của quận Nhật-Nam; từ đấy Huế thuộc Chiêm-Thành cho đến đầu thế-kỷ thứ XIV.

2. — CUỘC NAM TIẾN ĐẾN HUẾ.

Năm 1069, vua Lý-Thái-Tông đánh Chiêm-Thành bắt được vua Chiêm là Chế-Củ (Rudravarman III), vua Chiêm dâng ba châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bồ-Chính để được trở về nước. Những châu ấy nay ở địa-hạt tỉnh Quảng-Binh và tỉnh Quảng-Trị.

Năm 1075, vua Lý-Nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt về hình-thế núi sông ba châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bồ-Chính, rồi đổi châu Địa-Lý làm châu Lâm-Bạch, châu Ma-Linh làm châu Minh-Linh, châu Bồ-Chính vẫn làm châu Bồ-Chính, chiêu-mộ dân-cư đến ở; *Ấy là lần đầu tiên có một cuộc di dân do nhà cầm quyền Việt-Nam.*

Năm 1103, vua Chiêm-Thành là Chế-Ma-Na (Jaya Indravarman II) đánh lấy lại đất ba châu. Năm 1104, vua Lý-Nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt sang đánh lấy Chiêm-Thành và Chế-Ma-Na phải trả 3 châu ấy.

Năm 1306; vua Trần-Anh-Tông gả em gái là công-chúa Huyền-Trần cho vua Chiêm là Chế-Mân (Jaya Simhavarman III), Chế-Mân dâng đất châu Ô và châu Lý làm sính lễ.

Năm 1307, vua Trần-anh-Tông đổi châu Ô làm châu Thuận, châu Lý làm châu Hóa sai Hành-Khiển là Đoàn-như Hải đi kinh-lý và đặt quan cai-trị. Châu Thuận gồm các huyện Đãng-Xương (tức Thuận-Xương, thuộc phủ Triệu-phong tỉnh Quảng-Trị), Hải-Lăng (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện Phong-Điền, Quảng-Điền, Hương-Trà (tỉnh Thừa-Thiên). Châu Hóa là các huyện Phú-Vang, Phú-Lộc (tỉnh Thừa-Thiên) và các huyện Diên-phước, Hòa-Vang (tỉnh Quảng-Nam).

Năm 1375, vua Trần-Duệ-Tông dời châu Lâm-Bình làm châu Tân-Bình. Cuối đời Trần, nhà Minh cai-trị nước ta, đặt ra phủ Thuận-Hóa gồm cả hai châu.

Đầu đời Lê, cải làm Lộ Thuận-Hóa, cho thuộc Đào Hải-Tây, đặt quan Lộ-tổng quan Tri-phủ để cai-trị.

Năm 1466, vua Lê-Thánh-Tông đặt ra Thuận-Hóa Thừa-Tuyên ba ty (Đô-Ty, Thừa-Ty và Hiến-Ty) gồm lãnh cả hai phủ Triệu-Phong và Tân-Bình.

Năm 1490, dời làm xứ Thuận-Hóa. Trong đời Hồng-Thuận (1509-1516), gọi là Trấn Thuận-Hóa ;

3. — DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN.

Tháng 10 năm Mậu-Ngọ (1558) Chúa Nguyễn-Hoàng (thường gọi Chúa Tiên) được cử vào trấn đất Thuận-Hóa. Chúa bắt đầu lập Dinh ở làng Ái-Tử (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu-Phong, tỉnh Quảng-Trị bây giờ).

Năm 1570, Chúa dời Dinh đến làng Trà-Bát (phía Nam Ái-Tử, cũng thuộc phủ Triệu-Phong).

Năm 1.600, chúa dời Dinh đến phía Đông Nam làng Ái-Tử, Dinh ấy gọi là Cát-Dinh.

Năm 1.626, Chúa Nguyễn-phúc-Nguyên (thường gọi chúa Sãi) dời Dinh về làng Phúc-Yên (huyện Quảng-Điền, tỉnh Thừa-Thiên).

Năm 1.636, Chúa Nguyễn-phúc-Lân (thường gọi Chúa Thượng) thấy làng Kim-Long (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên) là nơi bình - thản bên đời Dinh về đó.

Năm 1.687, Chúa Nguyễn-phúc-Trần, (thường gọi Chúa Ngãi) lấy phủ cũ làm miếu cho Chúa Nguyễn-phúc-Tân, (thường gọi Chúa Hiền) dựng phủ mới ở làng Phú-Xuân, (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên) tức là vào chỗ đông-nam kinh thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự-Bình phía trước làm án, xây thành, dựng cung-thất, trồng cây mở đường, cách thức đẹp đẽ ; sự định đó tại Phú-Xuân từ đó làm đầu.

Về thế-kỷ thứ XVII, người Âu-Châu thường gọi Thuận-Hóa là Senna, Sinoa, Singca v.v... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trạnh ra.

Năm 1712, Chúa Nguyễn-phúc-Chu lại dời ra ở làng Bắc-Vọng (huyện Quảng-Điền tỉnh Thừa-Thiên).

Năm 1738, Chúa Nguyễn-phúc-Chu băng, hoàng-trưởng-tử là Nguyễn phúc-Khoát lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú-Xuân (bên tả phủ cũ).

Tháng tư năm Giáp-Tý (1744) quần thần là bọn ông Nguyễn-dăng-Trịnh dâng biểu lên Chúa Nguyễn-phúc-Khoát xin Chúa lên ngôi Vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần thần đòi ba lần thỉnh-cầu Chúa mới nhận lời.

Chúa đã lên ngôi Vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần dân trình lên trước gọi là « thần » nay gọi là « tâu ». Giấy má việc quan cứ dùng niên-hiệu vua Lê như cũ. Các nước thuộc quyền cai-trị của Chúa phải tôn xưng là Thiên-Vương. Chúa truy-tôn các vị chúa đời trước, dựng nhà Tôan-Miếu, phong các bậc quốc-thần làm quận-công. Còn Chúa vẫn cứ xưng là công-tử như trước. Lại vì lễ khó nuôi, nên sinh con trai cũng gọi như con gái, những tiếng các « Mẹ », « các Mụ » bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 Dinh, lại gọi Dinh Phú Xuân là Đô-Thành.

Nhân có câu sấm ngữ rằng : « Tam đời thời hoàn trung đô », nên chúa sửa đổi cách y-phục, đàn-bà không dùng váy theo lối Bắc nữa. Vua sùng-sang phong-tục, cùng dân-gian đổi mới, tham-chức chế-độ các đời trước, định triều phục của các quan văn, võ.

Tại Đô Thành, chợ phố liê lạc, đường sá rộng rãi, nhà cửa san sát hai bên đường, đều toàn nhà ngói cả. Cây cao, bóng mát, thuyền chài thuyền buôn qua lại như dệt vải, cảnh sắc cực kỳ diễm lệ từ trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1.774, về đời Chúa Nguyễn-phúc-Thừa, tướng của Trịnh-Sâm là Hoàng-ngũ-Phúc vào đánh chiếm đất Phú-Xuân ; kế đó Tây-Son lại chiếm giữ gần 30 năm.

4. — DƯỚI TRIỀU NGUYỄN :

Năm 1801, Gia-Long lấy lại được kinh-dô cũ ; nhà vua trích ba huyện Quảng-Điền, Hương-Trà, Phú-Vang (thuộc phủ Triệu-Phong) đặt ra dinh Quảng-Đức ; lấy lại hai huyện Hải-Lăng và Đăng-Xương (cũng thuộc phủ Triệu-Phong) và huyện Minh-Linh (thuộc phủ Quảng-Bình) đặt ra dinh Quảng-Trị, mỗi dinh đều đặt các quan Lưu-thủ Cai bộ và Ký-lục.

Năm 1805, vua nhân chỗ thành cũ của Chúa Nguyễn, đắp một thành mới rộng hơn để làm kinh thành.

Năm Gia-Long thứ 5 (1806), dinh Quảng-Đức và Quảng-Trị đều dùng hai chữ « trực lệ » ở trên, cho thuộc về kinh sư.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) dời dinh Quảng-Đức làm phủ Thừa-Thiên, bỏ lại chữ « trực-lệ ».

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh-Thành Đê-Đốc, Phủ-Doãn, Phủ-Thừa. Cách tổ-chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chánh Nhật 9-3-1945.

Kinh đô Huế ở vào khoảng giữa tỉnh Thừa-Thiên. có sông Hương Giang chạy ngang qua phía trước và có núi Ngự Bình làm án ngữ. Đường biển thì có 2 cửa Thuận-An và Tư-Hiền; đường bộ có 2 ải : Hoành-sơn và Hải-Vân chặn giữ; phía tây có giải núi Tràng-sơn, phía đông cách chừng 14 cây số là biển Nam-Hải. Không kể các miền phụ cận, Kinh đô Huế gồm có 21 phố phường (10 phường ở trong Thành và 11 phường ở ngoài Thành).

B. - HUẾ ĐẸP VÀ THƠ

Nói đến Huế, người ta nghĩ ngay đến những phong cảnh nên thơ, tượng đến những kỷ niệm êm-dềm, những vết-tích của thời xưa để lại, cùng với những trang sử bi-hùng mà ngày nay trong đám bình dân và giới nghệ sĩ, còn ca tụng trong những câu hát điệu hò vô cùng ý-nhị.

Biết bao văn-nhân thi-sĩ từ bốn phương trời đến đây, đã từng say sưa trước vẻ đẹp thiên nhiên của xứ Huế, mà họ không quên diễn tả bằng những bức tranh lộng-lẫy và những vần thơ tuyệt-diệu.

Huế thơ mộng đã trải bao lần hưng vong trong lịch-sử. Huế ngày nay vẫn đượm một vẻ trầm-lặng mơ-màng, như tràn ngập trên đôi mi người thiếu-nữ yêu kiều.

Người thiếu-nữ ấy có thể là một cô lái đò với mái chèo lên bổng xuống trầm, hiển tả một bức tranh linh-động của xứ Huế muôn màu :

*Tỉnh Thừa-Thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước biếc điện ngọc đền rồng,
Tháp bảy tầng, Thánh miếu, Chùa Ông,
Chuông khua Diệu đế, trống rung Tam-Tòa.
Cầu Trường Tiền sáu nhịp bắc qua,
Tả Thanh Long, hữu Bạch Hồ,
Đợi khách âu ca hát bình.*

Thếp bảy tầng đây, tức là Chùa Thiên Mụ hay là Linh Mẫu tự. Tự truyền rằng, năm Tân-sửu (1601), chúa Nguyễn Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhân hỏi người ở đây thì đáp rằng : « Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có người, ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói rồi đây, sẽ có chân-chúa đến lập chùa ở nơi này, để tụ linh khí mà làm cho bền long-mạch; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế dân chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên Mụ ». Chúa thấy chỗ đất có linh-khí, bèn dựng chùa đặt tên là chùa Thiên Mụ. Năm Ất-tỵ (1665), chúa Nguyễn phúc Tần trùng tu. Năm Canh-dần (1710), chúa Nguyễn phúc Chu cho đúc cái chuông lớn cân nặng 3285 cân tạ. Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông. Chúa cũng cho dựng một tấm bia lớn cao 2m60, rộng 1m20, đề tháng 12 năm 1715, dựng trên con rùa đá lớn bằng cẩm thạch, trên bia có ghi công đức của chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết về các kiến trúc ở chùa.

Trong chùa, ở điện Đại-Hùng, có thờ rất nhiều tượng Phật, và có một cái khánh đồng do người Bồ đào Nha, Jean de la Croix, đúc năm 1674.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), vua cho dựng thêm ngoài cửa Nghi-môn, một cái tháp hình bát giác, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24), đặt tên là tháp Tu-Nhân, sau đổi lại là Tháp Phúc-Duyên. Tháp có bảy tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thế-Tôn.

Chùa Linh Mụ là một thắng cảnh thuộc làng Kim Long, danh tiếng được lưu truyền trong những câu ca dao bắt hủ :

*Kim-Long có gái mỹ-miêu,
Trầm thương trầm nhớ : trầm liêu trầm đi.
Nước đầu cầu, khúc sáu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc Trản, đến vạn Kim-Long.
Sương sa gió thổi lạnh-lùng,
Sóng xao, trăng lặn, gọi lòng nhớ thương.*

Từ trong chùa tỏa ra mùi hương ngào-ngạt, vọng lại giọng kệ cầu kinh của các vị tăng già cùng tiếng hát cầu hò của các cô gặt lúa :

*Tiếng chuông Thiên mụ đản dò,
Em đi : cảnh vắng, hẹn hò cùng ai ?*

Và từ bên kia sông, trên đôi Long-Thọ-Cương, tiếng gà gáy xa đưa :

Gió đưa cành trúc la-dà,

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Cương.

Đi qua Thiên Mục chừng 300 thước thì có Thánh Miếu hay Văn Miếu, do vua Gia Long dựng lên năm 1808, đề thờ Đức Khổng-Tử, 4 vị Hiền-triết môn-đệ, 72 triết-gia cùng 120 hiền-nhân quân-tử đời xưa.

Ngày nay, trong văn chương bình dân, còn truyền lại câu ca dao :

Văn Thánh trông thông, Vô thánh trông bàng,

Ngó vô xă-lắc hạt hàng mù u.

Câu này nhắc ta trận giặc mù u, dưới thời vua Tự Đức : Khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận An, kéo binh vào thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào đàn Xã Tắc, bên lấy trái mù u để ra dây đường. Quân Pháp đi giầy da, đạp lên mù u, nhào té đảo điên. Quân ta thừa thế nhảy ra, đánh áp lá cà và thâu được nhiều súng ống đạn dược và bắt một số đông tù binh. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù u và ngày nay, hai bên đường Xã Tắc, trồng hai hàng mù u (callophyllum) cao ngắt nghều, thỉnh thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhở một trang sử oanh-liệt.

Bây giờ, chúng ta về miền Gia-Hội. Nơi này xưa kia là nơi buôn bán tấp nập, có thể nói là một thương cảng hồi thời kỳ Đông Tây mới tiếp xúc với nhau. Ở đây, theo cầu hồ trên kia, thì có chùa Ông thờ Đức Quan Công, có chùa Diệu-Đế xây năm 1844, dưới thời vua Thiệu Trị, đề thờ Phật, các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền cùng thập bát La Hán.

Đông-Ba Gia-Hội hạt cầu,

Ngó lên Diệu-Đế trống lâu gác chuông.

Nhưng đặc-biệt nhất là cái trống Tam Tòa, để cho dân sự có điều gì oán ức thì cứ đến đây mà đánh ba hồi trống, cho đến khi quan Đô-sát ra đến tận nơi mà nhận lá đơn của người bị ức hiếp. Sử còn ghi chép có người Nam Bộ đi ra đến tận Huế, đề khua trống, nện đơn trần tình minh can cho cha bị vu cáo, và nhờ vậy mà vua mới xét lá đơn và tha bổng.

Rồi đến sáu nhịp Trống tiền, vươn mình trên giải sông Hương trong vãi là nơi hẹn hò của bao trai thanh gái lịch :

Cầu Tràng tiền sáu vãi mười hạt nhịp,

Anh qua không kịp, tối lắm em ơi.

Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời,

Dấu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông trời mà xa.

Câu này đã bao phen bị nước cuốn hoặc bị chiến tranh tàn phá, chứng kiến và đau lòng trước bao cảnh hưng vong của lịch sử cận đại. Con thuyền trôi dưới cầu tuy có vẻ mơ-màng vô định, nhưng nó cũng có thể chở một Trần Cao Vân già ngồi câu cá, đề cùng vua Duy Tân bàn việc phục quốc chống xâm lăng (1916) :

Chiều chiều trước bến Văn Lâu,

At ngồi at cầu at sâu at thăm ?

At thương at cảm at nhớ at trông ?

Thuyền ai lấp ló bên sông,

Nghe câu mái đậy tránh lòng nước non !

Phủ Văn Lâu trong cầu hồ, cũng là nơi quyết định giá trị văn học của những thế-hệ ngày xưa. Xây năm 1819 dưới triều Gia-Long, Phủ Văn Lâu là nơi đề công yết những sắc dụ và treo bằng vàng các vị tân khoa thi hương, thi hội và thi đình. Năm 1843, vua Thiệu-trị có cho dựng một tấm bia lớn ở phía tay mặt, và khắc một bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đằng trước, có dựng một tấm bia đề bốn chữ : «Khuyh cái hạ mã». Ai đi đến đây trước kia cũng phải nghiêng dù xuống ngựa, để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá-trị tinh-thần cố-hữu.

Một điều đáng ghi nhớ khác nữa là năm 1847, ở đây có cuộc tập họp 773 bô lão tổng cộng là 59.017 tuổi, nhân lễ tứ-tuần của vua Thiệu-Trị. Ngày nay, ở bến Văn Lâu còn vọng lại đôi câu hò đầy ý-nghĩa :

Bến chợ Đông Ba tiếng gà eo óc,

Bến chùa Thọ Lộc, tiếng trống sang canh :

Giữa sông Hương gợn sóng khuyh thành,

Đêm khuya một chiếc thuyền mình giữa nghiêng.

Ngửa nghiêng vì quốc sự, rên bầy giờ đảng Văn Thân mới gieo ra mẩy câu hò thống thiết đề kêu gọi nghĩa-sĩ bốn phương mau mau ra cứu dân giúp nước, thu-phục sơn hà xã tắc :

Chợ Đông Ba đem -a ngoài giải,

Cầu Tràng tiền đúc lại xi mon.

Ơi người lữ hội chớng con !

Về đây gá nghĩa vương tròn ót ta.

o°o

Tiếng hát ngư ông giữa con sông Nhật Lệ,

Tiếng kêu đàn nhạn giữa áng Hoàng Sơn.

Một mình em đứng giữa sông Hương,
Tiếng ca theo khúc đoạn trường ai nghe!

o°o

Cũng một phần nhờ những câu thơ bóng-bày, nhờ những cái hồ, trườn-
trọng kia, mà cả một dân tộc đã vùng dậy, đập tan xiềng xích nô lệ, để vươn
mình sống mạnh và sống tự do.

C. — HUẾ TỊCH-MỊCH U-BUỒN.

Nói đến Huế mà không nói đến lăng-tâm, thì thật là một điều sơ-suất
lớn lao. Và Huế không phải Huế nữa, nếu không có những lăng-tâm là
cối sống của những người đã chết. Huế là nơi « tang tóc mím cười và vui
tươi thồn thức » (le deuil sourit, la joie soupire). Lẽ dĩ nhiên bên cạnh một
thành phố sầm-uất của người đang sống, phải có một giang sơn thần bí giữ
riêng cho những người đã khuất. Đạo lý cổ truyền của ta dạy rằng: « Sinh
ký tử quy », nghĩa là người vĩnh biệt sẽ ca khúc khải hoàn trên con đường
giải thoát. Vì vậy, người Á-đông không sợ chết, và tâm hồn của họ vẫn
bình-thản lúc sắp từ giã cõi trần. Cho nên bất cứ vị vua chúa nào, một
khi đã lên ngôi cửu ngũ, liền nghĩ đến việc lựa chọn một nơi hợp với phong
thủy để xây cất nơi yên giấc nghìn thu. Chính con người Á-đông đùa với
tử-thần, nên mới tìm ra bí quyết trường sinh bất tử!

Kinh-đô Huế là nơi điều-hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang
nghiêm. Mỗi lăng có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch sau khi
đã đắm-say màu sắc thanh-âm chốn thị thành, không bỏ lỡ dịp cung-chiêm
lăng-tâm các vua xưa.

Chúng ta tìm ở đây « những công-trình kiến-trúc tuyệt-mỹ đã làm xiêu
lòng khách du-lịch tứ phương, cùng với những bài học thanh-cao ghi trên
bia đá tượng đồng. »

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng, liền nảy ra một lòng tôn kính,
lạ-lùng đối với người đã khuất, những người thợ vô danh, những kiến-
trúc-sư khiêm-nhã đã gây-dựng bao công-trình vĩ-dại.

Có cả bảy tám lăng chính: Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức,
Dục-Đức, Kiến-Phúc, Đồng-Khánh và Khải-Định. Các lăng-tâm đều xây ở
phía Tây kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng, chúng ta nhận
thấy cách sắp-đặt tương-tự như sau:

a) Chung quanh hoặc trước mặt, có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng
cây cảnh.

b) Phía trước, là một cái sân rộng lát gạch, có hai con voi và hai con
ngựa bằng đá, cùng một số quân và lính bằng đá sắp hai bên.

c) Cuối sân này, là một tòa nhà trong dựng bia đá, có ghi ở hai mặt, tiêu-
sử và công-đức nhà vua. Bia này do vua kế-nghiệp khắc dựng và gọi là bia
Thánh Đức Thần Công. Nhà đề bia gọi là Bi đình.

d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần khâm và thần vị vua, cùng các đồ
dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc
hương khói, về sau việc này giao cho những người hoàng tộc chuyên trách.
Nhà này gọi là tâm-diện.

e) Sau cái miếu ấy và hai bên, có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở gọi
là Tả hữu tuồng viện.

g) Ở vai lăng như lăng Minh-Mạng, Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa
nhà dành cho vua khi ngự đến xem công việc xây lăng hoặc nghỉ ngơi, xem
sách, ngâm vịnh. Riêng ở lăng Tự-Đức, có cái nhà làm trên hồ sen, để vua
ngự ra cầu cá hoặc tắm gội.

h) Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao quanh, có cửa bằng đồng
khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi thể của nhà vua. Nơi này gọi là Bảo-Thành.

Lăng tâm ở Huế có thể xem như những kỳ-quan của Thế-giới, vì kiến
trúc cũng như vị khung cảnh trang-nghiêm, hùng-vĩ. Một văn-sĩ đã viết trong
Nam Phong tạp-chí, năm 1918, rằng: « Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước,
núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh
thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái
nhân công tô điểm sơn hà, gọi nên một tâm hồn nào nùng u-uất, như phảng-
phất trong cung điện âm-thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết
lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-đềm, ảo-não, nó chìm đắm khách
du-quan trong cái cảnh tịch mịch u-uất ấy. »

o°o

Đến đây, chúng ta đã kết thúc một cuộc du-ngoạn xứ Huế, trong không-
gian và thời-gian. Chúng ta đã ngược giòng lịch sử với Huế muốn thuở: chúng
ta đã chiêm-ngưỡng Huế đẹp và thơ; chúng ta phấn-khởi với Huế kháng
chiến chống xâm lăng, và chúng ta cũng đã thông-cảm với Huế u-buồn tịch-
mịch.

Đã có lúc, Huế gần như chết với bao cảnh lầm than, đến nỗi có người
đã than rằng:

*Khô héo lá gan cây đình Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương!*

*Trọi tro đình Ngự, chìm chìm tở,
Ngao ngán giòng Hương, cá lầy mờ!*

Ngày nay, hòa-bình đã trở lại trên giang-sơn nước Việt. Một chính-thê cộng-hòa đã ra đời, đưa dân ta đến một chân trời mới. Cây cỏ đã bắt đầu mọc lại trên đình Ngự, và dòng giang qua, lại nhộn nhịp trên giòng sông Hương. Huế đã sống lại trong cảnh huy-hoàng, và đối với khách du-ngoạn, có một mãnh-lực hấp-dẫn lạ thường, vì:

*Kìa nước nọ non này còn như cũ,
Giang-sơn cặm tú ai như em lo.
Chừ đây tái-lạo cơ-đỡ,
Đã có cây cho chim đậu, lại có đò cho em đi!*
Thù-Đô Saigon, Xuân 1957

NGÀY XUÂN NHỚ BẠN

*Đầy sông Bến Hải nước đầy vơi,
Đã tám mươi năm đê khốc cười.
Những tường xuân này vui với cảnh,
Nào ngờ nuốt hận nước chia đôi.*

*Tôi ở bến này, anh bến kia,
Tôi buồn vì cảnh ta chia-ly.
Anh buồn vì thấy tôi xa vắng,
Gắng đợi ngày mai, tôi sẽ về.*

*Tôi về trang trắng nợ non sông,
Dấn Việt ngàn xưa vẫn nội lòng.
Chống mọi xâm-lĩnh khinh thù-thách,
Tôi về ăn lại tết Quang-Trung.*

Bác-sĩ NGÔ-QUANG-LÝ.

NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

VỚI VẤN-ĐỀ KINH-TẾ (1828-1871)

ĐÀO-VĂN-HỘI

NĂM 1868, thấy Tây-phương đe dọa, nước Nhựt vội-vả tìm phương-pháp canh-tân, cải-cách, mở cửa giao-thiệp với ngoại-bang, phái học-sinh xuất dương du học, hầu thầu thập cái hay cái giỏi của người. Phải chăng vì vậy, mà năm 1905, nước Nhật bé nhỏ đã bại nước Nga khổng-lồ, và trong trận Thế-giới chiến-tranh thứ hai (1939-45), Nhựt đã làm cho Anh, Pháp lâm phen lo sợ.

Không đầy 70 năm, Nhựt đã ngang-nhiên đồng hàng với các liệt cường trên Thế-giới.

Còn Việt-Nam ta, khởi thủy năm 1789, dựa vào người Pháp và cũng bởi Nguyễn-Huệ vẫn vói mạng phần mà Nguyễn-Ánh đánh được nhà Tây-Sơn, thống nhất Nam, Trung, Bắc.

Lại từ năm 1862, Pháp chiếm lấy Nam-Kỳ, nước ta trực-tiếp với văn minh Âu-tây, thì tại làm sao mà từ 1789 đến 1945, Việt-Nam hậu tiến cũng vẫn hoàn toàn hậu tiến ?

Đã biết rằng, trót 80 năm đô-hộ (1862-1945), Pháp không làm tròn sứ-mạng mà họ đã cam-kết nhận, chỉ thi hành chánh sách ngu-dần cho dễ bề cai trị-học vấn thì không quá ngưỡng cửa Đại-học Hà-Nội, giao thông thì có đường xe lửa cũ Saigon-Mỹ-Thọ, dẫn thủy nhập điền thì có kinh Phùng-Hiệp (Cần-thơ), kinh Maféro (Sóc-Trang), binh bị thì được vài ba mươi lính làng, ít chục cây súng «tối tân» gọi là « Fresil gras », bắn xa được 5.000 phân (5.000 cm), còn kỹ-nghệ thì chỉ có bàn cái suông ở «Hội-đồng quản-hạt» và « Đại-hội-đồng Kinh-tế và lý-tài ». Song sợ dĩ nước ta hèn yếu, là tại ở nơi ta.

Phải chăng từ lúc Gia-Long lên ngôi báu (1) cho đến hòa-ước Patenô-tre (1884) triều đình Việt-Nam đã u-u minh-minh ? Nước người như Nhựt bản thì nhìn rộng trông xa, còn ta thì nhận xét thiên-cận ; người thì tinh ngộ, ta thì tự tôn tự đại ; người thì mạnh dạn cải cách, ta thì rụt-rè thủ-cự ; người thì hân-hạnh tiếp đón trào lưu khoa-học, còn ta thì cố tâm kim hãm nhân-tài...

Vì thế cho nên một trí não sáng-suốt phi thường của ta như Nguyễn-trường-Tộ, phải ôm bầu nhiệt huyết xương tuyền-dãi, chẳng được thi-thố một điều chỉ ích dân lợi nước !

Chỉ vì ít người khôn mà bao nhiêu kẻ dại, ít người thức mà bao nhiêu kẻ sống say chết ngủ !.

Nguyễn-trường-Tộ sanh năm 1828 tại làng Bùi-Chu, tổng Hải-Đà, phủ Hưng-Nguyên, tỉnh Nghệ-An bây giờ.

Thưở bé, ông đã tỏ ra thông-minh tót chúng. Từ năm 18 tuổi, ông theo học những bậc khoa-bằng đại-danh, song vì ông là người theo đạo Thiên-chúa, nên không được đi thi !

Đức Giám-mục Gantrier đề ý đến sự thông-minh lỗi-lạc của ông, dạy ông biết tiếng Pháp, và giảng cho ông biết ít nhiều môn học Thái-tây ; rồi năm Tự-Đức thứ 13 (1860), Gantrier về Pháp, mang Nguyễn-trường-Tộ đi theo. Trong mấy năm ở Paris, trí thông-minh của ông không bao giờ ngơi nghỉ ; ông luôn luôn nghiên-cứu chính-trị, văn-học và kỹ-thuật.

Ông cũng khảo-sát thiêu-văn, địa-lý, xã-hội-học, luật-lịch, binh-thu, bách-nghệ, cách-trí, thuật-số nữa. Chẳng những ông học trong sách vở, mà ông lại trọng thực-nghiệm ; ông chịu khó vào các xưởng thợ, các nhà máy, nơi chế đồ hòa mai, để quan-sát kỹ-lưỡng, hiểu cơ-xảo tối-tàn một cách tinh-tường.

Ông lại sở-trường về binh-pháp, ngoại-giao, thông-thạc kỹ-nghệ, thương-mại, am-hiểu khoa-học, văn-chương.

Tài-năng quán-thể, học-thức uyên-thâm, ông muốn đem tất cả ra giúp cho nước nhà đương ở một tình-thế khó-khăn ; ông sẵn-sàng cống-liên bầu nhiệt-huyết của ông cho đồng-bào xứ-sở.

Trong một bài điều-trần về « Thiên-hạ đại-thế », ông có viết : « Hàn Công xưa có nói : « biết mà không nói là bất nhân, nói mà không hết lời là bất nghĩa », và trong bài điều-trần ngày 10 tháng 3, năm Tự-Đức thứ 24 (1871), ông lại viết : « Tôi đem hết tâm trí để lo việc nước, vậy thì việc nước tức là việc nhà ». Cũng năm ấy, ông thốt ra một câu, có thể làm châm-ngôn cho mọi người : « Người bất trung với nước tức là bất trung với mình » (Phàm bất trung vu quốc giả, tức thị bất trung vu kỷ dã.)

Từ 1864 đến 1871, lúc ở ngoại quốc cũng như sau khi về nước, ông có dâng lên vua những liên-nghị thiết-thực ; nói đến vấn đề gì, ông cũng trình bày những chứng cứ hiển-nhiên, những thí-dụ rành-mạch. Bàn đến một phương-sách nào, ông cũng nói cận-kế cách thực-hành, và thường thường lại tự đảm-nhận lấy công việc.

Từ việc mở mang kinh-thành Huế cho đến việc trị thủy ở Bắc-Kỳ, ông đều biên trong các tờ điều-trần câu : « Việc này tôi nhận làm nổi, vì tôi biết được châu áo ».

Mấy bài điều-trần của tiên sanh đề-cập đến mười lăm vấn-đề kể ra như sau :

- Về Không-giáo và hủ-nho,
- Cải-cách nền học-thuật,
- Về quốc-âm,
- Cải-lương phong-tục,
- Xã-hội cứu-tế,
- Vấn-đề sinh tài,
- Nông-chính,
- Việc khai-khoáng,
- Việc thuế-khoá,
- Phép thống-kê và đạc-điền,
- Mở-mang thành-thị,
- Chinh-dồn võ-bị,
- Triều-đình và quan-lại,
- Tôn-giáo và tạo-vật,
- Ngoại-giao.

o°o

Trong khuôn-khò một bài khảo-cứu, chúng tôi không thể bàn đến tất cả các điều-trần của tiên-sanh, chỉ xin pho bày cùng độc-giả ý-kiến của Nguyễn-Tiên-Sanh về kinh-tế :

Tiền-tài là huyết-mạch của một nước như của một nhà. Dân có giàu thì nước mới mạnh. Đề ý đặc-biệt đến vấn-đề này, Nguyễn-trường-Tộ đã viết như sau trong bài điều-trần đầu tiên (1864).

« Tiền của mà nhiều, lương-thực sẽ đủ, khí-giới sẽ tỉnh, thành-trị sẽ bền, của kho sẽ thừa-thãi ; tạo nhiều sự lợi đều tiến lên lên, bao nhiêu sự hại đều giảm bớt đi. Khi gặp sự đại-biến, chỉ lấy trưng kho ra mà dùng, khỏi phiền nhiễu đến dân, ích lợi kẻ không biết được. »

Đồng ý-kiến với Không-Mạnh, ông cũng nhận rằng dân có ấm no, mới có thể nói chuyện đến lễ-nghĩa, vì « có thực mới vực được đạo ».

Làm thế nào cho dân ấm no, cho nước giàu mạnh, chúng tôi xin tóm tắt ý kiến của người :

Phải nhân cái lợi tự-nhiên của Trời đất rồi mở-mang ra, nghĩa là Chính-phủ phải tìm cách khếch-tương kỹ-nghệ, thương-mại và khai-khoáng.

Muốn mở-mang kỹ-nghệ trong nước, Triều-đình phải tỏ cho dân biết rằng, nhà nước không những chỉ trọng đãi hạng sĩ-phu mà còn quý cả mọi nghề. Bất cứ làm nghề gì mà có tài là được quốc-gia khuyến-kích thưởng-lệ. Như thế, mọi người mới đua nhau học nghề, để theo sở-đắc của mình mà làm giàu cho nước.

Nhưng học nghề phải :
có trường,
có thầy,
có sách.

Trong bản điều-tiền ngày 12-2-1868, Tự-Đức năm 21, ông có bàn cách tổ-chức một trường kỹ-nghệ và muốn thầy ngoại quốc dạy bảo. Còn sách thì nên tìm trong sách nho những chỗ nào nói về cơ-xảo, mà dịch-chánh lại, và mua sách Tây nói về các việc nhật-dụng thường-hành mà phiên-dịch ra.

Lúc Triều-đình Huế sắp gửi phái-bộ qua Pháp chuộc ba tỉnh miền Đông (1863), ông có khuyên nên cho mua những thứ máy-móc « rẻ tiền và có thể đem về làm kiểu-mẫu được ».

Ông lại có hoài-bảo lập những xưởng làm đồ sắt, y như bên Pháp, nhưng bao nhiêu đề-nghị của ông đâu có được Triều-đình lưu-ý.

Về thương-mại, ông nghĩ đến việc giao-thông trước nhất.

Hồi ấy, việc vận tải từ Kinh-đô ra Bắc-hà chỉ có thể đi đường biển, chỗ không có sông đào nối liền các tỉnh trong nội-địa, cho nên thuyền bè vượt bè thường bị chìm đắm vì giông-tổ, hoặc bị giặc Tàu ô cướp bóc.

Ông đề-nghị tự đứng trông nom công việc, đào một con sông lớn từ Hải-dương đến kinh thành Thuận-Hóa, và ông cam đoan hoàn-thành việc ấy, vì ông xét địa-thế có thể đào sông được, và ông có học kỹ-thuật đào sông.

Ông lại nhận tự cai-quản việc đóng những thuyền theo cách thức Âu-Tây ; và hai bên bờ sông, ông xin đắp đường « bắt bò và ngựa vận-tải để giảm bớt sức người ».

Về việc giao-thông với nước ngoài, ông đề-nghị mua hỏa thuyền của Anh; và lập xưởng đóng tàu ngay ở trong nước.

Cơ-quan giao-thông đã có đủ, thì phải khai-thác hải-lợi, thổ-lợi, khoáng lợi đem bán ra ngoại-quốc. Ông bàn nên buôn tơ Văn-Nam ra bán ở nước ngoài, như chánh-sách « thông quá giao-dịch » ngày nay vậy.

Về hàng-hóa nhập-cảng, ông xin thi-hành chế-độ « bảo hộ mậu-dịch » và đánh thuế rất nặng những xa-xi phẩm, những trà tàu, vóc lụa ngoại-quốc v.v... Ông lại xin Triều-đình hậu-thưởng « những người thương-hộ nào biết hợp-cỗ đi-buôn, mà tiền vốn được trên trăm vạn ».

Chánh-sách kinh-tế của Nguyễn-trường-Tộ gồm cả việc khai-khoáng.

Nước ta có rất nhiều khoáng-chất : vàng, bạc, than, kẽm, thiếc, sắt, đồng, tài-rác khắp nước.

Thế-kỷ thứ XV, người Minh sang khai mỏ vàng, mỏ bạc, và từ đấy việc khai mỏ đều lọt vào tay người Tàu.

Độc-giả xem sau đây, sự nhận-xét của Nguyễn-trường-Tộ có phù-hợp với phương-pháp đào mỏ của người phương Tây không ?

« Phép tìm than đá có nhiều ẩn-khuất, không nói hết được ; nhưng « tìm than không khó mà khai mỏ than thì khó : nếu đào ở trên mặt đất thì « chỉ dùng nhiều công-nhân là làm được : chứ đào xuống sâu, có khi xuống « đến một vài nghìn thước, nếu không có bộ máy hút cho kiệt nước đi thì « không thể lấy được ; gia-đi trong mỏ thường sinh những hơi độc bất « phải lửa đèn là nổ như súng, người ta dụng phải là nguy ; cho nên « muốn tránh tai-nạn, phải dùng phép trừ hơi ấy đi là phép thông gió như « người Tây. Và lại đào sâu mãi xuống, thường bị đất sụp, nên phải đặt « những gióng chống mới được.

Những phương-pháp lấy than như trên đó thực là khó-khăn ; nhưng khi đắc-lợi, thì lại nhiều bằng mười mỏ vàng, mỏ bạc, vậy thế nào cũng phải hết sức tìm cách mà khai ».

Năm 1867, nhân có một hội khai-khoáng, người Pháp muốn giao-thiệp với ta, ông đề-nghị hai điều đề Triều-đình thương-lượng với hội kia.

« Một là bên họ chu cấp cho nhân-tài chỉ vẽ, bên ta chu cấp cho những người hộ-vệ và đốc-xuất dân phu, tiền mua khí-cụ hết bao nhiêu hai bên cùng chịu ; sau khi tính-toán tiền lời, thì trong 10 phần, trừ đi một

phần trả thuê đất, một phần cấp cho phu-dịch làm công, còn bao nhiêu chia đôi; các kỹ-sư và thợ thầy của họ ăn lương của họ, các viên-chức bên ta thì do Triều-Đình liệu lý. Làm như thế, dù họ có thuê người đất-dò, tiêu dùng xa phí, cũng chẳng thiệt gì đến ta, hai bên khỏi phải kêu-ca nhiều ít.»

« Hai là hết thầy mọi việc đều do ta tự liệu lấy, người họ chỉ dùng làm « kỹ-sư thì mời phân họ ăn một, chứ không được đòi tiền công gì nữa ».

Như thường-lệ, Triều-đình chẳng quyết định ra sao! Năm 1868, Nguyễn-trường-Tộ lại viết một tờ điều-trần thúc-giục, trong đó ông nói: « Nếu chưa thỏa-thuận được với người, thì phải gặp phái người đi học tập, rồi lựa những mỏ nào dễ làm, cho người đi mua khí-cụ đem về ta tự đào lấy, lúc đầu còn khó, sau tất thành... Làm như thế, tuy không mong thu được đại-lợi, nhưng có một điều hay là tự ta làm lấy, không còn sự gì đáng ngại nữa. Còn những máy trợ lực, đợi khi nào cần dùng thì sẽ mua dần ».

Triều-đình vẫn điềm nhiên như không; cho tới lúc Nguyễn-Trường-Tộ nhắm mắt, việc khai mỏ nước ta vẫn chẳng khác gì trò ảo-mộng!

Xem như trên, chúng ta nhận thấy sáng-kiến của Nguyễn-Trường-Tộ, mặc dầu phát-biểu cách nay đã gần tám mươi năm, nhưng hiện thời, cũng chưa hẳn là « lỗi thời ».

Nhưng vì Đỉnh-thần triều Tự-Đức lãnh trách-nhiệm duyệt nghị các bài điều-trần của tiên-sanh, tầm con mắt của họ còn quá ư hẹp-hòi, nên cho là sự nói càn, không có một mây-may giá-trị.

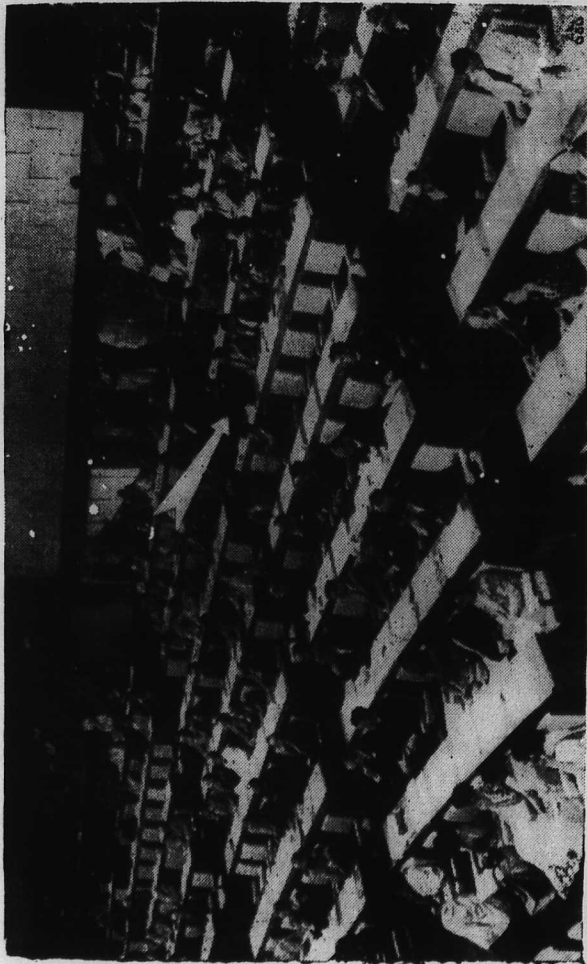
Gia-đi khi các sứ-thần đi xa về, như Phan-thanh-Giản, Nguyễn-Hiệp, Lê-Đĩnh, tâu bày mọi sự toàn là những điều ích quốc lợi dân, vua hội-kiến đĩnh thần, thì mọi người đều bác đi, cái gì cũng cho là không hợp thời!

Thành thử, những lời điều-trần làm-ly thống-thiết đầy thực-tế của những người như Nguyễn-trường-Tộ, chỉ là những lời thuyết-giáo ở giữa nơi sa-mạc.

Nếu nhà cầm quyền sáng-suốt, không bị mù-quáng vì óc phong-kiến, quan-liêu, thì nước ta có đâu chậm tiến, rồi rên-rỉ đau thương trong bao nhiêu năm đó-hộ! (1)

(1) Tài liệu trích trong:

- sách Việt-Nam sử lược của Trần-trọng-Kim,
- Nguyễn-trường-Tộ của Nguyễn-Lân,
- Việt-sử dân-giải của Phạm-xuân-Độ,
- báo Patrie annamite và tạp-chí Indochine cũ.



QUANG-CẢNH BUỔI LỄ KHAI-MẠC ĐÀ-L-HỒI-NGHỊ UNESCO KHÓA THỨ IX (1956)
Chỗ có mũi tên chỉ là chỗ Phái-đoan Việt-Nam ngồi. Vì ngôi đầu hàng, gần ngay mũi tên chỉ, là Ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, và Chủ-tịch Ủy-bội Quốc-gia Văn-Hóa UNESCO Việt-Nam.
(Xem Mục Tin-tức Văn-Hóa trong V.H.N.S số 17)



TẠI ĐẠI-HỘI-NGHỊ UNESCO KHÓA THỨ IX (1956)

(Xem Mục Tin-tức Văn-Hóa trong V.H.N.S số 17)

Đứng giữa là Ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục Việt-Nam.

Còn từ trái sang phải là :

Ô. Bì-Thư Bộ Giáo-dục Ấn, Ô. Nguyễn-quang-Trình, Viện-Trưởng Đại-học Việt-Nam,
 Ô. Maulana Abul Kalam Azad, Bộ-Trưởng Giáo-dục Ấn, và Bà Nguyễn-văn-Thơ, giảng-sư
 Anh-Văn tại trường Đại-Học Văn-khoa Việt-Nam.

TẬP - QUÁN

của NGUYỄN-CƯƠNG

TẬP-quán là một tính-cách bền vững, đã kết-thành, và làm cho ta có thể hoạt-dộng hay chịu-đựng, không cần phải cố-gắng.

— Về cách chịu-đựng.—

Một dân quê mới ra tỉnh-lý, trước còn khó chịu, sau dần dần quen với sự náo-nhiệt của thị-thành. Đến một nơi nào, cơ thể ta cũng quen với sự nóng, rét, và các thực-phẩm địa-phương. Một thứ thuốc độc, mỗi ngày dùng một ít, cũng dần dần vô hại, vì những bộ phận bài-tiết trong thân-thể ta đã quen loại-trừ chất độc ấy.

— Về sự hoạt-dộng.—

Vì thói quen, người ta cưỡi ngựa, đi xe đạp, vận xe hơi, bơi lội, đánh máy, gần như máy-móc, chẳng thấy khó-khăn, như lúc ban đầu mới tập.

— Về tinh-thần.—

Thế-nhân thường có thói quen tính-toán hay mơ-mộng, hăng-hái hay ôn-tôn, lơ-dăng hay siêng-năng . . .

Tập-quán còn có thể gây nên một nhu-cầu mới, như ít nhiều người, vì thói quen, hàng ngày phải rượu, chè, hay đọc sách, ngâm thơ . . .

I.— SỰ KẾT-THÀNH TẬP-QUÁN.

Một tập-quán được gây nên, trong những trường hợp nào?

1') NĂNG-KHIẾU

Trước hết, người ta phải có ít nhiều năng-khiếu tự-nhiên. Muốn khá về âm-nhạc, thanh-niên cần có sở-trường về môn ấy, hay ít ra cũng không có những xu-hướng đối-lập.

Nhân đó, triết-gia chia ra làm hai thứ năng-khiếu: năng-khiếu tích-cực và năng-khiếu tiêu-cực. Tỉ-dụ thời-thường, trẻ có năng-khiếu tích-cực tự-nhiên đối với các thức ngọt, nên dễ quen với đồ ăn ngọt. Còn chúng có năng-khiếu tiêu-cực đối với các thức có đậm-tổ, tức là chúng có thể quen với các loại thực-phẩm này, vì không có xu-hướng nào trái lại.

2) SỰ NHẮC LẠI.

Muốn quen với một thứ gì, muốn thạo một công-việc gì, thì tất nhiên phải tập nhiều lần. Càng ít năng-khiếu, lại càng phải nhắc lại khá lâu.

Nhưng chúng ta nên hiểu rằng : nhắc lại ở đây, không bắt buộc phải làm lại y-nguyên, cái cũ-chỉ thứ nhất. Cũ-chỉ ấy tất còn có chỗ vụng-về, khờ-khạo ; vậy khi nhắc lại, người ta có thể sửa-chữa những sai-lạc, vụng-về, và cứ tuần-tự tiến dần như thế, để có một tập-quán hoàn-hảo.

3) PHÂN CÁCH SỰ NHẮC LẠI : ĐỊNH-LUẬT JOST.

Tuy nhiên, kinh-nghiệm cho ta biết rằng : nhắc đi nhắc lại ngay một cũ-chỉ thì không có lợi. JOST, một triết-gia người Đức, chứng-minh rằng : muốn học-hỏi mau chóng, thì sự nhắc đi nhắc lại nên cách nhau khá xa. Tỉ-dụ, cần ghi nhớ ít nhiều tiếng hay con số, ta đọc lại nhiều lần ngay một lúc, thì không kiến-hiệu bằng đề cách quãng hãy đọc đi đọc lại. Nhưng cũng không nên đề quá lâu. Thời gian cách quãng tối đa thường dài chừng một ngày.

Định luật JOST áp-dụng cả cho các súc-vật ; song, thời-gian cách quãng tối đa thay đổi tùy từng giống, từng loài.

4) SỰ GIÀ-DẶN CỦA TẬP-QUÁN.

Dấu vết của sự nhắc lại cần lên tới một độ già-dặn, mới hợp thành tập-quán. Nhà triết-học BOURDON nghiệm rằng : sau một thời-gian từ hai mươi đến ba mươi ngày, việc rèn-luyện thường có hiệu-quả trông thấy. Cũng vì vậy, mà có người tập bơi lội mãi không được, sau bỗng nhiên thấy thành-công một cách bất-ngờ ; lại có người tập một bài đàn mãi không xong, rồi bỗng một ngày, tự nhiên đạt tới mục-dịch.

Định-luật này cho ta biết rằng : một cũ-chỉ đầu-tiên không thể gây ngay thành một tập-quán, như LEIBNIZ và nhiều triết-gia khác, đã tưởng lầm. Vẫn biết cũ-chỉ ấy tất phải ghi lại một dấu-vết gì ; nếu không, thì cũ-chỉ thứ hai, thứ ba cũng vậy, sẽ không thay đổi gì ở nơi ta, và sự nhắc lại sẽ không bao giờ gây thành tập-quán. Nhưng, ta nên hiểu rằng : tập-quán chỉ có thể cấu-thành, khi các dấu-vết do cũ-chỉ hay hành-dộng để lại, tới một mực già-dặn nào về sinh-lý, và bắt đầu cố-định. Thực ra, tập-quán này-nó là tại có một xu-hướng mới, do sự nhắc lại gây ra trong thần-kinh hệ của ta.

5) SỰ PHÂN-ĐỘ CÁC KHÓ-KHĂN.

Sự nhắc đi nhắc lại chưa đủ, thời thường còn cần phân-tích hành-dộng ra từng phần đơn-giản. Khi học viết chẳng hạn, trẻ bắt đầu tập gạch một gạch thẳng, sau mới đến những nét cong và nét nghiêng... Về sự chịu đựng, tức là các tập-quán thụ-dộng, một sự thay đổi đột-ngột có thể nguy hiểm, gieo hại cho tính-mệnh ; người Mèo và người Mán quen ở nơi cao vùng thượng-du Bắc-phần, khi đột-nhiên xuống Trung-châu nóng bức, rất dễ sinh ra ốm-yếu. Trái lại, với sự tuần-tự biến đổi, sự sinh-hoạt có thể phù-hợp với cả những hoàn-cảnh mới lạ, khó-khăn hay phức-tạp.

6) NHỮNG NGUYÊN-TỐ TÂM-LINH.

Đối với con người hay đối với các cao-đẳng động-vật, những yếu-tố tâm-linh như : nguồn hứng-thú, sức cố gắng, sự chú-ý, hay trí thông-minh, thường giúp ích rất nhiều cho sự cấu-thành tập-quán.

Khi có hứng-thú, người ta dễ sinh ra tinh-táo, sáng-suốt, chăm-chú, dễ gây thành thói quen. Ảnh-hưởng của sự cố gắng và sức chú-ý cũng rất rõ-ràng, như chịu khó nhớ lại một bài, thì dễ thuộc hơn là mở sách ra, mà đọc đi đọc lại. Sau hết, trong cuốn «Ngôn-ngữ và ý-tưởng» (1), DELACROIX tin rằng : trí-túc, không ít thì nhiều, vẫn giúp thế-nhân trong việc cấu-thành tập-quán. Khi tập làm một cũ-chỉ, một công-việc, người ta tất phải đề ý, nghĩ tới kết-quả sẽ có, tưởng-tượng ra cách rèn-luyện, cố hoạt-dộng cho thích-nghi với hoàn-cảnh, tức là huy-dộng tinh-thần.

Đến đây, ta thấy học-thuyết cơ-giới của DESCARTES, MALEBRANCHE, hay gần đây, WILLIAM JAMES, — cho rằng tập-quán chỉ là một hiện-tượng quán-tính khiến vật-chất giữ mãi hình-thức đã ghi được cho đến khi một ngoại-lực đến thay đổi đi, — không thể đứng vững được. Như, một tờ giấy xếp lại thành hần một lần, dù lần sau, lúc xếp, nó lại theo nếp ấy, cũng không thể coi là có một tập-quán được. Thật vậy, tập-quán là một hiện-tượng năng-dộng. Dù khi chịu-đựng, hay thụ-dộng đi nữa, như khi ta quen với sự nóng rét, thì thực ra, cơ-thể ta cũng có sự thay đổi, tức là đã phản-ứng để thích-nghi với cảnh-ngộ rồi. Về phương-diện này, học-thuyết năng-dộng của ARISTOTELE và đại-đa-số triết-gia duy-linh như MAINE DE BIRAN và RAVAISSON, xét ra, đúng hơn.

(1) — «Le langage et la pensée».

Hơn nữa, một tập-quán khuôn mẫu là một tập-quán gây nên nhờ có trí-tuệ, và khiến ta đạt tới một khả-năng thích-ứng đặc-sắc. Ti-dụ, một trẻ em đã biết đi, thì không những biết đi đi lại lại ở trong nhà là một nơi đã quen, mà còn có thể đi ở bất cứ nơi đâu, vì bước chân của em sẽ biết thích-ứng với những gò-gềnh của bất cứ con đường mới lạ nào. Tôi quen chơi đàn, thì tay tôi sẽ biến-đổi các cử-dộng, để thích-ứng tùy đàn quen hay đàn lạ.

Các tập-quán riêng-biệt, chỉ căn-cứ vào những cử-chỉ máy-móc, giống hết như một số cử-chỉ đã làm, thì rất ít; nó lại không quý bằng các tập-quán tổng-quát, có thể thay đổi một phần để phù-hợp với mỗi trường-hợp.

II.— HIỆU-QUẢ CỦA TẬP-QUÁN.

Các nhà tâm-lý học đều công-nhận rằng tập-quán có hai điều ích-lợi chính:

a) — Nó làm cho ta thích-nghĩ với hoàn-cảnh, và với công-việc hàng ngày, khiến ai nấy đều dễ chịu.

b) — Nó làm cho hoạt-động trở nên máy-móc, khiến ta đỡ tốn-công, mệt óc.

Nhưng, ít nhiều người chỉ-trích tập-quán về mấy phương-diện:

— Họ chê rằng thói quen làm cho con người trở nên như bộ máy, không chịu nhận xét và suy nghĩ, tức là nó làm tê-liệt sự sinh-hoạt của trí-tuệ.

— Nó làm trì-độn cảm-năng, và giảm-thiểu lòng trắc-ân. Một y-sĩ chẳng hạn, vì đã quen những cảnh rên-ri đau-thương, nên có thể dễ thờ-ơ, lãnh-dạm đối với các bệnh-nhân.

— Sau hết, tập-quán khiến cho người ta không cố gắng nữa; như thế thì về phương-diện đạo-đức, luân-lý, dù có thu được kết-quả, cũng chẳng có gì là đáng khen, đáng quý.

Song, thực ra, tập-quán giúp ích rất nhiều cho sự sinh-hoạt tinh-thần. Nhờ có thói quen, ta có thể hoạt-động, không cần phải cố gắng, suy nghĩ; nhân đó, trí-lý ta được rảnh-rối để làm công-việc khác. Như thế, thì tập-quán khiến cho cuộc sống của ta, và nhất là các khả-năng tinh-thần, được phong-phú, dồi-dào hơn, chứ đâu có sự tê-liệt. Có những vị nội-trợ vừa may yá, vừa xem sách. Vì thói quen, ta tính-toán, suy-nghĩ, một cách dễ-dàng, nên vẫn giữ được tâm-trí sáng-suốt, để lo-liệu các điều quan-trọng hay khó-khẩn hơn.

Vấn biết có người, vì lười-biếng, chỉ làm những công-việc đã quen, không chịu tìm-tòi, suy-xét rộng thêm. Nhưng đó là họ mắc phải nỗi nhàn-tuần, chỉ ưa tìu-cụ, vì thiếu sáng-kiến, thiếu sự siêng-năng, chứ đâu có phải lười ở thói quen. Trái lại, tập-quán có thể dựa vào các kết-quả thu-lượm được, để mỗi ngày một tiến.

Tập-quán giảm bớt tình-cảm; nhưng trái lại, cũng vì thế mà y-sĩ không quá ư cảm-súc trước sự quẫn-quại của bệnh-nhân, ta không quá ư buồn-rầu, chán-nản trước sự éo-le của nhân-tâm, hay quá ư đau-khò khi chính ta gặp những cảnh-ngộ thâm-thương ...

Về phương-diện đạo-đức, người ta vẫn đáng khen, một là vì đã rèn-tập, đã cố công gây ra tập-quán, hai là vì làm được việc, để đi đến những kết-quả hoàn-hảo. Phải chăng vì vậy, mà phương-ngôn đã có câu tán-thường: « Trăm hay không bằng tay quen » ?

Vả chẳng, như trên đã nói, tập-quán rất đáng quý, vì không những nó khiến cho ta đỡ tốn công, mà còn làm cho ta thích-nghĩ với hoàn-cảnh vật-chất và tinh-thần, dần dần bớt sự khó-chịu và thêm phần hứng-thú.

III.— TẬP-QUÁN ÁP-DỤNG VÀO GIÁO-DỤC.

Nay, ta hãy theo các nhận xét trên đây, mà xét xem tập-quán có thể áp-dụng vào công-việc học-hỏi ra sao.

I) THÍCH-NGHĨ VỚI HOÀN-CẢNH.

Nhà giáo-dục dựa vào định-luật của tập-quán, để rèn cho trẻ quen với hoàn-cảnh ở nhà trường, và ở ngoài xã-hội, tức là để sửa-soạn cho chúng ra đời. Con em mới nhập học thì bối-rối và bỡ-ngỡ biết chừng nào; vốn được nuông chiều trong chốn gia-đình, nay chúng bỗng phải xen vai thích cảnh với đủ các hạng người, trong một hoàn-cảnh mới lạ, phải chịu đựng sự khó tính của bạn, các nề-lệ và kỷ-luật của học-đường. Nhưng, chúng dần dần quen với đời sống mới, không thấy gì là buồn tủi. Giáo-chức cũng dựa vào tập-quán, để luyện cho trẻ chịu khó-nhọc, có can-đảm, có trí sáng-kiến, có tài tháo-vát, có óc thực-tế, có thói nhận xét địa-phương, để sau này, khi ra gánh vác việc đời, không còn bỡ-ngỡ như chim chích vào rừng... Cũng vì vậy, mà các nước tiên-tiến ngày nay, đều tìm cách xã-hội-hóa nền học.

2) CHÚ Ý TỚI NĂNG-KHIẾU.

Như trên đã nói, người ta sẵn có ít nhiều năng-khiếu về một loại hoạt-dộng nào, mới dễ có thói quen. Vì vậy, ở lớp nhất tiểu-học, học-sinh có thể chọn ban hướng-nghệ hay ban bổ-túc; ở cấp trung-học, chúng theo hán-tự hay anh-văn, sinh-ngữ, toán, hay vạn-vật; ở đại-học, sinh-viên chia ra từng ngành chuyên môn.

3) SỰ NHẮC LẠI.

Theo thời-khóa-biểu, ngày nào cũng có những bài về văn-chương và khoa-học... Hơn nữa, các môn học cùng loại đều hướng theo một chủ-điểm, để ai nấy rèn tập về cùng một hướng, về cùng một phương-diện, trong hàng tuần lễ hay hàng tháng. Lại nữa, một trong các nguyên-tắc sư-phạm chính là ta không ngại nhắc đi nhắc lại những điều quan-hệ, để ghi vào trí-não học-sinh. Các triết-gia đã nói: có đóng nhiều lần, thì chiếc đinh mới ăn sâu vào cột (1).

Tuy nhiên, đó là một chi-tiết liên-quan đến sự hoạt-dộng của trí-tuệ. Còn về phương-diện tính-tình, thì, như trên đã nói, tập-quán làm tri-dộn cảm-năng. Vậy, giáo-chức chớ nên thưởng phạt quá nhiều; vì một học-sinh luôn luôn bị quở-mắng, có thể sẽ quen đi mà không thấy có gì là khó chịu, trái lại một trẻ khác hàng ngày được ngợi khen, cũng sẽ coi tình-trạng này là thường, mà không cảm-kích nữa. Như thế, cách thưởng phạt mất cả hiệu-quả; nó có cũng như không...

4) PHÂN-ĐỘ CÁC KHÓ-KHĂN.

Trong sự học-hỏi, ta bao giờ cũng cần đi từ dễ đến khó, dễ tuần-tự nhi-tiên. Nhảy lớp, hay gắng sức quá nhiều, không có chút thì-giờ để thói quen cố-dịnh mà đi đến mục-giải, thì không những có hại cho sức khỏe, mà học-sinh cũng không thể hiểu rõ được các điều liên-hội, chẳng khác gì kẻ ăn quá no, mà không kịp tiêu-hóa...

5) CÁC NGUYÊN-TỐ TÂM-LINH.

Khoa sư-phạm mới luôn luôn kêu gọi giáo-chức gây hứng-thú cho học-sinh; con người ta có hẳn-hoan học-tập thì mới dễ tập-luyện tính-thành, và mau tiến-bộ. Làm việc miễn-cưỡng, thì vẫn khó thành-công.

Một đàng khác, ta cần phải xem-xét, nghĩ-ngợi, khâu độc tâm suy, để chóng tập cho quen. Học thuộc lòng như vẹt, thì tất sẽ quên ngay, và chẳng có...

(1) — On enfonce un clou, en tapant dessus.

ảnh-hưởng gì. Lời học từ-chương rộng nghĩa không còn có chỗ trong nền giáo-dục mới.

Sau hết, óc nhận-tuần, sự nề-ò mù-quáng, cũng cần phải tránh xa. Từ trên ghế nhà trường đến đời sống xã-hội, từ học-sinh đến các kẻ trưởng-thành, không ai là không phải rèn-tập để thấm-nhuần óc tiến-thủ, trí tranh-dấu, thấm-nhuần các quan-niệm độc-lập, tự-do, cộng-hòa và xã-hội, ngó hầu xứng-dáng với tinh-thần nhân-vi và nhiệm-vụ công-dân; không ai là không phải có thói quen « thành và tín » để ngay thẳng nhận-thức bổn-phận của mình đối với tập-quán và nhân-quần, đối với xứ-sở và chính-quản, mà triết-đề lệ-hành... Cách học để làm những kẻ thừa hành, như dưới thời đồ-hộ, không còn có lý-dở tồn-tại. Một quốc-gia chỉ có thể thịnh-dạt, hùng-cường, nếu mỗi người có tập-quán tự-tin, tự-cường. Một nước chỉ có thể thực-hiện nền dân-chủ nếu tinh-thần dân-chủ phổ-biến trong quần-chúng, để thành một thói quen, một nhu-cầu của tâm-linh...

o o

Hiểu biết như thế, tập-quán sẽ là một dụng-cụ sắc-bén, trong việc xây-dựng nền tân sinh-hoạt.

Tin-tức năm châu

NƯỚC ANH ĐÃ ĐOẠT KỶ-LỤC XUẤT-BẢN SÁCH.

Trong năm 1955, 19.962 cuốn sách được ấn-hành tại nước Anh, tức là hơn năm trước tới 774 cuốn. Đó là một số kỷ-lục, mà chính nước Anh trước đây, cũng chưa bao giờ đạt được.

Trong số xuất bản năm 1955, có 5.770 cuốn là tác-phẩm tái-bản.

Cũng như năm 1954, phần lớn đều là sách truyện, sách nhi-đồng, tác-phẩm giáo-hóa và tác-phẩm về tôn-giáo. Tuy nhiên, sách truyện về thương-mại, kỹ-nghệ, thần-học, y-học, giải-phẫu, chính-trị, thi-ca, kịch-bản, và luật-học đều tăng-tiến rõ-rệt.

NGHI-BA

(Rút ở tài-liệu UNESCO)

DỰ LUẬN VÀ THANH-NGHỊ

của PHAN-KHOANG

DỰ - luận là nghị-luận của công-chúng. Thanh-nghị là nghị-luận thanh-chính của kẻ trí-thức.

Từ xưa, ở Á cũng như dưới trời Âu, dư-luận có một quyền-lực quan trọng. Ở Tàu, sách Quốc-ngữ đã nói: « Giữ miệng dân khó hơn giữ nước sông; đắp sông mà sông vỡ thì làm tổn hại nhiều người; đối với dư-luận cũng vậy. Cho nên người làm sông phải đề cho sông chảy, người trị dân phải đề cho dân nói ... Ôi, dân lo trong lòng phải nói ra miệng giữ làm sao được! » Phòng dân chỉ khâu thệm ư phòng xuyên, xuyên ứng nhi hội, thương nhân tất đa, dân diệc như chi; thị cố vi xuyên quyết chỉ sử đạo, vị dân giả tuyên chỉ sử ngôn... Phù dân lự chi ư tâm nhi tuyên chi ư khẩu, hồ khả ứng dã.) Nhà văn-hào Pascal, sống dưới một chế-độ quân chủ độc đoán ở thế-kỷ XVII, cũng đã viết: « Dư-luận cũng giống như một bà chúa trong thiên-hạ (L'opinion est comme la reine du monde).

Vì là ý-kiến của nhiều người, dư-luận phản-chiếu được nhiều tâm-tình của xã-hội, hoặc tình-trạng của một sự kiện. Vì thế, nên kẻ tu-nhân xem xét nó để định thái-độ của mình đối với mọi việc, nhà cầm quyền cũng theo dõi nó để hành-động cho hợp lòng dân.

Chúng ta đã thấy trong lịch-sử, nhiều khi vì dư-luận, Chánh-phủ không ngại bỏ một luật-lệ đương thi-hành, hoặc ban-bố một luật-lệ, mà dư-luận yêu-cầu.

Ngày nay, uy-thế của dư-luận càng tăng cao. Ở nhiều nước, nó có xu-hướng điều-khiển về chánh-trị. Chúng ta há chẳng thấy có khi Chánh-phủ nhượng theo những kích-thích của dư-luận, để định-đoạt thái-độ về chính-trị, định-đoạt cho đến việc quan-trọng như ký liên-minh với một nước này, khai chiến với một nước khác? . . .

Nhưng rồi thay, dư-luận không phải bao giờ cũng xác-đáng; trái lại, nó lắm lúc sai-lầm. Cho nên nhà cầm-quyền khôn-goan, sáng-suốt chỉ theo nó khi nó đúng, hoặc tìm cách hướng-dẫn nó, khiến nó phù-hợp với đường lối thích-đáng.

Báo-chí được tôn là uy-quyền thứ tư, vì không chỉ phản-chiếu dư-luận, mà còn hướng-dẫn dư-luận theo một phương-hướng đúng-đắn.

Chúng tôi vừa nói rằng dư-luận nhiều khi sai lầm. Là vì những biến-cố, sự-kiện về xã-hội, kinh-tế, chánh-trị, nhiều khi chưa dựng nhiều hỗn-tạp, uẩn-khúc, mà chỉ những người sáng-suốt hoặc chuyên-môn mới thấu triệt, chứ không phải ai ai cũng hiểu biết và phê-bình xác-đáng được. Hướng chi trong ấy, thường tiềm tàng những mối bí-ẩn, mà người trong cuộc có khi không thể công-nhiên tuyên-bố. Tỉ-dụ như nên áp-dụng bảo-hộ mậu-dịch hay tự-do mậu-dịch, nên liên-ninh với nước này hay khai-chiến với nước kia, nên thân với chánh-khách này, hay sơ với chánh-đảng kia, thì tất mỗi người bàn-quang bàn-bạc mỗi cách, tùy quyền lợi, tình-cảm, óc tưởng-tượng của mình, hoặc bị cảm-nhiệm những ý-kiến của kẻ khác, cho nên cố nhiên những ý-kiến chân-xác phải là số ít.

Lại sự đôn-đại còn làm cho xa sự thật và lẽ phải hơn nữa. Một cá-nhân đứng trước một sự-kiện hay biến-cố nào đó, chưa chắc đã nhận xét rõ, phê-bình đúng, hướng chi sự nhận-xét và lời phê-bình của anh được truyền từ cửa miệng này qua cửa miệng khác, mỗi lần thêm hay bớt một ít, rồi với sức tưởng-tượng, tính dễ bị cảm-dụ, tính cả tin sẵn có của thể-nhân, với những cảm-tích của mỗi người hoặc mỗi hạng người, khi sự nhận-xét và lời phê-bình ấy đến tai người thứ một trăm, thì nếu không bị xuyên-tạc nhiều phần, nó cũng không chắc còn nguyên, như của người thứ nhất được.

Dư-luận đã nhiều khi sai-lầm, mà nó còn du-động, biến-đổi luôn. Một công việc hôm nay được công-chúng nhiệt-liệt hoan-ngheh, ngày mai có thể lại bị công-chúng ấy phản-nàn . . .

Dư-luận vừa có quyền-uy, lại vừa dễ sai lầm. Tình-trạng ấy đã gây ra trong lịch-sử biết bao cảnh trái ngược, mĩa-mai cho trí khôn của con người, hoặc làm thiệt hại cho sự tiến bộ của quốc-gia, nhân-loại,

Lắm khi, một người có kiến-thức hay, sáng-ý lạ, nhưng sợ trái với dư-luận và thời - thượng của số đông người, nên đành phải ôm giữ một mình; cũng như nhiều lúc, một quan-niệm sai, một ý-kiến lầm, mà được mọi người tin là thật, là đúng, thì giác-ngộ họ cũng khó-khăn.

Nhà thiên-văn-học Copernic vào thế-kỷ thứ XV, đã tìm biết rằng quả đất xoay chung quanh mặt trời, nhưng trong 35 năm không dám nói ra, vì sợ trái với ý-kiến của số đông người đương thời, là những người còn tin chắc ở thuyết của Ptolémée, theo đó mặt trời xoay chung quanh trái đất.

Nhà bác-học Pasteur, khi tuyên bố rằng những bệnh truyền nhiễm đều do sinh-trùng sinh ra, và giảng-giải cách chữa, thì mọi người, cho đến cả đại đa-số bác-sĩ, y-sĩ, đều chế-nhạo. Hai truyền ấy là những giai-thoại đáng tiếc trong học giới.

Trên trường chánh-trị ngày nay, các chánh-khách tạo ra dư-luận, hoặc tằm sai lạc dư-luận để lợi-dụng cho những mục-phiêu riêng tư của mình, là việc hường thấy.

Việc tạo ra dư-luận để gây trận chiến-tranh Pháp-Đức năm 1870 của Bismarck, là một thủ-đoạn đã ghi trong lịch-sử. Bấy giờ, các nhà cầm-quyền Đức muốn gây chiến-tranh với Pháp, để hạ nước này, dựng mình chiếm địa-vị ưu-thế trên lục-địa Âu-châu. Trước hết, Thủ-tướng Đức là Bismarck dùng các cách làm cho dư-luận Pháp lầm rằng: binh-bị Đức không hơn gì binh-bị Pháp, vì vậy Chánh-phủ Pháp không lo đề-phòng chiến-tranh mà còn giảm binh-số đi nữa. Rồi năm 1870, trong cuộc giao-thiệp Pháp-Đức về vấn-đề ngôi vua Espagne hiến cho một vị hoàng-thần Đức, việc mà Chánh-phủ Pháp phả-đối và đã được thỏa-mãn, sứ-thần Pháp ở Đức xin yết-kiến vua Đức, để xin nhà vua tuyên-bố sự từ-khước ấy. Vua Đức cho là việc đã thu-xếp xong, liền phê cho Thủ-tướng mình biết việc không tiếp Sứ-thần Pháp; Bismarck, thừa dịp, dọn ngăn bức thư của vua lại, khiến nó có giọng gắt-gỏng, xúc-phạm, rồi cho công-bố. Dân-chúng Paris đọc lời công-bố ấy, thấy vua Đức không thêm tiếp sứ-thần nước mình, nổi giận, rù nhau biểu-tình trong các đường phố, hô-hào: «Chiến-tranh vạn vạn tuế», «Tiến đến Berlin», rồi tất cả thanh-niên hát bài Marseillaise. Thấy dư-luận như thế, Chánh-phủ Pháp liền tuyên-chiến với Đức, và kết-quả là vua Napoléon III thất-bại, nước Pháp mất đất-đai và chịu bồi-khoản nặng.

Ý-kiến của con người, của đa số, mà để cho người ta lợi-dụng làm lợi-khí, để trở lại hại mình, thì thật không về-vang chút nào!

Nhưng trong quần-chúng, thường có những người sáng suốt. Dư-luận của các vị đó gọi là thanh-ngệ, tức là thứ nghị-luận sòng, nhưng chính-đáng. Nó phát xuất từ hạng người hiền-giả trong xứ-sở, hạng xử-sĩ, danh-nhân. Ấy là hạng người trông thấy rõ cục-diện, biết được đâu là phải, đâu là trái, đâu là sai, đâu là đúng, và nói ra một cách khách-quan. Nó rất cần để sửa chữa dư-luận, và cảnh-tình thế-nhân.

Ở Á-đông, từ đời thượng-cổ, người ta đã rất chú trọng đến thanh-ngệ. Trong Kinh-thư, vua Nghiêu đã lo-lắng sao cho «lời nói của kẻ thiện đừng ăn núp đi» (gia ngôn vông du phục); và từ đó trở đi, châm-ngôn của nhà cầm-quyền

trị nước là «ở trên thì giáo hóa long thanh, ở dưới thì thanh-ngệ lưu hành» (giáo hóa long u thượng, thanh-ngệ hành u hạ). Về dư-luận, Không-tử cũng phân biệt ra từng loại mà xét. Có người hỏi ông: Người mà cả làng ai cũng ưa, là người thế nào? Không-tử đáp: Chưa chắc đã là người khá. Lại hỏi: Người mà cả làng ai cũng ghét, là người thế nào? Ông đáp: Chưa chắc đã là người khá. Ngài ngụ ý rằng: ta chỉ nên xét người ấy có sáng suốt noi theo chính-đạo không, sự yêu ghét lại là việc khác.

Xưa nay, bất cứ ở thời đại nào, xã-hội nào, cũng có một hạng hiền-nhân, xử-sĩ như thế, hoặc ít, hoặc nhiều. Tuy nhiên, nghị-luận của họ chỉ có ảnh-hưởng, khi họ sống gần-gũi và cảm-thông với dân-chúng, được dân-chúng trọng-nể, để có thể cảm-hóa dân-chúng. Không thế, thì thanh-ngệ vẫn đáng quý, nhưng nào có ích gì?

Riêng về nhà cầm-quyền, nếu biết dung hiền nạp sĩ, thì thiết-tưởng nên khích-lệ cho thanh-ngệ phát-triển, khiến nó có ảnh-hưởng đến dân-chúng, mà gián tiếp giúp đỡ chánh-quyền. Còn ở những chế-độ bất chính hoặc độc-tài như Cộng-sản, thì nhà cầm-quyền chỉ tạo ra dư-luận, uốn-nắn dư-luận, sửa soạn dư-luận, và cố-nhiên thanh-ngệ phải bóp chết.

Vì vậy, chỉ xem tình cảnh của thanh-ngệ là biết được tình trạng một nước. Thanh-ngệ thịnh là lúc nước đang tiến, thanh-ngệ suy là lúc nước suy.

Dư-luận là ý-kiến của số đông, của công-chúng, chúng ta không thể và không nên không đếm xỉa đến nó. Nhưng chỉ nên hiểu biết nó, để hành-động cho hợp tình thế, hợp lẽ phải, chứ không thể coi nó là lẽ phải, rồi tuân theo mà hành-động được, vì dư-luận cũng lắm khi sai lầm, nhất là trong những lúc không có thanh-ngệ. Tựu trung, dư-luận chân-chính mới đáng tin cậy. Dư-luận chân-chính cũng là gần với thanh-ngệ, và chịu ảnh-hưởng của thanh-ngệ vậy. Thanh-ngệ mới là điều đáng quý, đáng cho trên dưới chú ý nghe theo.



GƯƠNG NỮ-GIỚI

của THANH-TRAI

BÀ Phan-bội-Châu nhũ-danh Thái-thị-Huyền, là ái-nữ cụ Thái văn Giai, một nhà túc nho ở thôn Đức Năm, làng Diên-Lâm, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An. Bà kết duyên với ông Phan hồi 23 tuổi. Tư sắc tuy tầm thường, nhưng bà đã nổi tiếng về đức hạnh và kiến thức ở chốn Hồng-sơn, Lam-thùy.

Ông Phan nhà thanh bạch chỉ lấy việc dạy học làm kế sinh nhai, ông đi vắng luôn không mấy khi ở nhà ; nhưng lúc về tới gia môn thì thường có nhiều khách toàn là những bậc trí thức cách mạng như ông Cử Trần văn Lương, ông Cử Vương thức Quý, ông Tấn Quýnh, ông phó Ngô, ông đồ Kỳ văn... vân... vân... Bên ngoài, nói là hội tập văn, ngày thường chuyên chú về học nghiệp cử tử, kỳ thực bề trong toàn bàn những việc bí mật, tìm cách cò động quần chúng. Ngoài ra, ông cùng bè bạn còn sưu tầm những sách binh pháp như bản Tôn Tử Thập tam thiên, Vó Hầu Tâm thư, bản Hồ Trướng Xu-Cơ, và Bình Gia Bí quyết, rồi đem về nhà, miệng đọc tay chép, những mong có dịp thi hành các điều học hỏi.

Phan phu-nhân buôn bán làm ăn, ngày nào bà cũng gánh gạo đi bán ở các chợ thôn quê, một tiếng hai thúng, nặng nhọc không kêu, để nuôi cả nhà và để cung tăn khách của ông Phan. Trong những lúc nhà có người đến chơi, bà ra chợ mua các thức ăn và rượu, đem về thiết khách, và hết sức hầu hạ không hề phân-nân vì khó nhọc. Người trong xóm ngoài làng, ai cũng khen bà là một vị nữ trợ giới chăm nom đủ thứ, để chồng có thì giờ lo việc giang-sơn.

*Đã cho vào bạc bố kính,
Thời thời đẹp nổi bất bình là xong.
Một mình chẳng quản mấy công,
Một nhà ai cũng lạ lòng khen lao.*

Một đôi khi về ban đêm, bà đứng trong phòng, nghe ông Phan cùng bạn đồng chí đàm-đạo, bà đợi ghi lòng để dạ, nếu có điều gì không xác đáng, bà liền chạy lại tỏ bày ý kiến ; các ông thấy bà nói hợp lẽ, cũng phải nghe theo. Một hôm, ông Phan ngồi một mình, bà lại gần nói sẽ rằng : « Các ông thường thường bàn tính việc tương lai bắt cop ; song cop chưa bắt được mà tiếng đồn hình như đã đến nơi xa. Xin các ông cần thận lắm mới được. » Bấy giờ ông Phan-Sào-Nam là cụ

Phan-văn-Phả thường nói ra miệng rằng : « Ta bình sinh chỉ mong có hai việc ; một là mong được cấp kiến con (ông Phan-Sào-Nam) làm nên, hai là mong sớm có cháu nội ». Bà Phan bội Châu nghe câu nói ấy, vội đi tìm một người tiêu thiếp hầu chồng ; khi cưới về, chồng san sẻ ái tình hết cho người thiếp, sau người này sinh hạ được một con trai, bà coi như con ruột.

Về phần ông Phan, ông nghĩ rằng phải có tên trong khoa bảng thì ra làm việc lớn người ta mới khâm phục ; nên năm ông 34 tuổi là năm Canh Tý (năm Thành-Thái thứ 12), ông cũng đem lều chiếu theo anh em ra thi ở trường Nghệ-An, rồi đỗ Thủ-khoa, tiếng tăm lừng lẫy ở vùng Nghệ Tĩnh. Các thân-sĩ tấm-tấc khen thăm :

*Làm cho rõ mặt phi thường,
Thì trao giải nhất chỉ nhường cho ai.
Áy mới gan, áy mới tài,
Bấy giờ vượt bể ra khơi quản gì.*

Trong thời kỳ ông Phan ở nhà hoặc đi vắng, cụ Phả gặp cảnh cò-quạnh (bà vợ Nguyễn thị Nhân mất năm Giáp Thân, là năm cụ Phả 54 tuổi, ông Phan bội Châu 18 tuổi) lại thường đau yếu luôn, mà không có người phục dịch, bà Phan ăn ở rất có hiếu với bố chồng. Trừ khi bà đi chợ mua bán không kể, còn khi ở nhà bất cứ ngày hay đêm, bà thực lòng trông nom săn sóc tất cả mọi việc như là cơm cháo thuốc thang, thử hỏi ở đời đã mấy ai chịu khổ sở tận tâm hiếu thảo với bố chồng như vậy ?

Cụ Phả tuy ốm-yếu, nhưng cũng thọ đến 70 tuổi ; cụ mệnh-chung về tháng chín năm Canh-Tý, sau thời kỳ ông Phan đỗ Thủ khoa ba tháng.

Trước khi lâm chung, cụ vẫn tinh-táo như thường ; cụ đối lại ông Phan Sào-Nam : « Vợ con cư-xử với ta một niềm hiếu thảo ; kể trong hàng phụ nữ thì thật là hiếm có. Con nên nhớ lấy ».

Lúc 38 tuổi, ông Phan bỏ nhà xuất dương đi ngoại quốc như Nhật Bản và Trung Hoa, tính đốt ngón tay gần 30 năm ; bà vẫn vui vẻ ở nhà với người tiêu thiếp và đứa con bé trong cảnh quạnh hiu. Người Pháp đã nhiều lần đòi hỏi bà và giam giữ ít lâu ; bà chỉ nói một câu « không biết », chẳng hề tỏ lộ một điều gì về hành động của chồng. Đến ngày ông Phan bị bắt ở Hàng Châu giải về tạm giam ở đề lao tỉnh Nghệ-An (thành phố Vinh), người Pháp cho đòi bà đến nhận diện, và cho phép vợ chồng nói chuyện với nhau trong nửa tiếng đồng hồ. Bà trông thấy chồng rất là thương cảm, rồi nói rằng : « Vợ chồng cách biệt nhau 25 năm, nay được một lần giáp mặt, tôi đủ lấy làm hân

hoan, chẳng hề ân-hận ; từ đây trở đi, chỉ trông mong thầy giữ được lòng xưa ; trong khi hoạt động, xin đừng nghĩ đến vợ con. » Đến sau, ông Phan được ân-xá, đưa về giam lỏng ở Huế, thì bà Thái thị Huyền ở nhà quê bị bệnh mất, thọ 72 tuổi. Ông Phan được tin, rất ngậm ngùi thương tiếc và đã làm câu đối khéc :

Tráp dư niên, cảm sát bất tương vãn, thế phong khô vũ, chỉ ảnh vi phu, mạn hướng sơn nhi huy nhiệt-lệ ;
Cửu tuyên họ, tân bằng như kiến vấn, đên hải di sơn, hữu thủy tương bá duy dư lão hán bá không quyền.

Tạm dịch ra quốc âm :

*Hơn hai mươi năm, vợ chồng sống không gặp nhau, mưa sầu, gió thảm, chỉ bóng là người, nhìn thấy con thơ trào lệ nóng ;
Dưới chín tầng suối, bạn bè hỏi thì nên đáp, lấp biển đời non, không ai giúp sức, chỉ trơ một lão năm tay không ;*

Nhà chí-sĩ Từ-Long Lê-Đại cũng có câu :

— Nhớ xưa bà, tề-gia hiền-phụ, chồng vắng nhà, lo liệu đủ trăm đường, chồng con tề, nhà hầy còn tề, dầu bể cuộc tàn, vùi đất nghìn thu không nát ngọc ;

— Nhìn gửi ông, thất-bại anh-hùng, vợ như nước, thương yêu cùng một dạ, vợ như rúa, nước nay như rúa, non sông khí uất, kêu trời một tiếng muốn quăng gươm.

Người ta nói rằng : bà Thái-thị-Huyền cũng có sinh một cậu con trai tên Phan - nghi - Huynh, còn con bà thứ tên là Phan-nghi-Đệ. Cậu Huynh mắc chệt ở Nghệ-An rồi liêu-chết ở đây ; cậu Đệ cũng mệnh-một ở Huế vào năm 1946. Ông Huỳnh-thúc-Kháng có phê-bình trong báo Tiếng Dân :

« Bà Thái-thị-Huyền tức bà Phan-bội-Châu là một người nội trợ hiếm có, nửa đời cách-mạng của ông Phan-sào-Nam phần lớn là công ở Phan-phu-nhân, Câu nói ấy không lấy gì làm quá đáng ».

Nay xin bặc-bạch mấy vần, gọi là tỏ lòng thành kính đối với người thiên-cô :

*Lạ thay nhân-vật chốn Lam Hồng,
Trong đám quần-thoa nổi tiếng hùng.
Một dạ coi thường cơn gió bụi,
Hai vai chất nặng gánh non sông.
Chèo thuyền cưỡi sóng chòng bèn chí,
Yêu nước lo nhà thiếp gắng công.
Cách-mệnh giúp chồng khi tát bể,
Nghìn thu gương sáng để soi chung.*

HEN TANG-BÔNG

của LÊ-VĂN-TRANG

TRONG một bài thơ thất ngôn, bát cú, Đường-luật, nhan đề «Đi thi tự vịnh», Nguyễn-Công-Trứ, một thi-sĩ yêu đời, một chí-khí hiên-ngang của văn-dân nước nhà về thế-kỷ thứ XIX, đã nói lên lý-tưởng của mình bằng hai câu bát-hủ :

«*Nhúng rắp điền viên vui tuế nguyệt,*

Trót đem thân thế hen tang bông».

Đề-hiệu rõ hơn nhân-sinh quan của ông, thiết-tưởng nên phân-tách ý-nghĩa của lời thơ danh-thếp ấy.

o°o

Trước hết, ta nên biết rằng trong một bài thơ đường-luật, địa-vị của hai câu thực có một tính cách tối ư quan-trọng. Ở đó, thi-sĩ thường giải bày tâm-sự của mình, nhất là khi viết một bài «đàm-tình» hay «ngôn-chí». Vì vậy, chỉ đọc qua câu thực, ta thường có thể luận ra được tác-giả là người thế nào, ôm-ấp lý-tưởng gì, hay có một quan-niệm ra sao về cuộc nhân-sinh. Như hai câu thơ trên, tác-giả viết ra lúc mình còn là một gã thư-sinh, thuở còn ôm ấp biết bao mộng đẹp của tuổi xanh.

Qua lời thơ tâm-sự ấy, tác-giả đã cho ta biết cái phần sâu kín nhất trong tâm hồn Ông. Tác-giả đã nói gì ? Thì đây :

Người cũng toan trở về ruộng vườn để vui say cùng năm tháng, sống cuộc đời lạc đạo an bản, gác mình ra khỏi cuộc thế bon-chen để vui thú yên, hà, phong, nguyệt. Thế nhưng, đã trót là phận làm trai, đã hẹn sẽ tung hoành ngang dọc, đem cung tên mà lòng chí trẻ, lấy gian-nan mà đúc gan già, thì đâu được yên vui mà hưởng thú trời mây, say-sưa mà ngắm nhìn non nước ? Tác-giả muốn nhấn-mạnh rằng : đã là thân trai thì phải lo trả nợ áo cơm, trả nợ nam-nhi, rồi hãy nghĩ đến việc an-nhàn. Điều ấy sớ-dĩ tác-giả có được, là nhờ ở quan-niệm rất hùng-hậu và phong-phú của ông, đối với nhiệm-vụ của khách tu-mi. Ông đã tha-thiết nêu ra bôn-phận này trong nhiều đoạn thơ :

Tang bồng hồ-thị nam-nhi trát,
Cái công-danh là cái nợ nần...

hoặc :

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,
Nợ tang bồng vay trả, trả vay.
Chí làm trai, nam, bắc, đông, tây,
Cho phí sức vầy-vùng trong bốn bề.

hay :

..... đã đứng trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.

Không-công danh thì nát với cỏ cây,

Nhờ thế mà đứng trước vẻ quyền-rũ của yên, hà, phong, nguyệt, tác-giã đã trấn-áp, đã chế-ngự được tánh hiểu nhân của mình, để trở lại cuộc đời hoạt-dộng, góp sức vào công-cuộc hưng-vượng của quốc-gia, và chỉ trở về sống với riêng mình, yên hưởng cảnh nhàn sau khi đã cố gắng để trả nợ non sông. Tâm-hồn thi-sĩ phải nhường bước cho chí cung tên. Thú ăn-vật phải đặt dưới tính-cách thanh cao của nhiệm-vụ ... Hình ảnh Lão-Trang phải khuất sau giấc mộng tươi-đẹp của Khương-Tử-Nha, hay Gia-Cát...

Muốn hiểu rõ hơn diêm này, ta nên đi sâu vào cuộc đời tác-giã, cuộc đời chìm nổi gồm cả một chuỗi công-tác, một tấm gương hoạt-dộng, có thể chứng-minh hùng-hồn cho hoài-bão, cho chí-khí của Ông. Ông là một trong những người đã thi-hành được những ước-mong đã ôm-ấp trong tâm-can, từ tuổi thanh-xuân. Thực ra, ai không muốn làm được như ông, sống với tất cả cái gì canh-liệt của một người trai, luôn luôn ý-thức được nghĩa-vụ của mình. Hơn nữa, trong khi noi theo lý-tưởng, ông đã gặp biết bao cay đắng. Thế nhưng, với những đức-tánh kiên-nhẫn, cố-gắng, biết tìm cái thẳng trong cái bại, cuối cùng, ông đã vượt qua khỏi những trở-ngại trên, để sống với hết cái bản-ngã của mình. Điều ấy làm chúng ta kính mến ; và ngày nay, qua những văn-thơ của ông, ta còn cảm thấy như đạt-đào một sức sống vô-biên của ông truyền lại.

Đã vậy, ông lại còn là một người biết điều-hòa cảm-năng và hoạt-năng của mình, biết cân nhắc cái trọng của hai bên, để đem dùng vào thực-tế, cho hợp-lý hợp-tình. Vì thế, nên sau những cuộc hoạt-dộng, hực-xen vào giữa những lúc đấu-tranh, ta lại thấy ông tìm về những nơi trời cao sông rộng, để tận hưởng thú thiên-nhiên ; và cũng chính nhờ đó, ông

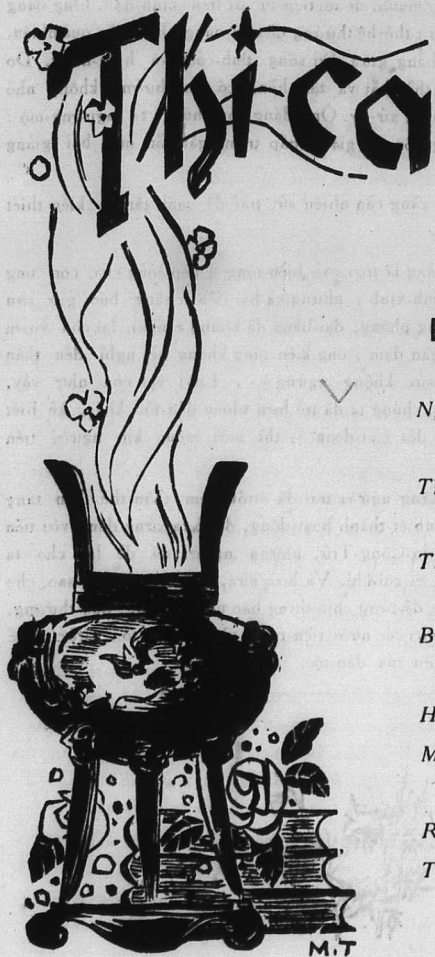
đã di-dưỡng tính-tình lấy lại sức mạnh, để rồi tiếp-tục đi trên chính-đạo. Ông đáng làm gương cho những thế-hệ sau : thế-hệ thường đề-cảm-năng phát-triển quá nhiều, đã làm lệch mất cân cân thăng-bằng giữa đời sống tinh-cảm và hoạt-năng. Do đó, kéo theo sau cả một đống-vỡ thê-chất và tâm-hồn, có ảnh-hưởng không nhỏ trong cuộc thịnh-suy của non-sông, xứ-sở. Ông đáng cho chúng ta ngưỡng-mộ ; đời ông là cả một bài học hùng-hồn, có giá-trị gấp trăm ngàn lần một bài giảng luân-lý, hay công-dân.

Thế mà, thế-hệ này lại càng cần nhiều sức trai để canh-tàn và kiến-thiết giang-sơn.

Phạm-vi của chim đại-bàng là trời cao biển rộng ; nếp sống của con ong cái kiến không ngoài chiếc tổ xinh-xinh ; nhưng cả hai đều chẳng bao giờ sờn lòng, nản chí. Trước cảnh cuồng phong, đại-bàng đã không e-ngại, lại còn vươn rộng cánh để tung bay ngoài ngàn dặm ; ong kiến cũng không hề nghĩ đến thân hình bé nhỏ, mà chỉ biết gắng sức không ngừng ... Loài vật còn như vậy, huống chi con người. Hơn nữa, chúng ta đã trẻ hơn nhiều dân-tộc khác, kẻ biết bao năm ! Giờ đây, cần phải « đốt giai-đoạn », thì mới mong kịp người trên đàn-tiến,

Vậy, đúng là lúc mà những người trai đã «trót đem thân-thể hện tang bồng» phải ráo-riết hoạt-dộng, nhiệt-thành hoạt-dộng, để tỏ ra xứng đáng với tiền bối, với những thi-sĩ như Nguyễn-Công-Trứ, những người đã để lại cho ta những vần thơ đầy hiên-ngang và chí-khí. Và hơn nữa, ta phải cố-gắng sao, cho đất nước chúng ta — đất nước đã từng chịu đựng bao nỗi tang-tóc đau-thương, — có cơ trời dậy mà đua chen với các nước tiên-tiến, và chứng tỏ, trước thế giới, sức sống mãnh-liệt, vô-biên của dân-tộc.





M.T

Di-cư cảm-tác.

Nghàn dặm đường mây nhẹ
 cánh hồng,
 Trạnh niêm cổ-quận ngàn-ngơ
 trông.
 Trời Xuân mưa nhuộm sâu
 nam bắc,
 Bến Hải trào dâng hận núi
 sông.
 Hai chữ di-cư thời-thế tạo,
 Một bầu tâm - sự nước - non
 chung.
 Ra đi ước hẹn ngày mai lại :
 Thống-Nhất Giang - Sơn mới
 thỏa lòng !

NGỌC - CÀM

KIẾN - QUỐC

(Nhân ngày kỷ-niệm Hùng-vương
 mừng 10 tháng 3 âm-lịch.)

Kề từ khi lập quốc,
 Ngoài bốn ngàn năm rồi.
 Hồng Lạc nguyên cõi rể,
 Rồng Tiên vốn giống nòi.
 Tang thương đà lắm cuộc,
 Suy thịnh biết bao hồi.
 Anh-hùng ngang các nước,
 Liệt-nữ kém chi ai.
 Vì tinh-thần bất-khuyết,
 Nên chí-nguyện không đời ;
 Làm dân phải có nước,
 Cùng địch chẳng chung trời,
 Bắc : Hán, Ngô, Đường, Tống ;
 Nam : Chiêm, Lạp, Mên, Ai.
 Nguyên, Minh, Thanh mấy độ ;
 Pháp-Lan-tây một thời.

Nhưng nêu cao chính-nghĩa,
 Phải nhờ có anh-tài.
 Hy-sinh vì đất nước,
 Cát-thế kè bao người.
 Đọc lại cuốn quốc-sử,
 Truỵ-niệm những bài-hồi.
 Nhớ công ơn tiên-liệt,
 Đã cứu nước giúp đời,
 Xây-dựng nền độc-lập,
 Cầu « định-phận » không sai.

Nghĩ lại mấy năm trước,
 Lòng dân những bài-bời.

Nước năm bề, bày đàn g,
Các đoàn-thề rạc-rời.
Mọi việc chưa tỏ-chức,
Binh-quyền, tay người ngoài,
Căm vận-mệnh đất nước,
Như chèo thuyền bề khơi.
May vượt qua sóng gió,
Nhờ thần-minh tài bồi,
Phù-hộ NGÔ TÔNG-THỐNG,
Một ngôi sao sáng ngời.
Lãnh-đạo cuộc cách-mạng,
Thực đến chốn, đến nơi.
Bàt - trừ Phong, Thực, Cộng,
Nhân-dân được yên vui.
Thực-hiện nền độc-lập,
Vớt thế-giới công-khai.
Việc kiến-quốc dầu khơi,
Cứ tiến chó không lùi.
Cùng kiên-quyết tranh-đấu,
Chưa thống-nhất chưa thôi.

ĐOÀN-PHONG

LƯU-GIẢN

(Tặng bạn về hưu)

Đọc ngang bốn bề, năm hồ,
Cùng nhau trong một chuyến đò cùng quen.
Nửa là trong bấy nhiêu niên,
Cùng tình đồng-nghiệp, cùng duyên tao-phùng.
Chào ai riêng một tấm lòng,
Mừng ai riêng thú cúc-tùng tiêu-dao.
Gương kính-tiết, nét thanh-tao,
Đôi cam tòa bóng, vườn đào chước say.
Tiễn đưa nhớ buổi hôm nay,
Quán-Tiên tưởng lại, những ngày năm xưa. (1)
Rằng nay ai tỉnh ai chưa ?

ĐẠM-NGUYỄN

(1) Quán-Tiên : là nơi mà Lưu-Sinh đã tỉnh giấc mộng giầu-sang, phú-quí.

TÀI-LIỆU NGÔN-NGŨ

Bản-báo đăng trong mục này, những tài-liệu từ-ngữ,
do các bạn đọc đã gửi hay sẽ gửi tới,
để hưởng-ứng công-việc của
HỘI-NHỊ THỐNG-NHẤT NGÔN-NGŨ,
hợp từ 5-9 đến 1-1956.

L. T. S.

I

QUỐC-VĂN BIỆN-CHÍNH

BẮT KỶ : (không kỳ hạn) Thành linh xảy ra : — không dung từ đầu đến
Tỷ dụ : « Cặp con vạ gió, tai bay, bắt kỳ » (Đoạn trường tân-thanh). — Đồng
tố bắt kỳ. Chớ dùng lộn với : vô luận, — bất cứ, — bất kể ?

ĐÀO-TẠO : Nung đúc, gây dựng thành. Phải nói : « Học-đường là nơi
đào-tạo nhân-tài, » chứ không nói được : « đào-tạo thanh-niên ; — Nơi rèn
luyện thanh-niên thì được.

GIẢI PHÓNG : (Cởi, buông tha) Cởi mở cho được tự-do. Tỷ dụ : giải
phóng tù-nhân. — Giải phóng những người bị áp bức.

GIẢI THOÁT : (Cởi, lột) Trút hết tội lỗi, phiền lụy (Thường dùng ở
thề thệ-động : được giải thoát là nhờ ở công tu-hành hoặc ở một phép linh mầu,
ở một quyền thế lớn mạnh ...) Tỷ dụ : Tu trì mong được giải thoát.

HOÀN-HẢO : Hoàn : hoàn toàn, trọn vẹn. Hảo : tốt. Hoàn-Hảo :
tốt đẹp hoàn toàn. Trong từ-ngữ ghép « Hoàn hảo », hoàn là trạng-tự ở bậc-
nghĩa tuyệt-đối tối cao. Không nên nói : « Hoàn toàn hơn » hoặc « rất hoàn-toàn »

NHÂN-DANH . (Người + tên) Tên của người. **NGŨ LÃO**,
HUYỀN TRẦN đều là nhân-danh, mà **THUẬN-HÓA** là một địa-danh.
Nhân-danh cũng như địa-danh, là một danh-từ ghép lập thành bởi hai tiếng
đơn, tiếng đứng trước là chỉ định túc-từ của tiếng đặt sau. Hà danh : tên
sông. Thú danh : tên muông. Cầm danh : tên chim. Thảo danh : tên cỏ.

DANH-NHÂN : Người lừng danh (nổi tiếng). Danh từ ghép « danh-nhân » được lập-thành bởi một tính-từ và một danh-từ. Chúng ta chớ lầm hai tiếng « danh-danh » với danh-nhân, cũng như chớ lầm « Tô-quốc » với « Quốc-Tô ».

SÁP-NHẬP : Sáp : đeo — sáp kiếm, — sáp hoa, — sáp kỳ. Sáp-nhập : đeo vào. Nghĩa bóng : chấp vào, nối vào. Tỷ dụ : Thục Phán đem Văn Lang sáp-nhập Tô-quốc của mình, để lập-thành nước Âu Lạc. — Viết « sáp nhập » là sai. Sáp là giết.

XÁN-LẠN : rực-rỡ, sáng-sủa, tốt-đẹp : kết-quả xán-lạn ; tương-lai xán-lạn. Chớ viết trật ra « sáng-lạng ».



QUỐC ANH KHAI CHINH
II

TIẾNG VIỆT TA SẼ ĐI ĐẾN ĐÂU ?

của TRẦN-VĂN-QUÉ

TIẾNG nói của một dân-tộc, một quốc-gia, gọi là quốc-ngữ. Phần phiên-âm của tiếng nói ấy ra giấy tờ, thì gọi là văn-tự, quốc-tự hay chữ viết. Một giống nòi chưa tổ-chức thành một quốc-gia, thì thường có tiếng nói mà có thể không có chữ viết. Ấy là trường-hợp của ít nhiều đồng-bào Thượng tại các tỉnh miền đông Nam-phần và miền nam Trung-phần. Trái lại, nếu một dân-tộc tiến-hóa có tiếng nói lại có chữ viết riêng biệt, thì thường là dân-tộc ấy đã có lần lên tới một mức tiến-hóa khá cao, và, trước kia, đã có một tổ-chức quốc-gia, như người Chiên-thành ở miền nam Trung-phần chẳng hạn.

Dân-tộc Việt ta trước thời Bắc-thuộc, nghĩa là từ năm 207 trước tây-nguyên trở lên, đã được tổ-chức thành một Vương-quốc (nước Văn-lang dưới 18 đời Hùng-Vương ; nước Âu-lạc dưới triều vua An-dương-Vương). Lễ tất nhiên, nước ta đã có một thứ tiếng và phải có một thứ chữ riêng biệt. Lối chữ ấy là lối chữ « khoa-đầu » (hình mỗi chữ giống như con cá nhái, con nòng-nọc) để truyền-linh đi các nơi dưới hình thức một công văn. Sử chép rằng : dưới triều vua Đường-nghiêu, bên Tàu (Nhiệm vua khởi sự trị vì vào năm 2357 trước tây-nguyên), nước Văn-lang ta sai

sứ sang cống một con rùa cực to, trên lưng có khắc lối chữ « Khoa-đầu ». Có người cho rằng lối chữ viết của người Mường ngày nay là lối chữ xưa kia của dân tộc ta, vì lẽ người Mường là người Giao-chi còn sót lại. Khi người Tàu tràn sang nước ta, người Mường ở miền sơn cước, nên ít chịu ảnh-hưởng văn-hóa của Trung-quốc. Lại nữa, người Mường ngày nay ăn mặc, búi tóc, cất nhà, chôn người chết, giống như người Việt ta, nhứt là người miền Trung-Phần. Họ có một tiếng nói vừa giống tiếng Việt vừa giống tiếng Tàu. Lối chữ viết của họ có hai mươi lăm chữ cái, mà có nhiều chữ giống hình cá nhái hay là nòng-nọc, nghĩa là lối chữ « Khoa-đầu ». Năm 207 trước tây-nguyên, khi Triệu-Đà là người Tàu sáp nhập nước ta vào quận Nam-Hải của Tàu để làm thành nước Nam-Việt và xưa-đến, thì người Giao-chi ta đã bị bắt buộc bỏ lối chữ viết xưa, mà dùng Hán-tự. Hán-tự bắt đầu được lấy làm văn-tự dân-tộc ta kể từ đấy. Mãi cho đến năm 1919 là năm mà chế-độ thi hương, thi hội ở nước ta bị bãi bỏ, thì Hán-tự mới không được dùng làm quốc-tự nữa.

Điều đáng chú-ý nhứt là trong khoảng trên hai ngàn năm ấy, tiếng nói nước ta vẫn tồn-tại, và đã thấu thập nhiều chữ mới của tiếng Tàu để làm của mình. Các chữ ấy ngày nay được gọi là Hán Việt từ-ngữ và rất thông dụng trong dân-gian, cho đến nỗi chúng ta không ngờ rằng là của tiếng Tàu. Ngoài ra bắt đầu từ đời Sĩ-nhiếp (187-226) cho đến đời Trần, không rõ hẳn là lúc nào người nước ta đã mượn các thành-phần của Hán-tự để tạo ra một lối chữ viết hầu phiên-âm tiếng nói nước ta. Lối chữ ấy gọi là chữ nôm (Nôm nghĩa là Nam). Lối chữ ấy có lẽ được đặt ra khi đạo Phật truyền sang nước ta nghĩa là bắt đầu từ đời nhà Đinh ; vì lẽ muốn phổ-thông đạo-Fật trong dân-gian, các nhà sư phải bày một lối chữ phiên-âm tiếng ta, để dịch lại các kinh sách của nhà Phật viết bằng Hán-tự. Có người cho rằng nguyên-tắc tạo ra chữ nôm đã được Sĩ-Nhiếp mượn ở một địa-phương phía nam nước Tàu, và đem vào nước ta. Trước đời Trần, chữ nôm đã được thông-dụng trong dân-gian, và Nguyễn-Thuyên hay là Hàn-Thuyên, hình bộ thượng-thời đời vua Trần-Thái-Tôn, chỉ có công áp-dụng Đường-luật cho thi-ca nôm ta mà thôi. Câu chuyện trên đây được đưa ra để chứng minh tính bất-khuất của dân-tộc ta, và sinh lực mãnh-liệt của tiếng nước ta.

Như trên đã nói, muốn được tồn-tại, tiếng nước ta đã phải thu-nạp nhiều danh-từ, sinh-từ, động-từ v.v. của tiếng Tàu, và viết ra bằng Hán-tự. Các chữ mới ấy được gọi là Hán-Việt từ-ngữ. Số Hán-Việt từ-ngữ ấy rất nhiều và trên

hai ngàn năm nay đã được Việt-nam-hóa một cách triệt để cho đến nỗi nếu không đặc biệt chú-ý thì chúng ta không nhận ra đó là những chữ mượn của tiếng Tàu. Có nhiều từ-ngữ thông-thường, mà ai ai cũng dùng, cổ khi không hề do là Hán-Việt từ-ngữ; như : tức thì, vô số, thiết-tha, lang bạt kỳ hồ, hằng hà sa số ...

Có điều đáng lo là hiện nay Hán-học đã tàn. Số người thời nay, đề tâm nghiên cứu Hán-học, hầu bảo-vệ căn bản tiếng nước nhà thì chưa được đông. Trái lại, số người dùng Hán-Việt từ-ngữ mà không tìm hiểu ý-nghĩa thì nhiều.

Tiếng nước ta sẽ đi đến đâu ? Hán-tự, căn-bản của tiếng Việt ta, là một thứ chữ khó học. Văn-phạm của Hán-tự có một lối trình-bày khác hẳn với Văn-phạm Pháp và văn-phạm Việt. Lại nữa bất cứ ở thời-đại nào, đồng bào ta rất có óc thực-tế, chỉ học cái chi có ích lợi thiết thực và có kết quả ngay mà thôi.

Thời Bắc-thuộc Hán-học được tôn-sùng triệt-đề cho đến nỗi khinh rẽ chữ nôm và cho rằng : «Nôm na mách quẻ» không đáng cho nhà khoa mục và hàng quý-phái để ý đến. Chữ nôm chỉ dành cho lối văn-chương bình-dân thôi.

Thời Pháp-thuộc, Pháp-văn đã thay chân Hán-văn và đã có một thời, người ta đề-xướng lấy tiếng Pháp thay thế cho tiếng Việt trong địa-vị chuyên-ngữ, và đã muốn cho toàn thể quốc-dân đồng-bà ta nên nói tiếng Pháp, biết chữ Pháp để mau tiến-bộ.

Đến thời Nhật-thuộc, tuy là ngắn-ngủi, cũng đã có một phong-trào học tiếng Nhật, làm xôn-xao dân-chúng từ thành thị đến thôn-quê.

Bây giờ đây, phong-trào ngoại-ngữ tái-diễn một cách bùng-bột ở khắp nơi.

Đáng mừng ư ? Đáng lo ư ?

Đáng mừng cũng có, mà đáng lo cũng có.

Mừng là người minh biết «tùy thời biến-dịch», đề chụp lấy cơ-hội và tiến bước cho kịp người.

Lo là e cho ta quá ư say-sưa với cái mới, cái lạ, mà quên mất căn-bản văn-hóa của nước nhà.

Một dân-tộc nào cũng có cá-tính của nó. Vậy, một mặt, ta cần xét lại căn bản văn-hóa của ta, cái gì hay thì giữ, cái gì dở thì bỏ đi. Một mặt, ta nghênh đón những tinh-hoa của người, mà bổ-sung căn-bản văn-hóa của ta. Như thế ta

vừa bảo-tồn được cái giá-trị tinh thần của văn-hóa ta, vừa tiến bước theo người.

Từ lại vấn-đề tiếng nước ta, dù muốn dù không, ta phải nhìn nhận rằng, trên hai ngàn năm, Hán-tự đã có một ảnh-hưởng sâu-xa đối với tiếng nước ta, cũng như chữ La-tinh đối với tiếng Pháp. Ngày nay, nước Pháp tuy tiến-bộ không hàng với các liệt-đương Âu-Mỹ, nhưng nền văn-học Pháp cũng nhận thấy không sao bỏ được tiếng La-tinh. Căn-cứ vào đó, ta có thể nói rằng : dù tiến đến đâu, tiếng nước ta không thể ly-khai một cách táo-bạo với Hán - tự. Như vậy, phải làm sao đây ?

Làm sống lại Hán học như lối xưa chăng ? Không thể được. Hiện giờ, chúng ta có thể tinh-hoa của Hán-học cần ích cho tiếng Việt ta, bằng cách nhờ các nhà khoa mục còn sót lại, hiệp lực với các nhà Khảo cứu Hán-học soạn ra những sách giáo-khoa về Hán-tự đủ các cấp, theo phương pháp sư-phạm mới và phát đi các nơi để các giáo chức áp-dụng. Ấy là cách đào tạo các thế-hệ sau, có nhiệm-vụ bảo-vệ tinh-thần Hán-học. Đồng thời, yêu-cầu các vị ấy phiên-âm và giải-nghĩa ra tiếng ta, các sách nhỏ cần-thiết cho sự nghiên-cứu Hán-học. Sau hết, là sưu-tầm các Hán-Việt từ-ngữ thông dụng thuộc về các loại như : Văn-chương, Chính-trị, Kinh-tế, triết-lý, Khoa-học, Mỹ-thuật, và ấn định tinh-nghĩa các từ-ngữ ấy cho rõ-rệt, rồi sắp các loại từ-ngữ thành những tập con con, in ra nhiều, để phổ biến trong nước. Các tiếng ngoại-quốc được Việt hóa, cũng được ghi chép với các khảo cứu kê trên. Tóm lại, cũng như bất-cứ sanh-ngữ nào trên thế-giới hiện nay, tiếng nước ta phải luôn-luôn biến đổi theo trào-lưu.

Nếu không có sự xếp-dặt đề-củng-cố căn-bản tiếng nước-nhà, thì sự biến-đổi tự-nhiên phải có sẽ đưa tiếng nước ta đến một tình-trạng hỗn-loạn, và sẽ không còn đức tính cổ-truyền. Phải chăng vì vậy, mà Bộ quốc-gia giáo-dục đã đặc-biệt lưu tâm đến ngành văn-hóa quốc-gia, đến từ-ngữ, căn-bản của tinh-thần dân-tộc ?

Xin đón số sắp tới :

**ĐẶC-SAN VỀ
CAO-NGUYỄN TRUNG-PHẦN**

III

VÀI LỐI ĐIỆP TIẾNG

TRONG THI-CA VIỆT-NAM

TÙNG-PHONG

TRÊN lịch-trình tiến-hóa về ngôn-ngữ và văn-tự Việt-Nam, ta nhận thấy từ xưa đến nay, tiếng Việt rất giàu về âm-thanh và dồi-dào về tình-cảm, vì dân Việt đã khéo dùng một cách tự-nhiên những phép-tắc trong mỹ-từ pháp (*rhétorique*). Những phép-tắc này gồm có nhiều lối khác nhau, (ti-lệ, hoán-dụ, hội-ý, tiêu-đối, v.v...) giúp cho câu văn, lời nói và tư-tưởng diễn đạt thêm hoa-mỹ, sáng-sủa và hùng-hồn, khiến cho người nghe hay người đọc cũng thấy rung-cảm cõi lòng.

Trong bài lược-khảo sau đây, chỉ xin lược xét lối điệp tiếng trong câu văn, một lối đã giúp thi-ca Việt-Nam trở nên phong-phú, bóng-bày, thắm-thía và nhẹ-nhàng.

I. — PHÉP ĐIỆP-NGỮ

Phép điệp-ngữ là lối ghép hai « tiếng đơn » (*mot simple*) giống nhau, hoặc gần giống nhau về thanh-âm, lập thành « tiếng đôi » (*mot double*), để nói nghe cho êm tai, và một đôi khi làm tăng giảm ý-nghĩa (1)

Tiếng đôi này thường giống nhau về âm-thanh như : xa xa, hồng hồng, chiều chiều, nơi nơi, hoặc hơi biến-âm như : nóng nóng, đỏ đỏ, trắng trắng, nhẹ nhẹ.

Những tiếng đôi ấy còn gọi là trùng-âm, thường làm giảm-lượng ý-nghĩa (*diminutif*), tỉ-dụ :

— Nao nao dòng nước uốn quanh,

Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang

(Truyện Thủy-kiều)

— Cây xanh xanh mà lá cũng xanh xanh,

(1) Xin chú ý đến tiếng đôi (*mot double*) với tiếng kép hay tiếng hiệp (*mot composé*) như : quốc-gia, thân-thế, hợp tác, đầu bò, ông cha, v.v...

Dưới một núi lại treo quanh một núi.

(Vũ-phạm-Hàn)

— Gồm thay ngọn lửa đối rừng,

Dập tàn tàn lại bùng bùng bỗng không.

(Cao-bá-Nghệ)

— Chén rượu giờ cao hơi nhạt nhạt,

Ngọn đèn khêu thấp tán rì rì.

(Nguyễn-quý-Tân)

Hoặc có khi lại gia-lượng ý-nghĩa (*augmentatif*)

Tỉ-dụ :

— Kla non non, nước nước, mdy mdy,

Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải ?

(Chu-mạnh-Trinh)

— Một lá về đâu xa thăm thăm,

Nghìn làng trông xuống bé con con.

(Nguyễn-Khuyến)

— Xe xe, ngựa ngựa, lại người người,

Đứng đứng, đi đi, nói nói cười.

(Nguyễn-khắc-Hiếu)

— Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,

Nhớ người quần trắng khăn điều vắt vai,

(Ca-dao)

Đôi khi, ta còn thấy dùng lối điệp-ngữ này trong bài thơ song-điệp (mỗi câu, có đặt hai cặp điệp-ngữ ở đầu hay ở cuối).

Tỉ-dụ :

Vất vất ơ ơ nghĩ nực cười,

Cắm cắm cật cật có hạn ai ?

Nay còn chi chi anh anh đó,

Mai đã ông ông cụ cụ rồi.

Có có không không lo hết kiếp,

Khôn khôn đạt đạt chết xong đời.

Chi bằng láo láo lơ lơ vậy,

Ngủ ngủ ăn ăn nói chuyện chơi.

(Vô-danh)

2. PHÉP PHẢN-PHỤC.

Phép phản-phục là lời bắt đi bắt lại nhiều lần một vài tiếng trong câu văn để làm nổi bật lên những hình-ảnh, động-tác, cảnh-vật muốn diễn-tả.

Nhờ đó, ta dễ gây được những sự mâu-thuẫn, trong-dòng, gia-tăng hay điều-hòa bất ngờ. Ti dụ :

a) Trong « *Chinh-phụ-ngâm* » :

— Hoa giải nguyệt, nguyệt êm một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lồng xiết dẫu !

— Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh, xanh những mấy ngàn dâu.

Ngàn dâu xanh ngắt một màu,

Lòng chàng, ý thiếp, ai sầu hơn ai ?

b) trong « *Truyện Thúy Kiều* »

— Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

— Bất phong-trần phải phong-trần,

Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao

— Làm cho nhìn chẳng được nhau,

Làm cho dày-dọa cất đầu chẳng lên.

Làm cho trông thấy nhân-tiền,

Cho người thăm ván bán thuyền biết tay.

— Khi về bỏ vàng trong nhà,

Khi vào dùng-dâng, khi ra vội-vàng,

Khi ăn khi nói nói nửa-nhàng,

Khi thày, khi tớ, xem thường xem khinh,

c) trong « *Cung-oán ngâm khúc* »

— Càng đàn, càng địch, càng mê,

Càng gay-gắt điệu, càng tế-tái lòng.

— Cảnh hoa lặc nguyệt minh những ấy,

Lửa hoàng-hôn như cháy tấm son !

Hoàng-hôn thôi lại hôn-hoàng,

Nguyệt hoa thôi lại thêm buồn nguyệt-hoa !

— Tình buồn cảnh lại vô-duyêu,

Tình trong cảnh ấy, cảnh bên tình này.

d) trong kho « *Tục-ngữ ca-dào* » :

— Con vua ova vua, con chúa chúa yếu,
Của anh anh mang, của nàng nàng xách.

— Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn,

Cờ sao trăng phải chịu luồn đám mây ?

— Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,

Đèn ra trước gió được chăng hỡi đèn ?

— Hay làm mà chẳng hay lo,

Làm chỉ làm, làm, làm cho nhọc miệng

— Yêu nhau yêu cả đường đi,

Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng.

Một số thi-sĩ khác xưa và nay cũng rất ưa dùng lối phản-phục trong thi-ca để làm cho câu văn đượm đủ vẻ trào-phúng mỉa-mai, thương nhớ ước mong...

Ti dụ :

— Cu hồi cu hồi bảo cu hay !

Cu ở đường mò, cu tới đây ?

(Nguyễn-quý-Tân)

— Những lúc say sưa cũng muốn chừa,

Muốn chừa nhưng tính lại hay ưa !

Hay ưa nên nói chẳng chừa được

Chừa được nhưng mà cũng chẳng chừa.

(Yên-đô Nguyễn-Khuyên)

— Năm năm, tháng tháng, ngày ngày,

Lần lần, lứa lứa, rày rày, mai mai.

Có ai ta cũng thế này,

Không ai, ta cũng như ngày có ai.

(Đương-Khế)

— Nước non nặng một lời thề,

Nước đi đi, mãi không về cùng non.

Nhờ lời nguyện nước thề non,

Nước đi chưa lại, non còn đứng ki đông.

(Nguyễn-khắc-Hiếu)

— Mưa chi mưa mãi !

Lòng nhớ nhung ai !

Nào biết nhớ nhung ai !

Mưa chi mưa mãi !

Lòng biết tìm ai !

(Lưu-Trọng-Lu)

3.— PHÉP ĐIỆP-THỦ-THANH

Phép điệp-thủ-thanh là lối ghép hai hay nhiều tiếng đơn đứng trước hay đứng sau, liền với thủ-thanh, lập thành một tiếng đôi, âm-vận giống nhau hay gần giống nhau, gây nên một nhạc-điệu thuần-túy Việt-Nam. Ti-dụ :

sáng-súa (thủ-thanh s)

tối-tăm (thủ-thanh t)

đầy-đầy (thủ-thanh đ)

lấp-ló (thủ-thanh l)

Trong tiếng điệp-thủ-thanh, tiếng đơn dùng làm tiếng đệm, ghép thêm vào không có ý-nghĩa riêng của nó, nhưng làm cho câu văn hóa dịu-dàng, êm-ái, đỡ cộc-lốc. Nên nhớ rằng các tiếng trong điệp-thủ-thanh đều giống nhau ở chữ đầu.

Ti-dụ : Đ — Đau-đớn, thay cho đau.

Kh — Khoẻ-khoẻ thay cho khoẻ.

M — Mát-mẻ thay cho mát.

Có khi cả hai tiếng đơn ghép thành tiếng đôi (mot double) mới có chung một ý-nghĩa ; nếu dùng riêng biệt, thì hóa vô nghĩa. Ti-dụ : thướt-tha, khắc-khoái, ngâm-ngùi, hiu-hắt, v.v.,..

Hoặc cả hai tiếng đơn trong điệp-thủ-thanh đều có ý-nghĩa riêng của nó, nhưng ghép với nhau thời ý-nghĩa mạnh thêm hay khác đi. Ti-dụ : mòn-mỏi, ngàn-ngờ, mê-mải v.v.,..

Những tiếng điệp-thủ-thanh này làm giàu âm-điệu cho Việt-ngữ và chiếm một địa-vị quan-trọng trong thi ca Việt-Nam. Ti-dụ :

— Văn xem trang-trọng khác với,

Khuôn trăng đầy-đầy, nét ngài nở-nang.

— Một chàng vừa trạc thanh-xuân,

Hình dung chải-chuốt, áo quần bánh-bao.

— Phú-phùng chi mấy hóa-công,

Ngày xuân mòn-mỏi, má hồng phôi-pha.

(Truyện Thủy-Kiều)

— Áng công-danh, trăm đường rộn-rã,

Những nhạc-nhân nào đã nghĩ-ngợi.

(Chinh-phụ ngâm)

— Đường mây cười tở ham rong ruổi,

Trướng liễu thương ai chịu lạnh-lùng.

(Phan-thanh-Giản)

— Đàn năm cung, gió-giã tình tình đây,

Cờ đôi nước, rập-rình xe ngựa đó.

(Nguyễn-công-Trứ)

— Nghĩ nông-nổi ngàn-ngờ đôi lúc,

Tiếng từ-quy thêm giục lòng thương.

(Ngọc-hân Công-chúo)

— Lưng khoang tình-nghĩa nhưong lat-láng,

Nửa mạn phong-ba lướng bập-bành.

(Hồ-xuân-Hương)

— Chủ khuấy-khỏa lại, khách dưng-dưng xuôi.

(Tỳ-bà-hành)

Một đôi khi, trong thi ca, còn khéo dùng bốn năm tiếng cùng điệp-thủ-thanh, làm cho câu văn rất linh-động. Ti-dụ :

— Ngơ ngơ ngẩn ngẩn hóa ra dần,

— Chít cha chít chát khua giầy dép.

(Trần-tế-Xương)

— Trong thiên-hạ, có anh ra điếc.

— Khéo ngờ ngờ ngác ngác, ngỡ là ngày.

(Nguyễn-Khuyến)

— Rung rẩng rung rổ.

— Giắt trẻ đi chơi...

(Đông-dao)

Song le, nếu nhà thơ có ý gò găm, đem lối điệp-thủ-thanh áp-dụng cho cả một câu thơ, hay một bài thơ thất-ngôn, lẽ tất nhiên câu thơ hay bài thơ ấy dễ trở nên ngưng-ngục tối-ngĩa như bài sau đây (trong mỗi câu thơ, các tiếng điệp theo chung một hảy hai mẫu tự la-tinh).

Gái giang-hồ cảm-tác.

- Đ — Đâu-đón đọa-đầy điệp-đón đưa,
- CH — Chiều chẵn chung chạ chán chường chưa ?
- TH và KH — Thiết-tha khách khố khi khăng-khít,
- L — Lầm-lối lòng lo lúc lọc-lựa.
- D — Dơ dáng dạn dầy duyên dĩ-dòm,
- M — Mưu mô môi miếng mộng mây mưa.
- N — Nào-nề núng-nịu nên nông nổi,
- T — Tết tới tình ta tụt tóc tơ.

4. — PHÉP ĐIỆP-VI-ÂM

Phép điệp-vi-âm là lối ghép hai hay nhiều tiếng-đơn mà phần cuối ở mỗi tiếng-đơn (1) giống nhau hay gần giống nhau, làm cho câu thơ vẫn được êm-đềm và ý-nghị hơn.

Ti dụ :

- lê-thê (vi-âm ê)
- lò-dò (vi-âm o)
- âm-thăm (vi-âm âm)
- lác-đác (vi-âm ác)
- bằng-khuông (vi-âm âng)
- om-sòm (vi-âm om)

Có khi cả hai ba tiếng-đơn ghép thành tiếng-điệp-vi-âm mới có chung một ý-nghĩa ; nếu đứng riêng biệt thì hóa ra vô-nghĩa, hay khác với nghĩa chung. Ti-dụ : bằng-khuông, lác-đác, long-đông, lặn-đặn, om-sòm, lênh-đênh, lao-đao. Hoặc chỉ có một tiếng-đơn diễn-tả ý-nghĩa chính của tiếng-điệp-vi-âm, còn những tiếng-đơn khác ghép thêm vào cho âm-thanh trở nên dịu-dàng êm-ái:

(1) Phần cuối ở mỗi tiếng-đơn là vần-đơn như : la-dà (vi-âm a), bơ-vơ (vi-âm o) hoặc vần-ghép như : lòng-bông (vi-âm ông), làng-nhàng (vi-âm âng) v.v..

Ti dụ :

- Lơ-mơ thay chơ mơ
- Bơ-phờ « » phờ.
- Lò-mò « » mò v.v.v..

Khỏe khỏe khoe thay cho khỏe

Mông mông mong. « » mông.

Hoặc cả hai tiếng-đơn trong tiếng-điệp-vi-âm đều có ý-nghĩa riêng của nó, nhưng ghép với nhau thì ý-nghĩa mạnh thêm hay khác đi một chút. Ti-dụ : cương-thường, thuyền-quyên, e-dè, tê-mê, v.v...

Cũng như tiếng-điệp-thủ-thanh nói trên, những tiếng-điệp-vi-âm làm giàu cho nhạc-điệu Việt-ngữ và chiếm một địa-vị rất lớn trong thi-ca Việt-Nam. Ti-dụ :

a) Trong « Chình-phụ-ngâm » :

- Non Kỳ quanh quế trắng treo,
- Bến Phì gió thổi, đìu-hiu mấy gò.
- Hương dương, lòng thiếp dường hoa,
- Lòng chàng lân-thần e tà bóng dương.

b) Trong « Truyện Thúy-Kiều » :

- Lơ-thơ tư liễu buông manh,
- Con oanh học nói trên cành mìa-mai.
- Mái tây dề lạnh hương nguyệt,
- Cho duyên đậm-thắm ra duyên bể-bàng.
- Bàng-khuông đình Giáp non Thần,
- Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng.

c) Trong « Lục-vân-Tiên » :

- Đêm khuya phảng-lỡng như tờ,
- Lô-sô sao mọc, mịt-mờ sương bay.
- Mây thu chờ đợi phòng không,
- Ai ngờ số-phận long-đông thiệt-thời.

d) Trong « Cung-oán ngâm-khúc » :

- Lạnh-lặng thay ! giấc cô-miên !

Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u.

— Bên tường, thấp-thoảng bóng huỳnh,

Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lơ-mờ.

e) trong kho « Tục-ngữ ca-dao »

Léo-céo như mớ rêu quan-viên.

Lon-son như con mắng láng điềng.

— Số giàu mang đến đùng-đùng,

Lọ là con mắt tráo-trung mới giàu.

— Lật-đật cũng tới đến giang,

Anh nay thông-thả cũng sang đến dò.

Rất nhiều thi-nhân có chân-tài đã khéo dùng lối điệp-vĩ-âm này trong thi-ca để tả cảnh hoặc tả tình một cách rất linh-diệu, nhất là Hồ-xuân-Hương, Nguyễn-Khuyên, Nguyễn-khắc-Hiếu, v.v...

— Giọt nước hữu-tình rơi thánh-thót,

Con thuyền vô-trạo cú lom-khom.

— Cửa son đỏ loét tùm-bum nóc,

Hòn đá xanh rì lún-phún rêu.

(Hồ-xuân-Hương)

— Số kiếp bời dâu mà lặn-đần,

Sắc tài cho lấm cũng lòi-thốt,

— Mái tóc chòm đen, chòm lốm-đốm,

Hàm răng chiếc rụng, chiếc lung-lay.

(Nguyễn-Khuyên)

— Con sông nước chảy lơ-dờ,

Thuyền trôi lững-thững, trăng lơ-mờ soi.

(Nguyễn-khắc-Hiếu)

— Rạng liễu đìu-hiu đứng chịu tang,

Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.

(Xuân-Diệu)

— Tình hoang-mang gọi tứ hoang-mang.

(Quách-Tấn)

— Tôi thờ-than cùng thiếu-nữ bâng-khuảng,

Tôi véo-von theo tiếng sáo lưng-chàng.

(Thố-Lữ)

Một đôi khi, ta còn thấy dùng lối điệp-vĩ-âm trong bài thơ vĩ-tam-thanh (mỗi câu thơ bảy tiếng, có ba tiếng sau cùng phát-âm giống nhau hay gần giống nhau). Tỉ dụ :

— Tai nghe gà gáy tề tề tề,

Bóng ác vừa lên hé hé hé.

Non một chông cao von vót vót,

Hoa năm sắc nở lỏe lỏe lỏe.

Chim tình bè bạn kìa kìa kìa,

Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẹ nhẹ.

Danh-lợi mặc người tí tí tí,

Ngủ trưa chưa dậy khỏe khỏe khỏe.

(Vô-danh)

Tuy nhiên, nếu nhà thơ nào hiểu-kỳ lại cố ý dùng điệp vĩ-âm liên-tiếp để làm một câu thơ hay một bài thơ thất-ngôn, khó làm sao nổi cho câu văn được tự nhiên trôi chảy và rõ ý-nghĩa. Câu thơ để trở nên khô-độc và tối-nghĩa như câu này :

Xa lạ người cười mai-mia mặc,

Âm-thầm khách trách oán than nhiều.

x^xx

Trên đây, chỉ mới lược xét có mấy lối thông-dụng điệp tiếng trong môn mỹ-từ-pháp Việt-Nam. Ngoài ra, còn rất nhiều lối khác nữa như : tỉ-lệ, tiêu-đối, tá-âm, ngoa-ngữ, đảo-ngữ, ngụ-ngữ, lộng-ngữ, phân-ngữ, nhân-cách hóa, v.v. làm cho tiếng Việt trong thi-ca rất là phong-phú, róc-rắt và êm-đềm, không khác một khúc đàn muôn điệu trầm-bồng, du-dương hoặc gay-gắt hùng-hồn, tùy theo tài-nghệ của nhà nhạc-sĩ. Một dịp khác, nếu có thể, chúng tôi sẽ lược-khảo về các lối đó trong mỹ-từ pháp Việt-Nam.



LÀO - TỬ
ĐẠO - ĐỨC - KINH

quốc - văn giải - thích
 (Tiếp theo V. H. N. S. số 18)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXIV

有	行	道	矜	自	明	不	企
道	物	也	者	伐	自	行	者
者	或	曰	不	者	是	自	不
不	惡	餘	長	無	者	見	立
處	之	食	其	功	不	者	跨
	故	贅	在	自	彰	不	者

DỊCH ÂM

NHỊ THẬP TỬ CHƯƠNG

Khi đã bất lập, khóa đã bất hành, tự hiện đã bất minh, tự thị đã bất chương, tự phạt đã vô công, tự căng đã bất trường. Kỳ tại Đạo đã viết: «Đư thực chuế hành (1), vật hoặc ở chi». Cổ hữu đạo đã bất xử.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG HAI MƯƠI BỐN.

Kiểm chân không đứng thẳng được. Xạc cẳng không đi được. Tự tỏ rõ không sáng. Tự lấy làm phải không hiện xuất rõ rệt. Tự kẻ công không có công. Tự khoe mình không hơn người. Đứng về phương diện Đạo mà nói thì: «Đồ ăn thừa, việc làm thêm ra, người, vật hoặc ghét dấy». Cho nên kẻ có Đạo không thiết.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

Khi đã bất lập 企者不立: Bản Hà-thượng công chép là: *Khi đã bất lập*: 致者不立

La Chấn-Ngọc nói: Bản Cảnh Long đời chữ Lập 立 ra chữ Cửu 久.

Mã Tự-Luân nói: Chữ *Khi* 企, trong *Thuyết-văn Trùng-văn* 說文 重文 chép là chữ *Khi* 致, dù biết *Khi* 企 và *Khi* 致 cùng một chữ.

Kỳ tại Đạo đã 其在道也: Nhiều bản khác chép là: *Kỳ ở Đạo đã* 其於道也 hoặc chép là: *Kỳ ở quá* 其於過

La Chấn-Ngọc nói: Trong hai bản Anh Luân ngự chú, hai chữ *Kỳ tại* 其在 chép là *Kỳ ở* 其於. Trong bản Cảnh Long không có chữ *Đã* 也.

Khi 企: Kiểm chân mà ngóng trông.

Đứng chi có ngón chân ấn xuống đất, cõn gót chân thì lia khỏi đất, nâng cao lên.

1. → Hoặc cũng có âm là "Hạnh". Xin xem phần chú giải ở dưới.

- Khóa 跨 : 1 — Vượt qua
 2 — Qua lên trước, tiến lên trên.
 3 — Nhảy (theo Trương Mặc)
 4 — Giơ rộng hai đùi, vể, để vượt qua.
 (theo Đoàn Ngọc-Tài)

Khí dà bất lập — Khóa dà bất hành.

Kiểm chân không thể đứng thẳng và đứng lâu. Xoạc cẳng chạy hoặc nhảy để vượt qua, không thể đi xa, đi nhiều. Hai tỷ dụ này dẫn ra làm chứng để cho ta thấy phạm vật muốn tiến mạnh tiến mau sẽ mất sự lâu dài yên tĩnh.

Hoặc ta cũng có thể hiểu là mọi thái quá đều có hại. Người học Đạo phải khiêm nhường kín đáo : vì kẻ kiểng chân là muốn cao lên để trông ngóng, kẻ xoạc cẳng là không chịu bước ngẫn ; họ tượng trưng cho con người tự kiêu tự đại, rốt cuộc sẽ bị thất bại tan vỡ, chứ không bao giờ thành tựu vững bền.

Tự hiện dà bất minh. Tự thị dà bất chương. Tự phạt dà vô công. Tự cẳng dà bất trường. (2)

Đây là bốn câu đảo lại và làm phần đề của bốn câu : « *Bất tự hiện cố minh. Bất tự thị cố chương. Bất tự phạt cố hữu công. Bất tự cẳng cố trường* » ở chương XXII ; vì đã có lời chú giải rồi, nên trong chương này có lẽ không cần nhắc lại.

« *Tự hiện, Tự thị, Tự phạt, Tự cẳng* » nghĩa là : một mặt : không cho ai có tài, đức bằng mình nữa, luôn luôn giành phần phải về mình và cho người là trái ; mặt khác : khoe công, khoe giỏi ; vì thế phần thì kẻ tốt lìa xa, phần thì e ngại chúng nhân khinh bỉ mà càng bị khinh bỉ, cho nên không sáng — không hiện xuất rõ rệt — không có công — không thể hơn người.

Kỷ lại Đạo. 其 在 道 : Duy bàn về Đạo ; đứng về phương diện Đạo mà nói (Theo Vương Bật)

Dư thực 餘食 : Đồ ăn thừa ; Cỗ thừa ; cỗ còn thừa sau khi ăn đủ tốt, ngon tới mấy cũng thành ố uế (Theo Vương Bật).

- Chước 贅 : 1 — Tăng thêm, thừa ra.
 2 — Cái bấu, cục thịt thừa.
 3 — Làm mà không đích đáng gọi là chước (theo Hà-thương công)

2— Hoặc cũng có thể lấy âm « Trường ». Xin xem lại lời chú số 1 và phần chú giải ở chương XXII.

Chước hành 贅行 : Việc làm tăng thêm, đòi ra, thừa ra (như kiểu vẽ rằn thêm chân)

Hạnh 行 : Nết na
 Nết na còn ở tâm là « Đức »
 Nết na đem thi hành ra là « Hạnh ».

Chước hạnh 贅行 : Nết na không xứng đáng ; nét xấu. Tỷ dụ : Khước Chí (3) tuy có công nhưng tự khoe công cũng chỉ như cái bấu, miếng thịt thừa (Theo Vương Bật và Lục Đức Minh)

Kỷ lại đạo dĩ 遺 : « *Dư thực chước hành, vật hoặc ố chi.* » Cổ hữu Đạo dà bất xử.

Lão tử vốn chủ trương giản dị nên hết sức công kích những cái rườm rà, phiền toái ; cho đến cả đồ ăn thừa, việc làm thừa, đều trái với Thiên nhiên và làm hại Đạo, kể theo Đạo không chịu hãm mình vào tình trạng ấy bao giờ.

Cao Hanh nhắc lại lời nói Lưu sư Bồi rằng : chữ « *Thực 食* » trong câu « *Dư thực... 餘食* » ... nên đổi ra làm chữ « *Đức 德* » để đối với chữ « *Hạnh 行* (chước hạnh 贅行) » ở sau. Dư đức nghĩa là đức thừa cũng như chước hạnh là nét phụ thuộc, nét thêm ra. Lão tử hằng chuộng phác thuần nên gạt bỏ Đức dư, Hạnh phụ.

Cao Hanh nói tiếp : Đọc thiên Biện mẩu 駢拇 (4) của Trang tử và dựa vào lời họ Lưu vừa phê bình giải thích, thì cái mà Lão tử gọi rằng « *Dư đức chước hạnh 餘道贅行* » tức là « *cái Nhân nghĩa thông minh 仁義通明* » của Trang tử. Hai bên Trang, Lão, tư tưởng cũng như nhau.

Tuy nhiên Cao Hanh lại ngờ rằng chữ *Hạnh 行* nên đổi lại làm chữ *Y 衣* vì hình trạng có vẻ hai chữ gần nhau, rất dễ nhận lầm. Từ mã Quang chú gia chữ *Chước 贅* là « *cổ thừa* ». Như vậy câu « *Dư thực chước y 餘食贅衣* » sẽ có nghĩa : « *Thừa ăn thừa mặc* ».

(3) Tân hầu Lê công sai sứ là Khước Chí vào nhà Chu hiến tiếp sau khi đánh được quân Sở ở Yên Lăng. Khước Chí cùng Đơn Tương Công nói truyện, thuyết tự khoe công mình. Đơn tử nói cùng các quan Đại phu rằng : « *On-Qué (tên tự của Khước Chí) sẽ mất chăng ! Ngươi thứ ở dưới bày người mà muốn trum lên trên, kẻ oán hơn nhiều, ấy là gốc loạn !* Sau quả Lê công nghe lời dèm của bọn Tử Đổng sai giet 3 họ Khước : Khước Kỳ, Khước Thủ và Khước Chí cũng bị hại.

(Xem Tả truyện Thành công năm thứ 16, 17.)

4— Biện đầu kỷ chi, xuất hồ tính tại ! nhi si ư Đức. Phụ chước, huyền vưu, xuất hồ hình tại ! nhi phi Đạo Đức chi chính dã. Thị có biên ư tức dã liên vô dụng chi nhục dã ; kỷ ư thủ dã, thụ vô dụng chi chí dã. Đa phương biện kỳ ư ngũ tượng chi tình dã, đảm tích ư Nhân Nghĩa chi hành, nhi đa phương ư thông minh chi dụng dã ... »

THI-SĨ RABINDRANATH TAGORE

(1861 - 1941)

(Bài đã g nhận dịp bách-chu-niên nhà thi-hào R. Tagore)

NGUYỄN-QUANG-TUẦN

Rabindranath Tagore sinh ngày 6-5-1861 ở Calcutta, một thành-phố lớn của Ấn độ. Ông là con út trong mười ba người con (tám trai, năm gái) của Devandranath Tagore. Các anh ông đều là những người nổi tiếng về văn-học. Ngay từ thuở nhỏ, ông đã được sống trong một hoàn-cảnh thuận-lợi cho sự phát-triển tài-năng của mình, cho nên khi được gửi đến trường học, Tagore rất lấy làm khó chịu về phương-pháp giáo-dục ở những nhà học ấy. Trong tập Ký-ức của mình, ông có viết : « Về cái gì mà người ta dạy-dỗ tôi ở đó, tôi không còn giữ được một ý-tưởng nhỏ mọn nào ; nhưng tôi nhớ mãi một trong những cách giảng dạy, học trò bị phạt đứng thẳng người trên một ghế dài, hai tay giang thẳng ; trên lòng hai bàn tay, người ta chõng-chĩa một nắm đá đen mà nó phải giữ cho thẳng bằng trong một thời gian nhất định. »

Các anh chị ông lấy làm bất mãn về việc học ông lắm ; còn thân phụ ông thì lúc gì đang bận bộn-tàu việc nước chẳng sản-súc được đến ông.

Việc trông nom Tagore đành phải trao cho tôi tớ ; và cũng vì vậy mà trong thời kỳ thơ ấu, ông ít khi được tự-do. Ông viết : « chúng tôi bị cấm ra khỏi vòng rào nhà chúng tôi, và cũng lại bị giam vào một vật phòng trong nhà nữa. »

Nhưng rồi Tagore cũng được dịp may ra khỏi ngôi nhà tù hãm ấy, khi ông theo cha sang ngắm cảnh ở một biệt-thự trên bờ sông Hằng-hà. Nơi đây ông được tha hồ ngắm cảnh trời đất cỏ cây. Cảm-tưởng hồi đó đã kêu gọi trong tâm hồn Tagore, một lòng yêu tạo vật sâu sắc, để khi trở về già, mang thêm một tình yêu nhân-loại bao-la. « Trái đất nhìn chăm-chì lên ánh trắng và lấy làm lạ sao trắng lại có tất cả âm-nhạc trong một nụ cười... Bóng tối rụt-rè của khu vườn, yêu chuộng ánh dương im lặng ; bông hoa tiên-đoan niềm bí-ẩn, và mím cười, trong khi lá thấm thì-thào... Cây cối là những nỗ-lực không ngừng của trái đất, để nói với vòm trời chăm-chú... Màu lơ của da trời ao-ước màu xanh của mặt đất ; gió lướt ở giữa thờ dật : Thương ôi ! ... Hoa tàn than-thở rằng mùa xuân đã tuyệt vời xa-cách... »

Thì ra tạo-vật đã nói với thi-nhân bằng khung cảnh, và thi-nhân đã đáp lại bằng âm-nhạc.

Cái tài của Tagore đã này-nờ ngay từ hồi còn thơ-ấu. Lúc ông mới lên bảy lên tám, thì được người nhà đọc cho nghe những đoạn thơ tuyệt-tác trong vở

Thừa ăn thừa mặc thì người đói, người rét phải hờn ghét. Cho nên mới bảo rằng : « *Vật hoặc ố chi* 物或惡之 vật hoặc ghét đấy », cũng như người đời nay nói : « *Một nhà no ấm, nghìn nhà oán* ». Lão tử vốn không ưa cái « thừa », vì vậy câu cuối : « *Kẻ có Đạo không thiết* » là câu kết luận tất nhiên (5)

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Toàn chương có thể chia làm ba đoạn :

Đoạn một : « *Khi đã bất lập, khóa đã bất hành* » đưa ra hai ảnh tượng để chứng-minh : « *khi ta muốn cao, muốn nhanh, muốn vượt hơn người và hành động trái với Tự-nhiên, ta không được vững bền và chắc chắn đi tới thất-bại.* »

Đoạn hai : Từ « *Tự hiền dã* » đến « *... vật hoặc ố chi* », Lão tử cố ý răn ta đừng tự khoe khoang tài, đức ; đừng ham cái thừa, cái sáng tỏ rõ rệt, là những cái thường thường người, vật đều ghét . . .

Câu Kết nói : Người có Đạo không tha thiết những thứ ấy nên không tự buộc mình vào. Chương này liên nghĩa với chương trên.

Ở chương trên, cương lĩnh của người theo Đạo là thuận với Tự-nhiên, khiến cho tâm, trí cùng với Đạo hòa đồng ; chương này có ý răn ta đừng trái, đừng phản lại Tự-nhiên mà để lộ phần Sáng, Nhộn. /

Trang tử : Nam Hoa Kinh. — Ngoại thiên :

Biên mẫu đệ nhất.

Ngôn chân liên, ngôn tay chạnh, không phải ra từ Tĩnh hay sao ? vậy mà thừa cho Đức Thịt mọc thừa, mình đeo bấu, không phải ra từ bình hay sao ? vậy mà thừa cho Tĩnh. Kẻ bày ra nhiều trò Nhân Nghĩa mà đấng nó không phải liệt vào năm tạng sao ? vậy mà chẳng phải cái rất chính của Đạo Đức.

Thế cho nên kẻ liệt ngôn chân là thêm thứ thịt vô dụng ; kẻ chạnh ngôn tay là mọc cái ngón vô dụng ; kẻ bày nhiều trò liên, chạnh cho thực ; tình của năm tạng là đắm đuối, thiên lệch, về những việc làm Nhân, Nghĩa, mà bày nhiều trò để dùng thông-minh. . .

Trang tử : Kinh Nam-Hoa. — Ngoại-thiên :

Ngôn chân liên : thiên thứ nhất

Phóng theo bản dịch của Nhwang Tống : trang 161

Nhà xuất bản Tân Việt
Hà Nội, 1945

5— Ta sẽ còn gặp quan niệm tương tự ở chương L XXVII sau này, trong câu «... Thực năng hữu dư đi phụng thiên hạ ? Duy hữu đạo dã... 孰能有餘以奉天下唯有道者...» nghĩa là: Ai hay đem cái có thừa mà dâng cho thiên hạ? Duy chỉ kẻ có Đạo mà thôi. . .

kịch Hamlet và dạy cho ông về thi pháp. Tất nhiên, Tagore cũng tập làm thơ ngay, nhưng chỉ thỉnh-thoảng mới viết nên những câu thơ... thơ ngây. Trong tập ký-ức của ông, Tagore viết: «*Tôi bắt đầu quấy rầy tất cả quanh tôi — với mấy vần thơ thí-nghiệm của tôi. Và còn hơn tôi nữa, anh cả tôi, rất lấy làm vinh-hạnh về tài non-nớt của tôi, và đã chạy cả ngày khắp nhà tìm kiếm thỉnh giả*».

Ông lại sớm biết ham đọc sách. Ông đọc tất cả các sách ông có trong tay. Đoạn nào không hiểu, ông ước-đoán ý-nghĩa theo cách linh-hội riêng biệt của mình. Ông bảo: «*Cơ-năng tối-cao của trí-tuệ phải đều là hiểu cho rõ ý-nghĩa các chữ, mà là gõ vào cánh cửa thần-trí*». Trước khi đọc được chữ Anh, Tagore một hôm vô được quyền tiêu thuyết Old curiosity shop của Charles Dickens. Ông đọc một mạch từ đầu đến cuối quyển tiêu-thuyết ấy, mà cứ mười chữ thì chín chữ còn xa lạ đối với ông. Ông viết trong tập ký-ức: «*Nhờ các ý-tượng mà tôi lĩnh-hội được trong đó, tôi dệt một sợi tơ màu, do đó tôi kết lại các hình-tượng*».

Những đoạn ký-ức trên đây cho ta thấy rõ sức tưởng-tượng của Tagore mãnh-liệt như thế nào. Sức tưởng-tượng ấy lại được phát-triển thêm nhờ ở một thần-trí rất trật-tự của ông, mà ông đã thu-nhận được trong cuộc viễn-du qua Hy-mã-lạp-son. Lúc đó, ông mới có 11 tuổi và cũng trong thời-gian ấy, ông học với cha chữ Phạn và chữ Anh. Ở Hy-mã-lạp-son về, ông được một giáo-sư đến nhà dạy, vì ông không muốn đến trường học. Kết-quả về cái lối học đó không lấy gì làm khả-quan lắm, nhưng thần-trí ông lúc nào cũng linh-hoạt. Ông đọc tất cả các sách báo mà ông có được trong tay, còn hiểu hay không ông đâu có quan-tâm đến. Phải biết rằng, sự đọc sách đó đã dự một phần rất quan-trọng vào việc đào-tạo thiên tài thi-hào Tagore sau này; cũng như âm-nhạc — mà ông ưa-thích ngay từ hồi còn nhỏ — đã giữ một địa-vị quan-trọng trong sự đào-tạo nên tinh-thần của ông.

Tập Sâradâ Mangal, thi-phẩm giá-trị nhất của Viharilal, đã gây một ảnh-hưởng lớn trong hồn thơ Tagore lúc mới này-nở. Tagore trong tập Ký-ức, đã không quên nói tới ông thầy cũ: «*Tôi được dịp làm quen với nhà thi-sĩ ấy. Ông rất quý-mến tôi và tôi cũng rất lấy làm vinh-hạnh. Tôi liền đến nhà ông vào bất kỳ giờ nào, sớm, trưa, chiều... Ông tiếp tôi từ-tế và thành-thực lắm, khiến tôi tới gần ông không chút rụt-rè. Trong phút xuất thần của nguồn cảm-hứng và quên sự vật quanh mình, ông đọc cho tôi nghe các vần thơ của ông*». Vậy ngày nay, nếu đọc thơ Tagore, thì ta tất phải nhớ đến kẻ dẫn đường cho Tagore: Thi-sĩ Viharilal.

Ngoài các ảnh-hưởng ấy ra, Tagore còn dùng làm căn-bản các tư-tưởng, các ý-kiến hay của nhiều nhà thơ cổ. Ông có bắt chước điệu thơ cổ, viết một bài thơ đăng trong tạp-chí Bâharati dưới ký hiệu Bâhârusinha mà ông bảo là tên một nhà thơ cổ. Nhưng rồi người ta khám phá ra được Bâhârusinha

chính là Tagore, và người ta càng trầm-trồ khen ngợi ông. Lúc này, ông vừa tập-tành viết báo, vừa học thêm tiếng Anh và tiếng Phạn. Và học thì bao giờ ông cũng học theo phương-pháp riêng của mình, nghĩa là cứ đọc chẳng cần phải hiểu rõ hay không. Dưới đây là một giai-thoại về sự đọc sách của ông: «*Một hôm, tình cờ ông thấy một tác-phẩm của Tennyson có tranh ảnh và in rất đẹp. Ông cả ngày mê mải nâng niu cuốn sách. Đối với lời văn của Tennyson thì hầu có cái cảm tưởng rằng đó có lẽ là «*những tiếng chim bồ câu kêu, hơn là sự biểu-niệm bằng lời nói*».*

Như thế, ta thấy cả quang đời hoa-niên của ông đều được thấm-nhuần cái không-khí thi-ca và âm-nhạc, nên thiên-tài Tagore đã mau phát-triển. Và đây là một chứng cớ của thiên tài ấy: Một hôm, đang ngồi trong phòng học, ông lắng nghe ở phòng bên, người sửa bán rập ở nhà in đọc một bản kịch của anh ruột ông là Zytirindranath Tagore. Đến một đoạn bi-quan, ông thấy nếu cứ để nguyên văn xuôi thì sẽ mất cả vẻ thông-thiết lâm-ly. Ông liền đi tìm anh, bảo nên thay đoạn văn xuôi ấy bằng một bài thơ. Người anh ông cũng nhận là đúng, nhưng sợ không viết kịp vì báo sắp lên khuôn. Thấy vậy, ông lấy bút viết ngay mấy vần thơ thay vào đoạn văn xuôi kia.

Năm 13 tuổi, Tagore đã cho đăng các bài thơ đầu tiên của mình trong nguyệt-san Zyânânkur. Các bài thơ thuở hoa niên ấy, Tagore, sau khi trở về già, có ý không bằng lòng, và tự phê bình một cách quá u khắt-khe, nhưng thực ra các bài thơ ấy vẫn có giá trị riêng của nó.

Trong những hoa trái đầu mùa của mình, Tagore có nói tới một tác-phẩm, quyển Tavi-Kâhini (Truyện một nhà thi-sĩ) mà ông cho là một sản phẩm, thiếu kinh-nghiệm thực-tế. Lúc 16 tuổi, ông đề tư-tưởng mình tự do phát-triển trong lòng tạo vật. Ông ca tụng cuộc sống khoáng đạt giữa cảnh thiên nhiên, cuộc sống tự do không ràng buộc, như chim bằng thẳng cánh xa bay... «*Làm sao nằm trong tổ ấm, em không cất cao giọng hát nữa, chim kia? Phải chăng em không còn tìm thấy nguồn vui đầy đủ nữa rồi chăng? Nổi nhớ nhưng gì đã làm cho em lặng gửi linh hồn vào quang vô cùng của trời cao thăm. Cát hạnh-phúc của ta cũng vậy. Nó hóa ra cảm tiếng trong cái tổ quá êm. Chỉ trong cái quang trời thăm vô cùng kia, ta mới khám phá ra được rằng ta biết hát*».

Năm 17 tuổi, ông sang Anh học ban Luật-khoa cao-đẳng. Trong những ngày ly-hương buồn-tê, ông học tiếng La-tinh, nhưng ông không thành tài về lối cổ-văn này. Sau ông theo học Văn-chương nước Anh ở trường Đại-học Luân-đôn cho đến khi về nước. Ông tuy không đạt được cái kết-quả mà cha mẹ ông muốn; nhưng ông lấy làm hài lòng cho thần trí mình được hoàn-toàn thỏa-mãn về phương-diện trí-thức. Trong khi còn du-học, ông đã viết các cuốn ca-kịch như

Valmiki prátibha và Mayâr Khelâ, trong đó, ông đã dùng nhạc-diệu của Ai-nhĩ-Lan trộn lẫn với giọng hát du-dương của quê-hương Ấn-độ. Đến khi về nước, Tagore viết nốt tập thơ Bhagna Hriday (Quả tim vỡ) đã khởi-thào khi ông còn ở Anh, và trong đó, ông đã nói đến sự « tự-do vĩnh-viễn của linh-hồn, mà người ta tìm thấy trong yêu-đương. »

Thời kỳ này là thời-kỳ tập sự văn-chương của Tagore.

Năm 20 tuổi, ông cảm rằng bây giờ quả là một thời-kỳ mà tuổi âm-nhạc tuôn trào ở trong lòng ông không gián đoạn. Ông sung-sướng vì đã tìm được đường lối riêng của mình, và cho xuất-bản tập thơ Sandhyâ Sangit (Tịch dương ca). Tập ấy, ông có đưa cho Bankim là kẻ tri-kỹ văn-chương bậc nhất của mình xem. Đột hóm, giữa tiệc cưới của văn-sĩ Dutt, có Bankim và Tagore đến dự. Bankim lấy vòng hoa của Dutt quàng vào cổ Tagore, và nói với cử-tọa rằng : « Vòng hoa đáng dành cho vị này. Bà con chắc chưa đọc tập thơ Sandhyâ Sangit của thi-sĩ này chứ ? » Rồi Bankim rút ở túi ra tập thơ của Tagore, mà ngân trước mọi người. Cử-tọa vô tay hoan-nghênh nhiệt-liệt.

Giá trị tập thơ Tịch dương ca là do ở điều hàm-dưỡng cái bản-ngã trường cửu của thể-nhân — theo định nghĩa của Tagore, — sự phân đấu của bản-ngã bị trầm-luân, mà những khúc hát chỉ là lịch-sử của sự cố gắng ấy.

Trong một bài thơ nhan đề cái bản-ngã thất-lạc, ta đọc thấy :

« Vào buổi rạng-đông của cuộc đời, ai nó đùa trong quả tim tôi vậy, và tự đưa mình trên một chiếc võng hoang-tạ.

Ai đi đến đó, như một ánh-sáng lấp-lánh và tươi-đẹp vậy.

Đó là lộc non của thời hoa-niên tôi, bản-ngã trẻ-trung và mong-manh của tôi !...

Ngày lại ngày, bóng tối tràn lan, cát bụi mù-mù thị-giác ?

Chúng tôi cùng lạc đường trong khu rừng của con tim.

Rồi một ngày kia, tôi không biết tại làm sao và ở chốn nào, chúng tôi lạc mất hẳn nhau ... »

Hai năm sau, ông cho ra đời tập thơ Prabhât Sangit (Bình minh ca). Người ta thấy từ tập Tịch-dương-ca đến tập Bình-minh-ca, Tagore đã đi từ thuyết chủ-quan đến thuyết khách-quan, từ sự buồn-rầu đến sự vui-vẻ, từ bóng-tối mập-mờ đến ánh-sáng linh-động. Nhưng cả hai tập thơ đó, mới chỉ là những hòn gạch đắp nền móng cho sự nghiệp thi ca sau này của ông. Đến tập Họa-phẩm và Ca-khúc (Chhâbi o Gân) và tập Điệu phù-trâm (Kadi-O-Komal), nhất là tập thơ Điệu phù-trâm, thì ta có thể cho là nó đã ghi chép một giai-đoạn của sự

ngiệp văn-chương Tagore lúc thiếu thời, để mở ra một thời-kỳ chín muồi của thiên-tài Tagore với tập Mânashi.

Tập Mânashi ông đã viết khi ông về ở ẩn ở Gazipore. Hãy nghe đây, Tagore ca-tụng ái-tình :

« Ước gì tôi được thô-lộ cùng nàng
Rằng mưa rào nặng hạt không ngừng,
Mây rền trong lòng bóng tối chấp-trùng.
Chẳng một ai như em nghe lấy lời ta.

Tất cả đều lẻ-loi hiu-quạnh.
Chúng ta cùng ngồi đốt điện nhau,
Cực kỳ đau-đớn.

Nước tự trời cao đổ xuống không một giọt,
Chẳng có một ai trong vũ-trụ,

Không có gì là thực cả, cả đến vũ-trụ.

Cả đến xã-hội, cả đến tiếng ò-ạt của cuộc đời cũng vậy.

Duy chỉ cần nên biết uống lấy tinh-lực của đôi mắt bằng đôi mắt,

Biết lấy trái tim mà hiểu trái tim ;

Còn tất cả những cái khác đều biến vào trong bóng tối. »

Chính trải qua những kinh-nghiệm sâu-sắc và thần-yêu ấy của ái-tình, mà cái bản-ngã trường-cửu ấy xuất-hiện rõ-rệt nhất trong mấy tập thơ Sonar-Tari, Chitra tức là những tập đã đưa nghệ thuật của thi-hào đến chỗ tuyệt-đích.

Ở Gazipore về, phụ-thần thi-hào sai thi-hào ra trông nom ruộng vườn ở Shelida. Nơi đây, thi-hào chiều chiều thả một con thuyền dong chơi trên sông Padma, sống theo cảnh ăn-dật :

Cao-sơn lưu-thủy thi thiên trực

Minh-nguyệt thanh-phong tựu nhất thuyền.

Của các nhà thơ Việt ngày xưa.

Ở đây, ông lại được trực tiếp với dân quê.

Trong một bức thư viết ở Shelida ngày 8-3-1894, ông đã mô tả những ngày trải qua trên con thuyền bênh-bồng trôi theo dòng nước : « Với tạo vật, tôi hằng ngày có cuộc giao-tiếp vui-vẻ. Cái phần sâu-sắc nhứt của cuộc đời, thường hay im-lặng và ăn-núp, ở đây hình như đi ra ngoài, vào những buổi trưa rục-rỏ và vào những buổi tà-huy không u-ám, để thông-thả đạo mát, âm-thầm và không sợ-sệt. Các ngày của tôi hình như mang dấu vết những bước đi của nó... ».

Ta hãy đọc lại một vài đoạn trong tập thơ Sonâr Tari, để biết rõ cái bản

ngã trường-cửu của thi hào. Cái bản-ngã trường-cửu ấy thường xuất hiện trong hình thức của người bạn lòng kiều diễm :

« *Hỡi cô bạn ranh-mánh của tôi ơi ! Sự đùa bỡn mới mẻ ấy là thế nào đó ?*

Sao em không bao giờ đề tôi thò lộ điều tôi muốn ?

Luôn ở trong lòng tôi, em hiểu lời tôi nói.

Chính em bắt lấy những lời nói của tôi

Và thêm vào đó giai-diệu của em.

Tôi quên mất điều tôi muốn nói đề nói điều em muốn.

Trời nổi xa vời theo giai-diệu, tôi bị lạc lối ;

Tôi nói thật nhiều lời mà chẳng hiểu gì cả.

Tôi cảm thấy đau khổ mà đâu có hiểu chi.

Chao ôi ! Tôi còn biết nói gì và nói với ai,

Một sáng tôi uè-oài ra đường phố ;

Tôi tưởng dùng cả ngày làm việc và vui đùa đề rồi chiều trở về nhà.

Nhưng cứ mỗi bước em lại làm tôi lạc đường ;

Tôi không biết chốn nào mình phải đến,

Nơi xứ lạ, tôi là một viên-khách mới-mệt và ngỡ-ngàng.»

Sau khi thi-hào đã giải rõ cái mối nhân-duyên của mình đối với cái bản-ngã trường-cửu, nó dẫn hướng đi cho mình, thi-hào lại định rõ đặc tính của bản-ngã trường-cửu như sau :

Ở thế-giới ngoại-quan, mi thật vô cùng bề-bộn,

Trong thế-giới nội-quan mi lại đơn-thần cô-trích, tự phơi mình trên khắp địa-hạt của quả tim.»

Ta thấy suốt trong thời-kỳ thi-hào ở Sholida, ông đã sáng-tạo dồi-dào nhất, và là thời-kỳ ông cho xuất-bản tờ nguyệt-san Shâdanâ trong đó ông viết đủ các loại văn. Nhưng rồi cái cuộc đời văn-sĩ bình-dị ấy đối với thi-hào, không được hoàn toàn như ý ; ông bèn dẫn thân vào cuộc đời hoạt-dộng hăng-hái hơn, khi hai nguồn văn-hóa Đông Tây tiếp xúc nhau một cách dữ-dội. Một vở kịch của Tagore : vở Visarjan (Hy-sinh) viết vào lúc đó cho ta thấy rõ quan-niệm của thi-hào trước hoàn-cảnh mới của nước Ấn-độ. Vở kịch ấy có thể tóm-tắt như sau : « Một đứa bé gái bị người ta bắt mất con đẻ thân-yêu của nó, đem giết tế thần. Nó khóc-lóc thảm-thiết. Vua Govinda rủ lòng thương, hạ lệnh cấm sát sinh trong việc tế thần. Lệnh cấm của nhà vua làm phật ý giáo-sĩ Rhagupathi. Vì bôn-phận đối với tôn-giáo, giáo-sĩ xui-giục nhân-dân và cả vợ con vua tìm cách hại vua.

Nghệ nói cần phải có mẫu hoàng-gia đem tế thần, đứa con nuôi của vua lại không muốn giết vua, mà tự đâm cổ mình lấy máu. Tấm gương trung-hiếu ấy làm giáo-sĩ tỉnh-ngộ. Từ đó giáo-sĩ cũng bài-xích tế-lễ phiến-phức.»

Đến năm 1899, sau thời-kỳ làm báo Sâdhanâ, ông có xuất-bản bốn tập thơ : Kalpana, Kathâ, Kahini, Ksanika, trong đó xu-hướng thi-ca vẫn tựa-tựa như trước. Riêng tập Kathâ là một tập thơ ca ngợi sự anh-hùng của nước Ấn-độ thời xưa và trung-cổ, với những sự hy-sinh cao cả, phản-ảnh tâm-hồn bác-ái và nhân-dạo của Tagore.

Năm 1901, ông lập một trường học ở làng Bolpur gần Calcutta. Trường ấy, mỗi ngày mở rộng, sau thành một đại-học-đường quốc-tế (năm 1921), được khắp thế-giới biết tiếng : Santiniketan (Hòa-bình viện).

Trường tò-chức theo một phương-pháp riêng lấy sự trầm-tu mặc-trưởng làm phương-pháp cốt-yếu. Các lớp học đặt ngay ở giữa gò, cách giáo-dục khác hẳn với các trường công của người Anh lập ra, và dựa vào phương-pháp giáo-dục của Ấn-độ từ mấy ngàn năm. Cách giáo-dục của Tagore dạy người ta sống một cách tự-nhiên, giản-dị khác hẳn đời vật-chất xa-hoa. Thi - hào từng nói :

« *Đem trâu bò đi ăn cỏ, nhặt cành khô về làm củi, hái hoa quả làm đồ ăn, nuôi cái lòng nhân-từ đối với sinh-vật, khiến cho mỗi ngày có thể tu-luyện cho tinh-thần, đạo-đức được tăng tiến thêm lên. Tôi nghĩ đến cái tương-lai eo-hẹp của Ấn-độ, nghĩ đến hậu vận khó khăn, nghèo nàn của nước tôi, mà tôi thêm phấn khởi muốn thử thực-hành cái mộng trên này.»*

Trong thời-kỳ điều-khiên trường Santiniketan, thi-hào cũng có làm chính-trị nhưng chẳng bao lâu lại thôi vì cuộc xung-đột giữa Đông - phương và Tây-phương lại diễn ra mãnh-liệt. Cuộc xung-đột ấy đã đưa thi - hào đến việc viết quyền-tiền-thuyết Gora. Gora, tên nhân-vật chính trong truyện, là con đẻ của một người đàn bà nước Ai-nhĩ-lan mới đến trú-ngụ trong một gia-đình Ấn-độ. Người đàn-bà đó sau khi sinh hạ được một đứa con, thì từ-trần. Gora được người cha nuôi Ấn-độ dưỡng-dục, quên hẳn cội rễ mình. Với một thông-minh đáng đề ý, một sức mạnh tinh-thần ghê-gớm, Gora cực-lực đánh đổ các cuộc xâm-lấn của văn-hóa Tây-phương vào văn-hóa Ấn-độ. Cha nuôi chàng sau cũng thấy cần phải nói cho chàng rõ cội rễ chàng, đề chàng hiểu rằng đầu chàng có phần-đầu, cho xã-hội Ấn-độ mấy đi nữa, chàng cũng chẳng có thể thu được ở đó một giá-trị gì. Từ đó Gora buồn rầu thấy các cố gắng của mình không có kết-quả mong muốn.

Cốt truyện Gora cũng đã cho ta được một bài học gì rồi.

Kịp đến khi tranh-đấu chánh-trị giữa Anh và Ấn-độ trở nên ác-liệt, thì

Tagore tỏ vẻ chán ghét chính-trị trong tiểu-thuyết Gia-dinh và Thế-giới. (Một bản dịch ra quốc-văn đã đăng trong tạp-chí Tao-dân)

Thi-hào nhận định có hai tư-tưởng xung-đột nhau: một đảng là chủ-nghĩa ái-quốc hiểu theo một cách rộng-rãi, yêu nước nhưng không vì thế mà phải bài ngoại; một đảng là chủ-nghĩa quốc-gia hiểu theo một cách hẹp-hòi, yêu nước đến nỗi thù ghét hết thảy cái gì ngoại-lai.

Tiêu-biểu cho phái trên là Nikhil, một vị quốc-vương khôn ngoan. Tiêu-biểu cho phái dưới là chàng Sandip, nóng-nảy và tàn-bạo.

Nikhil không chịu ra lệnh tầy chay hàng ngoại-quốc, vì hiểu rằng làm thế không ích gì, mà lại còn hại đến quyền-lợi của quốc-dân.

Nhưng kẻ địch của ông — phái Sandip — buộc tội ông là hèn-nhát, là phản-quốc. Người ta tỏ vẻ hình-ảnh ông, rồi đem đốt cháy trong các công-viện ở nhiều tỉnh của xứ Bengale. Đau-đớn nhất là nàng Bimala, người vợ yêu-dấu của ông, cũng dần dần xa lánh ông vì hàng tán-đồng chủ-nghĩa của Sandip, mà nàng cho là một vị anh-hùng của tổ-quốc.

Nhưng dần dần nàng cũng hiểu cái mặt trái của Sandip: hẳn có một tâm-dịa đê-hèn, tham quyền cao, chức trọng, chạy theo đồng tiền bất nghĩa. Nàng tình ngộ nhưng đã muộn rồi: chồng nàng muốn giữ tự-do tư-tưởng, cũng đã trả lại tự-do cho nàng. Bimala trở về với chồng giữa lúc Nikhil bị dân-chúng nổi loạn giết chết, trong khi Sandip chạy trốn một cách hèn-nhát. Cuốn tiểu-thuyết này là hình-ảnh của nước Ấn-độ khi còn đương tranh-đấu giành độc-lập, bị xâu-xé giữa hai luồng tư-tưởng ái-quốc: một đảng chủ bạo-động, một đảng chủ hòa-bình, một đảng theo nền văn-hóa tư-tưởng, một đảng theo đường lối cách-mệnh. Tagore đã bênh-vực thuyết hòa-bình, bằng cách ca-tụng lòng ái-quốc chân-chính của Nikhil.

Đến tập thơ Gitanjali, một tập thơ làm bất-từ tên tuổi thi-hào với giải quán-quân văn Nobel 1913, Tagore gởi tất cả cái buồn nó làm xáo-trộn cuộc đời của mình với cái chết của vợ, của con gái và con trai thi-hào.

Năm 1914, văn hào Pháp André Gide cảm vì những tư-tưởng khoáng-dạt của Tagore, đem tập thơ đại danh Gitanjali diễn ra pháp-văn nhan đề là *L'Offrande lyrique*.

Sau đây là một vài đoạn trong tập thơ ấy:

« Tất cả cái màn phủ che đều rơi xuống, và tôi đi vào trong vũ-lạ.

Tất cả các cánh hoa sen của lòng tôi đều mãn khai.

Ngay lúc mà em (Tâm-hồn nhưn-loại) tự hiện đến cho tôi, xô mạnh tôi.
Tâm lệ lòng, tìm tôi quỳ lạy dưới chân em...

... Thìên-hạ khắp nơi báo trước rằng em sắp tới nhà tôi,
Vậy sao còn sự phở bày màu sắc ấy trong bông hoa, điệu nhạc ấy trên trời, hương thơm ấy trong không-khí...

... Chính mỗi buồn rầu của sự ly-biệt nó tràn lan trên khắp cả thế giới và sinh ra muôn vạn hình-thức trong quang-trời đất vô cùng.

Chính mỗi buồn rầu của sự ly-biệt ấy nó im-lặng trầm-ngâm suốt đêm trường, từ hành-tình này đến hành-tình kia, và nó sẽ gọi lên một khúc đàn giữa tiếng hoa lá thì-thầm trong trận mưa đêm tối tháng bảy...

Ta nhận thấy không thể nói cho hết được ở đây, cái thế giới mà tập thơ Gitanjali muốn đưa chúng ta vào. Thế giới ấy là một thế giới hoàn toàn nhân-loại.

Năm 1915, Anh-hoàng phong cho Tagore tước quân công. Nhưng vì lúc bấy giờ nước Anh đương tham gia trận Pháp-Đức chiến tranh, Ấn-độ thừa cơ khởi nghĩa, bị người Anh tàn sát rất thê thảm, nên Tagore không nhận tước. Ông bảo rằng: « Đương lúc đồng bào tôi đau khổ, tôi vui sướng gì mà dám màng đến những điều danh lợi. »

Danh tiếng Tagore ngày một lừng lẫy. Thi-hào sang Mỹ diễn-thuyết về nhân-cách con người, sang Nhật diễn-thuyết tại Đông-kinh, được người ta tặng cho danh hiệu là Nhà đại-biểu văn hoá Á đông. Năm 1921, thi-hào sang Ba-lê nói chuyện về lời tuyên cáo của Đông-phương.

Bài ấy đại khái có thể chia mấy đoạn chính như sau:

1. — Sự đụng chạm giữa tây-phương với đông-phương.

Tây-phương đã đem đến những gì cho Đông-phương? « Việc người Âu tây sang ở Đông-phương ngày nay là một sự dĩ-nhiên. Người Đông-phương chúng tôi nhờ sự gần gũi đó, mà có được lợi tí gì, là nhờ cái nhân-đạo của Tây-phương. Chứ đem pháp-luật sang, đem chính-trị, võ-bị sang cũng chưa đủ. Người ta còn cao hơn cả những cái đó. »

Tagore công-kích thuyết của Rudyard Kipling. « Chúng ta nghĩ đến thế, thời hiệu ngay rằng nhà thi-nhân Tây kia thấy Tây-phương với Đông-phương cách-biệt nhau mà nói rằng Đông là Đông, Tây là Tây, hai bên đó không bao giờ gặp nhau », là chưa nghĩ chín. Văn biết rằng hiện nay Đông-phương với

ây-phương chưa sẵn lòng gặp nhau. Nhưng lẽ đó là bởi Tây-phương từ xưa đến nay chưa từng cho ta cái nhân-dạo của Tây-phương bao giờ ; mới cho ta cái máy-móc mà thôi. Cho nên câu nói của nhà thi-nhân kia nên sửa lại thế này mới phải : « Người là người, máy là máy, hai cái đó không bao giờ hợp nhau ».

2. Công-kích chủ-nghĩa máy-móc.

Tagore lấy tỉnh Calcutta của tiên-sinh làm thí-dụ. Mới hồi nào, ở chỗ đó, chỉ có một giải tràng-giang uy-nghi lấm-liệt, thế mà nay, hai bên bờ sông nhan-nhận những nhà máy làm bị gai. Tagore công-kích sự kỹ-nghệ hóa, sự cơ-khí-hóa ấy.

3. Lý-tưởng tự-do ở Tây-phương đã kém sút.

Tagore kể lại những cái mắt thấy trong khi đi du-lịch Âu-châu, để chứng-thực điều đó.

4. Sức mạnh vô-hình của kẻ yếu.

Tây-phương chỉ biết có dục-vọng đế-quốc ; nhưng tuy nhờ khoa-học mà có sức mạnh vô cùng, Tây-phương cũng bị cám dỗ đến tự hại mình. Thế mà Tây-phương lại quyết đấu với những kẻ yếu hèn, không biết rằng những kẻ ấy đã có Thượng-đế ám-trợ. Đây, đại-khải, lời tuyên-cáo của Tagore như vậy.

Năm 1924, thi-hào có đến Việt-nam diễn-thuyết tại Sài-gòn và có mặc áo dài Việt-Nam chụp ảnh làm kỷ-niệm. Trong cuộc nói chuyện, thi-hào đại-ý bảo Ấn-độ và Việt-Nam là hai nơi phát-tích văn-hóa Á-đông ; người Ấn và người Nam trong bao lâu nay cùng chung một cảnh-ngộ, nên sớm biết dắt-dầu nhau đi tìm những cái đặc biệt Á-đông, những thứ khác hẳn với tinh-thần cố hữu của Tây-phương.

Năm 1927, thi-hào sang diễn-thuyết ở Trung-hoa. Thấy thi-hào cứ nói mãi về tinh-thần, về nhân-loại, người Trung-hoa đã phàn-nản: «Người Trung-hoa chỉ vì không có súng to, tàu lớn, đến nỗi đi cho các nước ý sức mạnh mà đề nêu hoài, nên câu lấy vật-chất để cứu lấy sinh-mệnh cho thoát ra. Nay tiên-sinh cứ dạy về tinh-thần mãi liệ» có hợp thời không?»

Tuy nhiên, trong suốt 15 năm viễn-du khắp thế-giới, ông không ngớt bài-xích những xu-hướng của nền văn-minh vật-chất ngày nay. Xem như vậy, ta đủ hiểu rằng : tinh-thần phải đi đôi với Khoa-học.

Tiếng tăm ông càng ngày càng lừng lẫy khắp thế-giới. Tư tưởng ông vừa cao-siêu, vừa bao-hàm một tình yêu rộng-rãi, bao la vô cùng tận. Ông ước mong thực hành được chủ-nghĩa hòa-bình vĩnh-viễn trên thế-giới.

Các tác phẩm của ông để lại gồm đủ các loại : tiểu-thuyết, thi-ca, kịch-bản, hoặc viết bằng tiếng Bengali, hoặc viết bằng tiếng Anh, và đều có vẻ thần-bí hoặc chan-chứa tinh-thần Ái-quốc, nên đều bằng văn vần hay văn xuôi, đều được rất nhiều người hoan-nghehnh. Các tác phẩm ấy gồm có :

— Viết bằng tiếng Bengali : 33 tập thơ ; 13 tiểu-thuyết, 34 kịch bản, 22 tập cáo-luận, 6 tập tự-truyện và du-ký.

— Viết bằng tiếng Anh : 9 tập thơ, 9 tiểu-thuyết, 8 kịch bản, 8 tập cáo-luận, 3 tập thư từ và tự-truyện.

Ông mất vào tháng 8 năm 1941. Trong công-nghiệp 81 năm, ông đã thấu-triệt được tâm-linh và nỗi thống-khờ của đồng-bào Ấn-độ.

Tinh-thần Ấn-độ, tinh-thần tự-do, khoáng-dạt và thanh-cao của Á-Đông đã in rõ-rệt trong tác-phẩm của Tagore. Thi-hào không lúc nào quên làm cho tinh-thần ấy rực-rỡ thêm lên, trong khi đi lược-lặt những tinh-hoa mới của các văn-hóa khác. Ông không những đã làm vẻ-vang cho Tổ-quốc của ông, mà còn là một trong những thi-gia, tiêu-biểu cho văn-hóa Á-Đông.

Tin tức năm châu . . .

DÒ DÒNG NƯỚC NGÂM BẰNG VÔ-TUYẾN-ĐIỆN

Ông A.H.El-Said, nhà địa-vật lý-học của trường đại-học tỉnh Le Caire (Ai-Cập), đã dùng một phương-pháp mới để dò những dòng nước ngầm bằng các luồng sóng vô-tuyến-điện. Theo phương-pháp này, một phần những luồng sóng phát ra sẽ lan đi theo mặt đất, còn một phần nữa truyền vào trong lòng đất, và khi gặp một mặt nước, liền bị hắt trở lên. Một sợi « ăng ten » (antenne) đặt cách xa mấy phát sóng điện chừng mấy trăm thước, sẽ nhận được cả hai phần luồng sóng, khác nhau, và không đồng bộ ấy (non synchronisés). Nếu bây giờ làm thay đổi tần số của sóng điện, hoặc thay đổi chiều xa giữa ăng-ten và máy phát sóng điện, thời người ta sẽ dễ-dàng nhận thấy rõ sự sai biệt giữa hai phần luồng sóng, và tính ra chiều sâu của luồng nước dò thấy.

Ông El-Said tuyên-bố rằng phương-pháp này đặc-biệt hiệu-nghiệm ở những vùng bằng-phẳng và nếu nước không ở sâu quá 500 mét.

NGHI - BA

(Rút ở tài liệu UNESCO)

TRIẾT-HỌC PHỆ-ĐÀ

CỦA NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

ẤN-ĐỘ là một trong các xứ, đã sớm có những tư-tưởng triết học. Từ thượng cổ, đã có những truyền thần-nhân vấn đáp về triết lý. Thời kỳ Phệ-Đà, nhà vua thường tụ họp những người hiểu biết trong nước, đề nghị luận chính lý, kẻ nào thắng thì được hậu thưởng. Phong trào ấy mãi đến thời kỳ Huyền-Tang từ Trung-Quốc sang học Phật, còn thấy thịnh hành. Điều này còn ghi trong sách kinh, nội điển. Như **DỤ-GIÀ** có kể sáu chỗ luận-thuyết nghị-lận, một là nhà vua, hai là nhà người chấp lý, ba là ở trong đại-chúng, bốn là trước mặt người hiền-triết, năm là trước mặt người Sa-Môn Bà-La-Môn giỏi giải thích pháp nghĩa, sáu là trước người vui với pháp nghĩa.

Xem như thế, dù thấy ở **ẤN-ĐỘ** xưa, quần dân trên dưới hầu như lấy công việc nghiên ngẫm triết-lý làm sự nghiệp duy nhất vậy. Cho nên các tông phái thi nhau mà nổi lên, các luận thuyết khác nhau cũng hưng thịnh rất nhiều, bày ra một trạng thái cực kỳ tự-do tự-tưởng, tự-do tín ngưỡng, thực cớ kim Đông Tây ít thấy có nước nào như thế vậy.

I.—SÁCH CỒ.

Diễn tích tối cổ của **ẤN-ĐỘ** gồm có **Tứ-Phệ-Đà-Điền**, mà phái Bà-La-Môn dùng làm sách cúng thần. Triết học tông giáo ở **ẤN-ĐỘ** bắt nguồn ở đây.

Tứ-Phệ-Đà-Điền, (Catus-Veda) gồm những danh mục và nội dung như sau, theo sự nghiên cứu của các sách Âu-Tây :

- 1.— Rig-Veda = Lê-Câu Phệ-Đà hay là Độc-Tụng Phệ-Đà.
- 2.— Yajur Veda = Da-Nhu-Phệ-Đà hay là Tế-Tự-Phệ-Đà.
- 3.— Sama Veda = Sa-Mã-Phệ-Đà hay là Ca-Vịnh-Phệ-Đà.
- 4.— Atharva Veda = A-tha-bà Phệ-Đà hay là Nhưong-Tai Phệ-Đà.

Căn cứ theo truyền thuyết của Bà-La-Môn, thì **Tứ-Phệ-Đà** đều là do Phạm-Thiên phổ diễn, âm thanh thường còn không mất. Các bậc tiên Rishis trực tiếp với Phạm-Thiên mà cùng soạn ra, để lưu truyền giáo-hóa. Trong các loại ấy, thì **Lê-Câu Phệ-Đà** là cổ nhất và quan-trọng nhất. Bản luận

này cũng gọi là Rig Samhita = Lê-Câu tập lục, đều là những lời của dân sinh trước đầu tiên ở **ẤN-ĐỘ** dùng để cầu cúng thiên thần.

Yajur Veda : Da-Nhu-Phệ-Đà, gốc chữ Yaj nghĩa là tế tự, là những lời dùng trong lúc tế tự cúng bái. Yajur Veda có hai loại, loại đen **KRISHNA-YAJUR** và loại trắng **SUKHA YAJUR**. Đen thì hỗn-độn, trắng thì có xếp đặt.

ATHARVA VEDA là sản xất về sau cả. **ATHARVA** là tên soạn tập giả, cũng gọi là Brahma Veda.

Trong lúc tế-tự, mỗi chủ tế có một **Vệ-Đà**. Khi Atharva vừa mới ra đời, không xếp vào hàng **Tứ Vệ-Đà**, cho nên trước kia người ta gọi **Sam-Vệ-Đà**. Ở Trung-Quốc, trong kinh sách Phật-Đà dịch ra, cũng thấy tên ba bộ **Vệ-Đà**, dù biết rằng ở thời kết tập Phật kinh, Atharva Veda chưa được xếp vào trong hàng **Tứ Vệ-Đà**.

Nội dung của Atharva-Veda thì gồm những lời có liên quan đến sự chúc nguyện về sự sinh-sống của gia-nhân. Sau này người ta có thể tìm lược biết qua, trạng thái sinh hoạt đương thời của xã-hội.

Ở trong mỗi Veda, lại có thêm tập-lục, tức là lời ca-tụng vậy. Mỗi **Vệ-Đà** hợp lại có ba bộ :

- 1.— Mantra tức ca tụng, tức tập-lục Samhita.
- 2.— Brahmana tức nghi-thức.
- 3.— Sutra tức qui luật giáo điều.

Thuộc vào diễn tích **Vệ-Đà**, còn có **Sâm-Thư** hay **UPANISHADS**. trong ấy giải thích ý-nghĩa thâm trầm của nghi-thức. Gọi là **Xâm-thư** (Aranyakha) vì đó là sách của những người tụng tập (luyện), tu hành trong rừng sâu. Upanishads, tức **Aó-Nghĩa-Thư**, thì giải thích các huyền-lý trong **Phệ-Đà**. Cũng có tên là Vedanta với ý nghĩa là cứu-cánh của **Vệ-Đà**. Muốn tìm triết học của **Vệ-Đà** phải tìm ở đây.

Tứ Vệ-Đà có nói đến ngũ **Vệ-Đà**, lại có diễn giải làm 21 đến 1206 **Vệ-Đà**. Ngoài **Tứ Phệ-Đà** lại còn có sáu luận, tám luận hợp thành 18 kinh như **Bách-Luận-Số** đều nói.

II.—HỆ-THỐNG TƯ-TUỞNG.

Trong kinh Phật, có thuật các chủng loại ngoại đạo, như **Đề-Bà-tư-Tông-Luận** kể có 4 ngoại đạo lớn. Kinh **Duy-Ma-Nát-Bàn** kể có 6 tông

sư. Lại có kinh nói đến 10 tông sư. Kinh Da-Già luận kể đến 16 tông 62 quan điểm.

Ngày nay, Tây-phương nghiên cứu triết học Ấn-Độ thường nói đến 6 tông phái, è rằng không kể hết đủ các tông. Đại khái trong Phật điển hay nói đến Kiến-tử cũng như Đề-tử, mà không thấy có trong lục phái. Hiện thời, Tây-phương có căn-cứ vào phái Thi-Na (Jainisme) để nghiên cứu, vì chỗ đó là một tông phái cổ nhất còn truyền tụng, và nếu theo sự khai quật cổ tích ở Mohenjodaro thì còn cổ hơn cả Vệ-Đà nữa. Theo nhà Ấn-Độ học ZIMMER, thì tông Thi-Na (Jainisme) là một yếu tố cổ nhất của nhóm nhân loại tiền A-Ry-An, trái với phần nhiều học giả Tây Phương có uy tín coi Mahavira đồng thời với Phật-Đà. Zimmer tin rằng chủ trương ấy là xác thật, tức là đạo Jain có từ thời cổ, thuộc dân bản xứ Dravidien, mà gần đây các sự khám phá đã chứng minh vào khoảng đệ III hay IV kỷ nguyên trước Thiên-Chúa.

III. — TRIẾT-LÝ VỆ-ĐÀ.

Rệ-Đà là thần-diện của tín ngưỡng Bà-la-môn. Cuộc đời của dân Bà-la-môn chia làm (astrame) bốn giai đoạn hay thời kỳ.

a) Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ đi học (antevasin), phải hoàn toàn tuân theo kỷ luật, hết sức phục tùng. Người học trò muốn thu nhận lấy cái sức ma-thuật tâm linh của sư-phụ mình, thì chỉ mong làm cái thuyền thiêng-liêng để chở lấy cái tinh túy thần linh, cái trí tuệ thần thánh của thầy ban cho. Cái dây thừng thắt ngang lưng là tượng trưng cái cương rốn thiêng-liêng, nối nó với sư-phụ, như nối với hiện thân độc-nhất làm nguồn sinh khí tâm-linh siêu nhiên của nó. Nó phải trai giới, tinh khiết, không được dâm dục. Phạm vào điều ấy, tức là làm gián đoạn dòng sinh lực sáng tạo mật thiết giữa nó với sư-phụ; làm mất sự đồng nhất giữa nó với sư-phụ thì nó phải chịu tất cả hình phạt. Thời kỳ này là thời kỳ mà cái đức của đạo siêu-phàm phải thấm nhuần và in sâu vào da thịt nó vậy.

b) Hết giai đoạn này, người Bà-la-môn bắt đầu bước sang giai đoạn thứ hai là thời kỳ thanh niên, thời kỳ nó phải trở về lập gia thất, học nghề nghiệp của cha, lấy vợ do cha mẹ chọn cho, để con và dưỡng dục gia đình, làm tròn nhiệm vụ một người cha truyền thống, làm tròn phần tử của phường bạn. Người cha trẻ tuổi kia sẽ trải qua những hạnh phúc và đau khổ của cuộc đời phu phụ (kama), học tập những quyền lợi truyền thống, những vấn đề liên hệ đến tài sản và địa vị xã hội (artha) để có thể có đủ phương tiện không những nuôi sống gia đình mà để có đủ phương tiện theo sự cúng

bái và nghi lễ truyền thống. Bởi vì người thầy cúng của gia đình, người guru Bà-la-môn mà nó phải cung dưỡng từ đây, và giúp đỡ gia đình nó ở mọi trường hợp, vừa là người cố vấn tâm linh, vừa là người an ủi rửa tội cho nó, vừa là thầy thuốc của gia đình, vừa là người tâm lý thực hành, phù thủy. Những người làm nghề Sư chuyên nghiệp như thế, đều lấy tiền công. Nhà Sư ấy, với những ưu quyền và với những bổn phận truyền thống của họ là người đứng làm mối giới cho đạo đức siêu nhiên và cho thế lực thiêng liêng (brahma) cũng như những dây thần kinh của ý thức chạy nối khắp tổ chức xã hội.

C — Sau khi đã đóng vai trò xã-hội, thì đến lúc nó phải rời bỏ tài-sản và tất cả công việc liên can đến tiền tài (artha), đoạn tuyệt tất cả tham-dục và ưu-tư của cuộc đời phu phụ (kama) đang phồn thịnh, vứt bỏ tất cả bổn phận xã-hội (dharma) đã liên-hệ nó với sự biểu hiện đại đồng của Bản-thể-bất-diệt qua những mô thức vững chắc cố định của tuồng bi-hí-kịch nhân-sinh. Bây giờ đến lúc các con trai nó thay nó gánh vác lấy nhiệm vụ thế-gian, còn nó thì đời đã xế bóng, nó có thể bỏ mà xuất gia. Nó bước vào thời kỳ thứ ba, thời kỳ đi vào rừng (vanaprastha). Người ta sinh ra không phải chỉ có những vai trò xã-hội và nghề-nghiệp, đóng những vai không phân-biệt tuổi tác trong cái thế gian mờ tối của thời gian; chúng ta cũng còn là cái gì thiết thực, nghĩa là còn là một Tự-Tính, Tự-Thể nữa. Chúng ta là của thế gian và không có thể khác thế được. Nhưng chúng ta không thể giới hạn vào đẳng cấp, vào tục lệ, vào những nhiệm vụ truyền thống và luân lý. Cái thực thể của chúng ta còn vượt cả cái bản tính biểu hiện ra ngoài, và tất cả cái gì liên thuộc vào đấy như của cải, hạnh phúc, quyền lợi và bổn phận, liên hệ với tổ tiên và với thần thánh: Cố đạt tới cái thực-thể vô danh hiệu ấy là bước vào con đường tìm tòi cái Tự-Tính, Tự-Ngã. Đây là mục-dịch và cứu-cánh của giai-đoạn thứ ba trong bốn giai đoạn của đời người: Đan-bà và Đan-ông, ở thời kỳ rút ẩn vào rừng núi, thì cõi bỏ hết lo nghĩ, bổn phận, hạnh phúc, quyền lợi đã ràng buộc họ vào thế gian; họ bắt đầu công việc nội hướng khó khăn. Song đây chưa phải cứu cánh của cuộc đời, đây mới chỉ là thời kỳ sửa soạn.

D — Giai đoạn cuối cùng, thời kỳ thứ tư là cuộc đời tỳ-khưu đạo sĩ hành khất lang thang, không ràng buộc vào kỷ-luật nào, không ràng buộc vào nơi nào, và theo Çankara « không còn giữ một ý tưởng nào về tướng, và nhả hiện tại một cách lạnh-lùng »; Thân ngoại vật, « không nhà », sống đồng nhất với Tự-Ngã bất diệt, và không để ý đến cái gì khác. Người đạo sĩ tỳ-khưu « không bận tâm đến thân mình, một nghiệp-báo còn hay mất, cũng như con bò sữa không để ý đến cái thùng hoa người đi đường đã quàng vào cổ nó; bởi vì các năng khiếu của tinh-thần nó từ nay yên nghỉ ở thế lực thiêng liêng (brahman), thực thể của cực lạc ».

QUAN - NIỆM QUI THẦN

THEO KHÔNG - GIÁO

Huyền-Mặc đạo-nhân

THEO quan-niệm cổ-truyền ở Trung-Hoa và Việt-Nam, *Qui* là phần thể-phách; *Thần* là phần tinh-anh; hợp thể-phách với tinh-anh, thì kêu tên chung là *Qui-Thần*. Ấy là do cổ-lễ truyền ra, mà thế-gian, đời sau theo đó kêu tên, nên thành cái danh-từ *qui thần* vậy. Nhưng *qui-thần* chỉ là do cái dấu tích khi còn sống, mà truy-tổ ra sau lúc thác, chớ đã mất rồi, không còn có tiếng cho người ta được thấy, thì người xưa nương vào dấu mà tạo ra thành thuyết, có ảnh-hưởng gì mà đặt ra lễ cho người ta theo ở đời sau ?

Bởi vì lòng người đời thương-cô ốm cái بدن-tánh chất phác chỉ cứ thấy việc liền làm, mà chẳng biết việc lành nên theo, việc dữ nên tránh, cho nên thánh-nhân mới mượn lễ *qui-thần* để răn-báo nhữn người ta rằng làm việc gì đều có *qui-thần* chứng-minh : hễ làm việc lành thì *qui-thần* phù-hộ mà được phước ; làm việc dữ thì *qui-thần* quở-phạt mà mạng tội, ấy là chủ-nghĩa «*Khuyến trường*» của thánh-nhân, người ta tránh dữ theo lành.

Đối với nhà Nho, Kinh Dịch là sách bói-toán, nói nghĩa *qui-thần*, vạch ra quẻ do vua Phục-Hy (trước dương-lịch kỷ-nguyên 28 thế-kỷ) truyền từ thời-dại Ngũ-đế, trải thời-dại Tam-vương, tới đời nhà Thương (1783-1122 trước dương-lịch), thành cái tục «*chuộng qui-thần*». Đến đời nhà Chu, vua Văn-vương đặt ra lời quẻ nhằm năm Đinh-ty (1144 trước dương-lịch), ông Chu-Công đặt ra lời hào nhằm năm Ất-vy (1106 trước dương-lịch), phát-minh nghĩa *qui-thần* của Kinh Dịch, mà cái thuyết *qui-thần* thịnh-hành.

Các tôn-giáo có những giáo-điều khác nhau, nhưng giáo-lý đều đem đạo *qui-thần* đặt ra giới-ước, khiến cho người ta tín ngưỡng vậy.

Đạo Không cho rằng : người ta đối với *qui-thần*, bài-xích là không thì chẳng nên, mà tin tưởng là có cũng chẳng được. Cứ xem cái dấu-tích suy-luận ra, thì hình như có ; mà chấp cái lý không hình, không tiếng, thì có lẽ không. Nhưng không, có, có không, đều quan-hệ với văn-hóa trong đời, cần phải phân-liệu. Nghĩa là bả rằng không thì giục lòng vong-bồn cho kẻ bạo-mạn ; bảo rằng có thì thả bùa mê tín cho kẻ hôn-ngu. Cho nên đối với thuyết *qui-thần* trong Kinh Dịch,

Không-Phu-Tử đã phán-đoán bằng một câu tóm tắt : «*Thánh-nhân dĩ thần-đạo thiết giáo*» (Đấng thánh-nhân đem đạo *qui-thần* đặt ra phép dạy). Cõi ý chữ *dĩ* (đem) và chữ *thiết* (đặt ra), thì thấy rõ nghĩa là mượn thuyết họa, phước mà bày đặt ra phép dạy để răn bảo người ta. Vì ngài hiểu rõ cái thuyết *qui-thần* là nói cực chẳng đã của thánh-nhân đời xưa, mà truyền lâu sanh tệ, cho nên ngài cũng cực chẳng đã mà phát-giác cái nghĩa ân-vi như vậy, để tránh lòng mê-tín cho người đời.

Vả chẳng, thuyết *qui-thần* thuộc về lễ huyền-vi, khó bề nói rõ cho người ta hay, cho nên cùng với những thuyết quái-dị, dưng-lực, bệ-loạn, ngài đều không nói (*Từ bất ngữ quái, lực, loạn, thần* (sách Luq 7-Ngũ)). Như đệ-tử của ngài là thầy *Qui-Lộ* hỏi đạo thờ *qui-thần*, thì ngài đáp rằng : «*Chưa thờ được người, sao thờ được qui ?*». Hỏi sự chết thì ngài đáp : «*Chưa biết sự sống, sao biết sự chết ?*». Lại như thầy *Từ-Công* hỏi : «*Người chết có biết gì chăng, hay là không biết ?*» thì ngài đáp rằng : «*Ta mượn nói cái lễ người chết có biết, e rằng con hiểu cháu thảo sẽ phá hại vật sống để đưa người chết ; ta muốn nói cái lễ người chết không biết, lại e rằng đứa con bất hiếu sẽ bỏ cha mẹ của nó mà không chôn. Nhà người muốn biết cái lễ người chết có biết hay là không biết, chẳng phải là việc gần ngày nay, sao này tự-nhiên biết lễ đó*». (*Ngô dục ngôn từ chi hữu tri, tương khùng hiếu-tử thuận tồn, phương sinh dĩ tống tử ; ngô dục ngôn từ chi vô tri, tương khùng bất hiếu chi tử, khi kỳ thần nhĩ bất táng. Tử dục tri tử giả hữu tri dĩ vô tri, phi kim chi cấp hậu tự tri chi*). (*Không-Tử ở gia-nữ*). Đó là cái ý sâu-xa của ngài không muốn giục lòng vong-bồn cho kẻ bạo-mạn, cũng không muốn thả bùa mê-tín cho kẻ hôn-ngu, kêu là «*Thánh-nhân chỉ muốn hết đạo làm người*».

Song theo thuyết của Không-Tử như vậy, thì cái lễ *qui-thần* treo ở hai dằng không, có, có không, vậy đối với *qui-thần*, người ta có nên kính hay chẳng ? Không-Phu-Tử lại nói : «*Qui thần làm ra đức, thịnh làm thay !*» (*Qui-thần chi vi đức kỳ thịnh hỷ hồ*). Xét ra *qui-thần* phân ra hai loại : một loại là *qui-thần* nhà, một loại là *qui-thần* ngoài. *Qui-thần* nhà là các đấng tổ-tiên, cha, mẹ, đối với ta là con cháu đã có cái đức sanh dưỡng thành-lập ở lúc người sống, người còn là thịnh biết chừng nào, thì ta há chẳng kính ở khi người thác, người mất. Các vị thánh-hiền hào-kiệt mà ta kính là *qui-thần* ngoài ở khi người thác đó, là bởi lúc người còn, đã có cái đức thịnh là lập đức, lập công và lập ngôn mà giáo-hóa bảo-hộ cho người đời.

Đã có cái đức thịnh nên kính như lễ đã nói trên, thì cũng phải có cái đạo nên thờ nên phụng, cho nên Không-Phu-Tử đối với *qui-thần* ngoài thì : chay sạch

vận đồ tốt đề vàng lễ cúng tế (Trai minh thịnh phục dĩ thờ tế tự); đối với qui thần nhà thì: thờ lúc thác như thờ lúc sống, thờ lúc mất như thờ lúc còn (Sự tự như sự sinh, sự vong như sự tồn) (Trung dụng).

Đạo thờ qui-thần của Khổng-Phu-Tử tỏ ra một cách thành-kính khác với người thường. Ngài thường nói rằng: « Ta chẳng dự tế, như là chẳng tế. » (Ngô bất dự tế như bất tế) (Luận ngữ). Trái lại trong sách chép chuyện ngài thờ-phụng qui-thần có những chỗ ngài nói: « Tế thần nhà như thần nhà ở đó; tế thần ngoài như thần ngoài ở trên! (Tế như tại, tế thần như thần tại. (Luận Ngữ). Nhưng coi mấy chữ như thì thấy rằng, tâm lòng thành kính của ngài tương tự như vậy, chứ qui-thần đâu có ở lộn với người ta, mà ngài đem lòng mê-tín?

Xét ra, cái thuyết qui-thần và đạo thờ qui-thần theo văn-hóa của Khổng-giáo đó, có một ý-nghĩa « kỷ-niệm » rõ ràng. Ngài đối với qui-thần vẫn một niềm tôn-kính thờ-phụng, mà ngài không hề cầu phước ở qui-thần bao giờ. Như khi ngài bị bệnh đau, đệ-tử của ngài là thầy Quý-Lộ xin phép cầu-cúng cho ngài, thì ngài hỏi rằng: « Có cái lễ cầu-cúng qui-thần mà được khỏi bệnh hay chăng? » Thầy Quý-Lộ viện cầu: « Cầu-cúng ở thần kỳ trên trời, dưới đất. (Đào ou nhĩ thượng hạ thần kỳ.) (Luận Ngữ) trong lời dạy mà thưa rằng có lễ đó, thì ngài nói: « Ta đây cầu-cúng đã lâu rồi » (Kỷ chi đảo dã cửu hĩ) (Luận Ngữ). Nghĩa là ngài tự tin bình-sanh ngài không có lỗi gì, thì tự nhiên không có tội; ăn ở đều theo lành hết thảy, thì tự-nhiên được phước, ấy là từ lâu ta vẫn cầu-cúng cho ta đó, cần chi phải cầu-cúng qui-thần mà cầu phước. Lại khi Vương-tôn-giả nước Vệ đem câu tục « Với cái lễ bợ thần Áo, chi bằng bợ với thần Táo » (Dữ kỷ mị ư Áo, ninh mị ư Táo). (Luận Ngữ), mà hỏi là nghĩa làm sao? thì ngài trả lời rằng: « Chẳng có nghĩa gì, hễ mang tội với trời, thì không có chỗ nào cầu nữa » (Phi dã, hoạch tội ư thiên vô sở cầu hĩ) (Luận Ngữ). Trời chỉ là lẽ chính; ăn ở trái lẽ, tức là mang tội với trời, cầu qui-thần nào mà chạy được phải tội thay?

Ta phải biết cái lễ « Họa-phước đều tự mình cầu lấy » (Họa phúc tại tự kỷ cầu chi) (Luận Ngữ), cho không qui-thần nào phù-hộ cho mình được có phước, cũng không qui thần nào che-chở cho mình được khỏi họa. Vì dầu qui-thần có cầm quyền họa-phước đi nữa, thì tất cũng chỉ giữ thái-độ công-minh chánh-trực, mà gia tội cho kẻ dữ, giáng phước cho người lành, chứ có lẽ nào thi-hành cái thủ-đoạn ô-lợi tham-quan, hối-lộ, mà phù-hộ quấy, che-chở bậy, làm chuyện họa-phước vô-lý sao?

Qui-thần vẫn nên kính, nhưng hễ kẻ biết kính qui-thần thì trước hết

phải nương cái lễ chánh « phước thiên họa dâm » của qui-thần, mà cố tu lấy đạo làm người. Cho nên đối với câu hỏi « đạo trí » của Phan-Trì thì Khổng-phu-Tử dạy rằng: « Chuyên dụng lực về nghĩa làm người, kính qui thần mà chánh xa đi, khá rằng trí vậy. » (Vụ dân chí nghĩa, kính qui thần nhi viễn chi, khả ọ trí hĩ) (Luận Ngữ). Tránh xa qui - thần là nghĩa chẳng mê-hoặc về thuyết qui-thần mà đua bợ cầu phúc, rồi lãng bỏ cái nghĩa làm người.

« Đem đạo qui - thần đặt ra phép dạy, » chỉ là một phương - tiện. Nhưng phương-tiện ấy lâu đời sanh tệ, thành cái thế-giới thần quyền quá trọng, trào-lưu mê-tín mới xô-đẩy chúng sanh theo đường lối qui, để đi tới bề khổ bến mê. Khổng-Phu-Tử đã phải nói: « Chẳng phải qui-thần của mình mà thờ cúng đó, là đua bợ vậy. » Phi kỳ qui nhi tế, thiêm dã. (Luận Ngữ).

Qui-thần của mình đó là tổ-tiên cha mẹ, là hào-kiệt thánh-hiền, đã có cái đức hạnh đối với mình khi sống khi còn, thì lúc thác, lúc mất, mình mới thờ-cúng để báo đền đức thành đó chớ. Còn cầu ở những qui thần không có liên - quan với mình chi hết, và chỉ lưu-hành ra tà thuyết thì dầu ông Địch-Nhân-Kiệt phá hủy một ngàn bảy trăm sở đền thờ tà-thần tại vùng Ngô, đi, cũng chẳng là quá đáng gì, huống chi lại còn thờ cúng. Tập quán thờ-cúng đó, nhiều kẻ lợi dụng để thủ - lợi là đáng khác, thật là vô cùng tai hại.

Thói mê-tín và sự lợi - dụng này, rất có hại cho nhân - sinh, nên Khổng-phu-Tử đã thuyết-minh, để chánh nhân-tâm mà phủ thế đạo. Chúng tôi trộm nghĩ cũng có nhiệm-vụ nhắc lại ở nơi đây./.

CHUYỆN NĂM CHAU.

SÁCH PHỔ - THÔNG

Trong khuôn-khò chống nạn mù chữ, Chính phủ Ấn-Độ tổ-chức những « xưởng » chuyên sản-xuất các sách giáo-khoa, và những bài đọc giản-dị, để những người mới biết đọc dùng. Các sách và bài ấy viết bằng các thổ-ngữ Ấn-Độ.

Tổ-chức này không những cung cấp các văn-kiện cho công cuộc chống nạn mù chữ, mà còn giúp sự tiến-triển của nền văn-chương địa-phương nữa.

NGHI BA
(Viết theo tài liệu UNESCO)

HIỆU LỰC VẠN-NĂNG

CỦA CO-LÔ-RÔ-PHIN (*Chlorophylle*), và A.T.P.

của CHÀNG HAI

KHI bạn uống một ly nước rau má xanh-trong, mát-mẻ, hay mua hộp thuốc đánh răng trên ghi dòng chữ kiểu-căng «Có chất chlorophylle», tất các bạn nghĩ ngay đến cái chất xanh-xanh, dịu-mắt, quen thuộc, mà trên ghế nhà trường chúng ta đã từng học đến, và sẵn có trong rau cỏ, cây cối. Nhưng mấy khi chúng ta đã nghĩ tới cái pháp-lực vô biên của nó ?

Không nhớ trước kia đã có một nhà văn-sĩ nào viết rằng : « Những người danh nổi như cồn, chưa chắc đã là kẻ hữu-ích và cần-thiết nhất cho nhân-loại. Trái lại, chính cái đám đông người vô danh và cần cù, âm thầm trong bóng tối, sống không ai biết, chết chẳng ai hay, lại đã và đang nắm vận mệnh của nhân loại trong tay họ ». Câu ấy, nếu áp dụng cho hai chất chlorophylle và A.T.P. thời hoàn toàn đúng.

I. — CO-LÔ-RÔ-PHIN (*chlorophylle*).

Nếu không có sự tò-mò của các nhà bác-học, thời chúng ta tất sẽ chỉ coi cái chất xanh-xanh trong thực-vật là một màu sắc mà tạo-hóa đã an-bài cho đẹp mắt thế-nhân mà thôi, chứ có lẽ chẳng bao giờ lại gán cho nó một sự ích-lợi nào hơn cái màu với xanh trên trần nhà !

Đã lâu, các nhà bác học, sau khi khảo-cứu về mọi trạng-thái và hoạt-động của sinh vật, đã đi đến một kết-luận là : « Tất cả sự sống trên trái đất đều phát-sinh và trường-cửu được, là nhờ ở nhật-năng ». Nhưng giữa cái trạng-thái đơn-giản, vô-tri, vô-giác của nhật-năng trải trên bãi sa-mạc, trên thềm đá hay trên mặt nước, và cái năng-lực hóa-học cực-kỳ phức-tạp tiềm-tàng trong chất bột, thớ cây, súc thịt, nó làm chủ mọi hoạt-động của cái thế giới «sống» này, có một sự cách-biệt rất lớn, nên trí khôn loài người khó lòng mà hiểu được tại sao nhật-năng lại sinh ra được một hiệu-năng trong loài vật và loài cây.

Sự «sống» thấp kém nhất, tất các bạn cũng thừa hiểu là ở loài thực vật. Nó làm hạ tầng cơ sở cho tất cả mọi cuộc «sống» khác, mãnh liệt, thiên hình vạn trạng, trong đó có chúng ta. Một nhà bác học đã nói : « Ý nghĩ là gì ? Nếu không là kết quả của một chút đường cháy đi ? » Thực vậy, bộ óc ta

suy nghĩ, tìm hiểu, sáng chế, phát minh v.. v.. toàn là nhờ chất glucose bị óc-xy hóa mà ra.

Như thế thời không những mọi cử-động, mọi cảm-giác, cho chí ngay cái sức mạnh tinh-thần, cái lực-lượng sáng tạo ghê gớm của nhân loại ấy, tuy ta không rõ đã được cấu-tạo do một phép lạ nào của Hóa-Công, nhưng biết chắc không sao tồn-tại trường-cửu được, nếu không có chất glucose do cây cỏ cung cấp cho . . .

Thế là bao nỗi băn-khoăn của nhà bác-học dần dần qui-tụ xung quanh loài thảo-mộc, và cái hình-thức sống đơn-sơ của nó.

Cây cỏ là một sinh-vật, tồn-tại và sinh-hoạt theo nhiều luật lệ trái ngược hẳn với động-vật, nên đã bao phen làm các nhà khảo-sát phải nản trí, ngã lòng.

Như ta từng biết, chất than cháy đi, (nghĩa là bị óc xy hóa) liền biến thành than khí và nhả ra năng-lực, khả dĩ gây nên những biến chuyển. Chúng ta « sống » chính nhờ cái phản ứng hóa học căn bản và giản dị này.

Xét đến loài thảo mộc, thời người ta lại thấy ở nó, ngoài cái phản ứng xuôi chiều như trên đây, một phản ứng khác ngược chiều : Nó từng hút than khí vào, phân ra thành than để giữ lấy, và thành dưỡng khí để nhả ra, làm cho khí trời lại trở nên trong trẻo. Nếu phản ứng xuôi chiều nói trên đã cho ta năng lực, thời tất nhiên cái phản ứng ngược chiều dưới đây phải đòi hỏi năng lực. Chính mặt trời đã cung cấp cái năng-lực cần-thiết đó.

Trong các phòng thí-nghiệm, người ta đã thường ngày dùng mọi năng lực, nhất là điện-lực, để phân các hóa chất phức tạp ra thành những hóa chất đơn giản, nhưng chưa một ai đã dùng nổi nhật-năng trong những điều kiện đặc biệt của cây cối :

1) — dùng thẳng ánh sáng mặt trời để phân các hợp-chất ra, mà không cần đến một nhiệt-độ lớn hơn xung quanh, như thường xảy ra trong phòng thí-nghiệm.

2) — dùng hai chất chính là than và nước, mà tạo nên muôn vàn hợp-chất khác nhau, thành những mô (tissus) cực-kỳ phức-tạp, không những về phương diện cấu-tạo mà cả về phương diện hóa-hợp nữa.

Sau rất nhiều thất-bại liên tiếp, lắm người đã đi đến một kết luận hấp-tấp và quá ư đơn-giản sau đây : « Loài người tuy đã tìm ra cả năng-lực lẫn vật-liệu mà loài cây dùng để tự tạo thành ; nhưng sở dĩ không làm được như chúng, là vì trong sự cấu-tạo đó vai chủ động lại là một sức mạnh vô hình, mà chúng ta xưa nay vẫn gọi là « sự sống ». Sự sống ấy, cho tới nay, vẫn là một điều bí-ẩn đối

với khoa-học ».

Kết luận này đã làm nản trí rất nhiều người, và đã khiến nảy ra một dư luận, cho rằng cây cũng như người, cũng phải có một cái « hồn » để làm chủ sự sống của nó !

Nhưng may thay, khoa học không chịu kết-luận trên những căn cứ mong manh và mơ-hồ như vậy, nên các nhà bác-học vẫn cố công tìm tòi. **Tới nay, một số kết quả đã chứng tỏ sự thắng lợi của bao thế hệ bác-học quốc-tế như Bounnet, Priestley, Ingen Hous, Senebier, Théodore de Saussure, Sachs, Garreau, Goussingault, Cl. Bernard, Maquenne, Demoussy, Willstater, Stoll, Schloesing, v.v...** Họ đã khổ công trong gần hai thế-kỷ, mãi tới nay, mới hé được màn bí-mật bao trùm trên chất chlorophylle.

Sự bí-mật của cơ - lô - rô - phin.

Nếu ta theo dõi từng bước các nhà bác-học trong công cuộc tìm-tòi, nếu ta tìm hiểu những ý-tưởng và kết-luận trái ngược đã phát sinh và dần dần làm nảy ra chân-lý, nếu chúng ta được chứng-kiến những sự thất-bại đau-đớn và liên-tiếp các vị ấy chịu đựng mà vẫn không nản lòng để tiến những bước chậm chạp nặng nề tới gần sự thật, thời ta sẽ phải kinh ngạc thán phục, và mới rõ sự bí-mật của chlorophylle được tạo-vật giữ kín đến mực nào !

Tiểu thay một bài ngắn-ngủi này không cho chúng tôi trình-bày những chi-tiết đó ; để tỏ rõ sự hy-sinh hiển có của bao vị ân-nhân của loài người, những vị cặm-cui suốt một đời, tới khi hai tay buông xuôi vẫn không được thấy kết-quả, duy chỉ để lại một ít kinh-nghiệm quý báu cho thời sau mà thôi . . .

Đã từ rất lâu, ta rõ chất chlorophylle đóng một vai trò tối quan-trọng trong quang hợp. Phần lớn những loài cây nào không có chất này, như chất men hoặc loài nấm, đều không thể dùng được ánh sáng mặt trời và chỉ sống gửi trên các loài cây khác.

Nhưng chúng ta đã lầm to, khi tưởng một mình chlorophylle làm chủ đời sống thực vật. Chất ấy tuy hút được ánh sáng, nhưng chẳng dùng nổi năng-lực này vào việc gì. Công việc của nó trong cây cối chỉ có ích lợi là vì truyền được năng-lực nó đã hút sang những phần-tử khác. — những phần tử này, mới đây, hãy còn là một sự bí-mật đối với ta — , để chúng dùng, biến ra tác-dụng hóa-học cần cho cây cối mọc.

Lại nữa, cách đây hơn một năm, người ta phát minh ra là các vi cơ-sở của tế-bào thảo-mộc, tức là nơi phát sinh ra hiện tượng tréa dầy, cũng có giá-trị đặc biệt của nó. Các tế-bào chứa đựng những hạt rất nhỏ gọi là chloroplaste ;

trong những hạt đó, chất chlorophylle được xếp thành những tấm hoặc những vảy rất mỏng. Cách xếp đặt đặc-biệt này đã làm cho các chất khác của tế-bào có thể đi tới chất chlorophylle để hút lấy năng-lực mà nó đã thu được trong tia nắng.

Biết đến đây chưa đủ, vì mới rõ được bản đồ của chiếc nhà máy làm thực phẩm cơ nhất thế giới, còn vẫn chưa rõ nó hoạt động ra sao.

Muốn biết rõ hơn, cần phải nghiên cứu ngay phần trong của tế bào thảo mộc, trong khi chúng còn đang sống như ở trên cây. Đó là một điều-kiện cực-kỳ khó-khăn, vì muốn nghiên-cứu phải tách những hạt chloroplaste ra khỏi tế bào, mà hệ động tới tế-bào là nó liền chết đi làm cho tiến-trình cần được nghiên-cứu kia ngừng hẳn lại !

II.— TÁC-DỤNG CỦA A. T. P.

Hồi tháng 12 năm 1954, một tin rất quan-trọng nổ ra như trái bom giữa giới khoa học : Dưới sự chỉ dẫn của giáo-sư Daniel L. ARNON, những nhà chuyên môn nghiên cứu đời sống của thảo mộc tại Đại Học Đường California (Mỹ) đã làm nổi công việc lạ-lùng là tách được những hạt chloroplaste còn nguyên vẹn với chất chlorophylle của chúng.

Dùng những hạt này, họ đã làm ra chất đường bằng ánh sáng, nước và thán khí.

Đó là một cuộc hóa-hợp trực tiếp, không cần đến lá cây, và cũng không cần tới một phần nào còn sống của lá. Lần đầu tiên, không nhờ tới sức « sống », người ta đã thực hiện nổi công việc quang hợp từ trước tới nay vẫn là độc quyền của loài thảo mộc !

Sở dĩ những nhà tìm tòi tại California đã thành công rực rỡ như vậy, chính vì họ đã tìm ra được một chất khác, quan trọng chẳng kém chất chlorophylle, trong vấn đề quang hợp : đó là A. T. P. tên tắt của chất « adénosine triphosphate », tức là một hợp chất của lân (phosphore).

Chất A. T. P. có trong tất cả các sinh-tế bào, và rất cần trong việc nuôi sống chúng. Trong một bắp thịt chẳng hạn, thịt nhận được năng-lực tiết ra do sự ốc-xy hóa chất đường trong máu, là nhờ có chất A. T. P. đã liên lạc với các chất vitamines, để rút năng lực ở đường, trao cho các phần tử của tế bào bắp thịt. Nhờ đó mà bắp thịt làm được việc. Như vậy, nhiệm vụ của A. T. P. là chuyên-chở năng lực, và điều đó cắt nghĩa tại sao hai chất phosphate và vitamine do rau xanh và các trái cây cung cấp, lại cần cho loài động vật không kém chi các món ăn chính như đường, bột, mỡ v.v..

Sự phát minh khác, mới-mẻ nhất, là khám phá ra rằng A. T. P. và vitami-

nes (như riboflavine hay acide ascorbique) không những cần cho động vật, mà còn rất cần cho sự sinh tồn của thực vật nữa!

Công việc cây cối dùng năng lượng được chia ra bốn thời kỳ:

Thời kỳ thứ 1.— Chất chlorophylle rút ánh sáng mặt trời,

Thời kỳ thứ 2.— Chất chloroplaste dùng năng lượng này của chlorophylle, để phân nước ra thành đường khí và khinh khí

Thời kỳ thứ 3.— Chất A.T.P thu nhận khinh khí này

Thời kỳ thứ 4.— Chất A.T.P. hóa-hợp khinh khí và thán khí, tạo ra một chất đường đơn-giản, đồng thời nhả đường khí ra.

Khám phá nổi bật về thán mộc này, ta mới rõ tại sao các chất phosphates lại rất cần thiết trong phân bón. Không có phosphates thì cây không tạo ra chất A.T.P. và do đó không lớn lên được. Người ta còn hiểu thêm, tại sao rau xanh lại cần trong thực phẩm: chất A.T.P. và vitamines cần cho rau có sống, nhưng nó cũng cần cho cả đời sống của chúng ta nữa.

III.— NĂNG-XUẤT CƠ-LÔ-RÔ-PHIN.

Nhờ công-việc cần-cù của chlorophylle và A.T.P. nói trên, mỗi mét vuông lá cây phơi ở ngoài nắng thường tạo ra được chừng 1 gờ-ram chất khô, trong mỗi giờ đồng hồ. Chất khô này, phần lớn là loại glucide (tức là hợp chất của than và nước, — hydrate de carbone, — thí dụ: chất bột.)

Trong những trường hợp đặc biệt nó có thể tạo ra nhanh hơn thế nữa: hai ông Willstater và Stoll đã thí-nghiệm với sức nóng 25°, một quang không dày đặc thán khí, và một sức sáng tới 43.000 lux (tức là độ sáng của một vật do một ngọn đèn 4 vôn 8 ngàn nến để cách một thước soi sáng), thấy lá cây quỳ đã tạo ra được tới 8 gờ-ram chất khô trên mỗi thước vuông lá và trong mỗi giờ. Những điều kiện đặc biệt ấy không có trong thiên-nhiên, nên ở ngoài trời, bình thường giới làm cũng không quá được 1/3 cái mức kỷ-lục này.

Sở-dĩ sức chế-tạo của chlorophylle yếu ớt như vậy, là vì ánh sáng mặt trời do lá thu được bị phung phí đi quá nhiều: theo hai ông Brown và Escombe thí nghiệm năm 1905 thì: 20% năng lượng biến thành tia nóng, 30% bị hút lại hoặc xuyên qua lá mà đi mất, 49% bị hơi nước ở lá cây bốc ra đem đi, còn lại vẹn vẹn chừng 1% được dùng vào quang hợp! Đã thế, tùy điều kiện sinh sống của cây và của từng loài cây nữa, tỷ lệ này rất thất thường: có thể thay đổi từ 0,4 đến 1,7%.

Tuy cũng có nhiều nhà bác học về sau nghi ngờ con số trên đây không được đúng, và thí nghiệm lại nhiều lần, nhưng cũng chỉ lượng được

những kết quả không nhất định mà thôi, vì chẳng những việc đo lường cần-phải tinh-vi, tế-nhĩ, lại thêm cây cối có những lối tự vệ tài tình khả dĩ làm sai-lạc mọi kết-quả.

Nguyên thực-vật cũng theo định luật tự bảo tồn, mỗi khi ánh nắng quá gay gắt, có thể nguy hại cho đời sống của nó, thì những lớp chloroplaste liền chuyển động và tự xếp thành những hàng đứng thẳng góc với mặt lá, làm cho mọi tia nắng khi đi xuyên qua lá chỉ chạy dọc theo chúng mà không thấm nhập vào được nhiều. Cũng một đôi khi, như lá cây đậu hay lá cây khuyển diệp, nếu nắng quá gay gắt, thì cuống lá liền chuyển động, quay cho mặt lá trở nên song hàng với tia nắng, thành thử lắm khi giữa trưa nắng, mà ta không thấy bóng lá những cây đó, vì ánh sáng không chiếu được vào mặt lá mà chỉ vào cạnh lá thôi.

Trong thực tế, mỗi cây có nhiều lớp lá, lớp nắng nhiều, lớp nắng yếu, mà chỉ có một lớp nào đó là có được độ nắng thích hợp hơn cả cho khả năng quang hợp. Nay ta lấy có một tàu lá mà thử, để vội kết luận, thì sao cho khỏi lầm lẫn? Nghĩ như vậy, ông Transeau liền nghiên cứu loài ngô, là loài dùng được nhật-năng một cách tài tình hơn cả, trên một mẫu tây và trong một trăm ngày để thử những con số trung bình, sát thực tế hơn. Ông ta thấy khoảng 1, 6% nhật-năng được dùng để cấu-tạo glucide, vậy thời tỷ lệ do hai ông Willstater và Stoll tìm ra cách đây nửa thế kỷ cũng vẫn có thể gọi được là đúng, và không đáng bị chỉ trích.

Một bảo - vật rất ... tầm - thường.

Chất chlorophylle được nghiên cứu không những về phương diện sinh tồn của thực vật, mà còn cả về nhiều phương diện khác.

Trước hết, mỗi khi chúng ta bị thương tích, thường vẫn có thói quen dùng các thứ lá như lá trầu không, lá nhọ nồi v.v.. đắp ra và đắp lên, tên cho mau lành. Sự kiến-hiệu của nhiều thứ lá chữa vết thương đã làm phát sinh ra biết bao câu truyện lạ lùng về những phương thuốc dấu gia truyền. Nhưng các truyện đó, thực hư không rõ, đều chỉ làm cho ta ngạc-nhiên hay hâm-mộ mà chẳng hề cắt nghĩa được tại sao những chất thuốc lá làm cho da ta mau lành.

Hồi năm 1916, một danh-y Thụy Sĩ là Burgi đã nghiên cứu và chứng minh được thứ thần-dược ấy chẳng đâu xa lạ, đó là chất chlorophylle. Sự hiệu nghiệm của nó trong việc chữa các vết thương tới nay vẫn chưa bị một vật gì vượt nổi. Người ta cho rằng chất chlorophylle đã kích thích sự biến hóa trong cơ thể (métabolisme) nên da chóng lành.

Chất chlorophylle lại tăng làm cho nhịp tim đập dài hơn lên, nên được dùng để chữa người bị cứng động mạch (artériosclé rose).

Đối với vi-trùng, tuy không giết chết được, nhưng có đặc tính làm ngăn trở sức sinh sản của chúng (bactériostatique), vì thế nó làm vết thương khỏi mưng mủ và khỏi có mùi.

Nó cũng làm mất cả mùi nồng nặc mồ hôi, của hơi miệng, tóe lại, của tất cả những mùi khó chịu. Nhờ vậy mà chlorophylle đã xâm chiếm thị trường cực kỳ nhanh chóng : thuốc đánh răng, đồ ăn cho súc vật, xà bông v...v. cho chỉ quân áo lót trong nhiều thứ cũng được tẩm thứ « thảo dược » này để trừ mùi khó ngửi.

Nhiều người cho là chất chlorophylle rẻ nên mới được dùng bừa bãi như vậy.

Thực ra, chất chlorophylle tuy có sẵn trong cây cỏ, nhưng lấy được nguyên chất cũng khó khăn, nên giá nó chẳng rẻ gì : khoảng 70.000 quan tiền Pháp (tức 14.000\$ tiền Việt Nam theo thị trường tự do) mỗi ki-lô.

Người ta lại không dùng được chlorophylle nguyên chất, vì nó rất dễ hư. Vì thế, người ta thay thế nó bằng ba hợp chất của chlorophylle là : cuprichlorophylle, cuprichlorophylline de potassium hoặc cuprichlorophylline de sodium. Chất cuprichlorophylline có một đặc tính cực kỳ quý báu đối với các nhà ... thương mại, đó là màu xanh rất đậm của nó. Chỉ một chút cũng đủ làm cho mọi thứ hàng trở nên xanh mượt, đẹp mắt, và ... vẫn rẻ tiền.

Họ cho ít đến nỗi một vài thứ hàng không còn có hiệu lực của chlorophylle nữa, mà chỉ còn một chút hiệu nghiệm... tâm lý thôi ! Xét cho kỹ cũng không sao, vì ảo tưởng cũng có hiệu lực riêng của nó, và cũng có một giá trị tự-ti khuyên-dụ không nhỏ !

Nhưng tất cả những đặc tính của chlorophylle được quảng cáo rùm beng và làm giàu cho bao kẻ, đều chỉ là những lợi ích phụ, còn những lợi ích chính thì ít ai nói đến.

IV.— NHỮNG ÍCH LỢI CHÍNH CỦA CƠ-LÔ-RÔ-PHIN.

Trước kia, chúng ta ai cũng lo hai vấn đề sinh-tử : ăn và mặc. Cách đây không lâu, cùng với nền cơ-khí thịnh-vượng, lại nảy ra một vấn đề thứ ba : năng-lực cần cho kỹ nghệ. Tới nay, đồ mặc của ta đã do nhiều ngành kỹ nghệ tổng hợp cung cấp một phần quan trọng, ta có thể rút lại thành hai vấn đề chính là : ăn và năng-lực.

Ta hãy riêng xét vấn đề năng-lực trước, vì trên địa hạt này, chlorophylle bị cạnh tranh ráo riết hơn cả.

Có lẽ cho rằng năng-lực chlorophylle tầm thường, vì củi đốt đã lui dần nhường chỗ cho than đá, dầu hỏa. Những người đó quên mất rằng các kho tàng năng-lực quý báu mới này, chính lại là công trình của bao nhiêu khu rừng và rừng biển tích lũy tự những thuở xa-xăm để bây giờ nhân loại đem ra phung phí ngày đêm, đến nỗi mới dùng chưa được bao lâu mà đã báo-dộng là sắp cạn.

Có người hiểu biết hơn, nhắc tới những thác nước, những ngọn thủy-triều, những độ nóng sai-biệt ở mặt nước và ở trong lòng nước sâu, đều có thể dùng chạy máy được.

Trong những năng-lực đó, riêng có thứ « than đá trắng » tức là các thác nước, được coi là dễ khai thác và rẻ tiền hơn hết. Nhưng xét cho kỹ, chính thứ này cũng không lấy gì làm rẻ cho lắm như chúng ta vẫn tưởng.

Với 20 tấn nước đổ tự trên cao 100 thước xuống, những nhà máy thủy-điện năng xuất cao nhất cũng không cho ta quá 3 triệu ca-lô-ri. Dù rằng có nơi thác cao 1.000 thước, đó là điều cực hiếm, năng lực sản ra cũng chỉ 30 triệu ca-lô-ri là cùng!

Trong khi đó, nếu ta dùng 20 tấn nước để trồng ngô, thời chất chlorophylle trong loài này sẽ tạo cho ta tới 75 kilo chất khô, trị giá năng lực tới 300 triệu ca-lô-ri, tức là gấp mười lần những thác nước cao nhất.

Và lại, lập một nhà máy điện, với những cái đập không lồ, đâu phải là chuyện dễ-dàng ? Còn trồng ngô, thời bất cứ ai cũng làm được, và chính cây ngô sẽ tự tạo lấy nhà máy của mình.

Chắc có bạn sẽ hỏi : còn năng-lực nguyên-tử ?

Kề ra thì nguyên tử đáng gọi là nguồn năng-lực vô-biên : một gờ ram chất dùng của cây cối trị giá có 4.000 ca-lô-ri, mà một gờ-ram uranium lên tới những 20 tỷ ca-lô-ri, tức là gấp 5.000.000 lần ! Nhưng trong thực tế, ta thấy hiện nay nguyên tử lực tuy thế vẫn không rẻ hơn mà có phần còn đắt gấp bội thứ than đá trắng, mà chính than đá trắng cũng còn thua sút chlorophylle, như trên đã nói.

Trừ phi khi nào người ta tìm được cách tạo ra uranium rẻ, khỏi phải những công phu gạn lọc hiện thời, nó đòi hỏi không những rất nhiều cơ sở, máy móc mà cả rất nhiều năng lực nữa mới tách được uranium ra khỏi ngoại vật. Hoặc giả tìm được cách biến hẳn vật chất ra năng lực, chứ không phải phá vỡ và làm biến đổi có một phần nhỏ như uranium hiện nay. Nếu được như thế, một gờ-ram vật

chất biến đi sẽ cho ta tới 21 triệu tỷ ca-lo-ri (21.000.000.000.000 ca-lo-ri)
Con số khổng lồ này đã từng làm biết bao người suy nghĩ, ước mong, nhưng cái
ngày thực hiện được không phải là gần đây đâu ! Tuy các nhà bác học vẫn không
nản trí tìm tòi bí quyết, mà người ta vẫn không khỏi nghi ngờ cái ngày mai sản lượng
đó có thể đến được với nhân-loại không ?

Trong khi chờ đợi, năng lực chlorophylle vẫn ở vững ngôi bá chủ, nó vẫn
định đoạt mọi hoạt động của ta trên mặt đất này.

V.— CHỐNG NẠN THIẾU THỰC-PHẨM.

Trên đây ta xét năng lực chlorophylle với con mắt một nhà toán học. Nếu
nhìn với con mắt của một người thời, thời chlorophylle quả không thể ví được với
một năng lực nào khác, vì nó là vật duy nhất đã chế biến được thán khí để tạo ra
thức ăn, giữ vững sự tồn tại của sinh vật trên trái đất.

Chỉ có một điều đáng phàn nàn là nhật-năng trải xuống mặt đất quá nhiều
mà thực vật chỉ dùng để cung phụng đời sống chúng ta có một phần không đáng
kể.

Mỗi mét vuông trên mặt địa cầu nhận được trong một năm chừng 1,2 tỷ
đến 1,5 tỷ ca lo ri ánh nắng. Xét ra mỗi người tiêu thụ 3 triệu ca lo ri mỗi ngày
trong đồ ăn, tức là không quá 1 tỷ ca lo ri trong một năm. Nếu nhật năng được
chlorophylle tận dụng để tạo thức ăn cho ta, thời mỗi người sẽ sống thừa thãi
trên một mét vuông.

Thế mà, ngay từ thế-kỷ thứ XVIII, trong khi Âu-Châu là nơi dân cư đông
đảo cũng không quá 12 người trên mỗi cây số vuông (tức mỗi người đư-ợc sử dụng
tới 8 vạn mét vuông), mục sư Malthus đã từng lo sợ cho số phận nhân loại một
ngày gần đây sẽ sinh sản nhanh gấp bội sức tăng gia thức ăn, và sẽ thiếu thực-
phẩm.

Điều lo của ông không phải vô căn-cứ, và chung-quy chỉ vì nhật-năng đã
bị phung phí đi quá nhiều như trên kia đã nói.

Sở dĩ từ thời Malthus tới nay, dân số trên thế giới đã tăng lên gấp ba, mà
cũng chưa đến nỗi chết đói như lời ông tiên đoán, đó là nhờ những phân bón
mới, những máy móc để tăng dần năng suất của đất lên, những loại cây mới gây
được, mọc chóng và thâu hoạch tốt, và nhất là nhờ những phương tiện dự trữ
không lồ là các điện tích chưa khai khẩn, những mỏ phân bón chưa được khai
thác v.v... Tới nay, những phương-tiện đó dần dần cạn bớt, người ta đã tính

đến cách biến những khu sa mạc thành đồng ruộng, và trồng cả những loại rong
trong nước biển để lấy thêm đồ ăn cho nhân loại.

Không cần nói thêm dài dòng, chắc các bạn cũng đã cảm thấy rằng những
nỗ lực đó một ngày gần đây sẽ không đủ nữa, vì nó có giới hạn, sức tăng tiến lại
ngày một chậm dần, trong khi dân số cứ ngày tăng nhanh thêm mãi lên.

Từ đời cha đến đời con, dân số thế giới có thể tăng từ 1 lên 2, vậy
3 đời sau đây, nó sẽ gấp 7,8 lần, thời lấy đâu ra đủ diện tích trồng trọt
để nuôi sống ?

Vì sự tồn tại của mình, nhân loại hiện dương phải dự một cuộc chạy thi
ghê-gớm với tử thần. Nếu không kịp tìm ra một phương pháp nào hiệu
nghiệm gấp bội những phương pháp cũ để điền đê gia tăng lương thực, thời
cái ngày đen tối mà mục sư Malthus đã tiên đoán sẽ không sao tránh khỏi,
và con cháu chúng ta sẽ phải chịu đựng những nạn thiếu thực-phẩm đáng sợ.

Người ta sẽ thay thế sự giông gột chăng ?

Như trên đã nói, khoa học từ đây đã can thiệp vào việc trực tiếp sản xuất đồ
ăn bằng than, nước và ánh nắng. Sức sống huyền bí cần dùng cho việc sản
xuất này không còn nữa và đó chỉ là một chuỗi phản ứng hóa học như trăm nghìn
phản-ứng hóa-học vô tri vô giác khác, thực hiện được trong các phòng thí-nghiệm.

Các nhà bác-học nhận thấy ở đó, giải pháp nhiệm màu mà nhân loại đang
chờ đợi để tự giải phóng khỏi quyền lực của lửa cơ.

Hiện nay, sự tìm tòi vẫn tiếp tục, để cố tạo ra những vật đơn giản hơn
A.T.P., để khỏi cần lấy chất chloroplaste ở các loại cây xanh. Công việc
còn nhiều, trước khi sự sản xuất thực phẩm này có thể đưa vào địa hạt kỹ
nghệ. Nhưng đầu sao, bước đầu tiên, cũng là bước khó nhất, đã qua
rồi : Một khi hiểu rõ phương pháp của thiên-nhiên, thời không có chi là
không thành tựu được.

«Nếu người ta tới đích — giáo-sư Arnon đã nói — thời loài người
đã mở ra một kỷ-nguyên trù-phú không giới-hạn, vì không còn phải lệ
thuộc vào thảo mộc để kiếm thức ăn, và nguồn năng lực nữa. Nhân số trên
thế giới hiện nay đã hai tỷ rưỡi, cuối thế kỷ này sẽ lên tới 4 tỷ. Vấn
đề lương thực trở nên trầm trọng, đó là chưa nói đến năng lực cần cho
kỹ nghệ. Nguồn thực phẩm cần phải gấp đôi từ nay tới năm 2.000. Dĩ
nhiên, người ta vẫn có thể tăng năng suất nông-nghiệp và dùng triệt-đê các
kho năng-động-vật và thực-vật trong đại-dương, nhưng muốn tăng gấp đôi
tài-nguyên thời phải phát minh ra một «cái gì khác», và «cái đó» hiện nay
ta đã bắt đầu hé thấy.»

Thảo mộc là những bộ máy chạy bằng ánh-sáng, không lấy gì làm tới. Rom có và ngũ cốc không dùng tới 10% nhật-năng trải xuống đồng ruộng. Hầu hết bị hút xuống đất hoặc làm bốc hơi nước, hoặc tàn mát trong không trung. Nếu là một bộ máy mà năng-xuất chỉ có vậy thời sớm bị xếp số, vì thế các nhà bác học không thể cam lòng để cho nguồn thực phẩm phải mãi mãi lệ thuộc vào nghề nông. Nếu một nhà máy dùng được chừng 20% nhật-năng, thời riêng mình nó cũng đủ làm tăng số thực phẩm của thế giới. Thật là một ước vọng rất dè dặt, không có gì là quá đáng, vì có lẽ năng-xuất 50% rất có thể đạt được.

Như ta đã thấy, tiến trình của sự quang hợp thật là liên quan mật thiết đến loài người, và giáo sư Arnon đã có lý khi ông báo trước cho chúng ta một « KỶ NGUYÊN TRỪ PHÚ KHÔNG CÓ GIỚI HẠN ».

Cái kết-quả sản-lạc có giành được, cũng là nhờ bao sự hy sinh của các nhà bác học, đã tìm tòi khám phá ra cái HIỆU-LỰC VAN-NĂNG CỦA CO-LÔ-RÔ-PHIN VÀ A.T.P. vậy./.



CHUYỆN NĂM CHÁU.

MỘT SỞ XÃ-HỘI

Thành-lập từ 1946, Sở Xã-Hội của Thương-Thuyền Na-Uy hiện đã có chi-nhánh trên 15 hải-cảng tại khắp thế-giới. Gần 2.000 thủy-thủ theo học những lớp, do Sở tổ-chức. Sở cũng lập cả những đội thể-thao trên chừng 700 chiếc tàu, cũng cấp máy chiếu bóng cho chừng 400 chiếc; còn phim thời những tàu ấy có thể đem đi tại hơn 30 hải-cảng rải-rác trên lãnh-thò nhiều nước.

Các chi-phí của Sở được trang-trải bằng tiền góp hàng tháng của các thủy-thủ, của các nhà đóng tàu và của chính-phủ Na-Uy.

NGHĨ BA

(Viết theo tài liệu UNESCO)

TRI NHÂN, THIÊN NHIỆM

của Đ.V.

BẢO-Thức-Nha giúp Tê-Hoàn-Công, lập-kế rước Quán-Di-Ngô tức Quán-Trọng từ Lỗ về Tê, rồi để Quán-Trọng ở lại đất Đường-Phụ, mà về kinh vào ra mắt Tê-Hoàn-Công, nói :

— Tôi xin mừng Chúa-công.

— Nhà người có việc gì mừng ta ?

— Quán-Di-Ngô là người kỳ tài, tôi đã kiếm-cách đưa va về nước. Tôi mừng, vì Chúa-công đã có được một người tôi hiền và trung-tín.

Hoàn-Công không bằng lòng :

— Quán-Di-Ngô bản trúng đại ta, mũi tên ta còn cất giữ. Ta vẫn cảm-giận, những muốn bắt va, sã thấy làm trăm nghìn mảnh, còn dùng mà làm gì ?

Bảo-Thức-Nha tâu :

— Làm tôi trung thì ai cũng có lòng vì chủ. Lúc Di-Ngô bán Chúa-công, thì trong lòng bấy-giờ chỉ biết Công-tử Cú là chủ, mà không biết Chúa-công.

Nay nếu Chúa-công dùng Di-Ngô, thì Di-Ngô tất hết lòng vì Chúa-công.

Tê-Hoàn-Công nói :

— Ta nghe lời nhà người, mà tha tội cho hắn.

Bảo-Thức-Nha mới đón Quán-Di-Ngô về ở nhà mình, để đêm ngày bàn luận.

Tê-Hoàn-Công ban thưởng những người có công lập mình, toan giao quyền-chính cho Bảo-Thức-Nha dùng làm thượng-khanh.

Thức-Nha từ-chối :

— Chúa-công gia-ân cho tôi, khiến tôi được no-ấm, tôi muôn-vạn cảm-tạ. Còn đến việc chánh-trị, thì thần-hạ không dám kham.

Tê-hoàn-Công nói :

— Ta đã biết nhà người, thì nhà người chớ nên từ chối.

Thức-Nha tâu :

— Chúa-công biết tôi là người kính-cần, giữ đủ bổn-phận mà thôi, chớ không có tài chánh-trị.

Cái tài chánh-trị, trên có công với Thiên-tử, dưới thì ơn với chư-hầu,

khien nước nhà được an, vua được vinh-hiền, sử-xanh bia-dá, nức tiếng thơm danh, đó là những bực kỳ-tài, tôi sao đương nói.

Tề-Hoàn-Công nghe lời ấy, sắc mặt tươi-cười, ghé lại mà hỏi :

— Người như nhà người nói đó, đời bây giờ có ai không ?

Bào-Thúc-Nha thưa :

— Chúa-công không cần người ấy thì thôi, nếu cần thì là Quân-Di-Ngô, chứ tôi không thấy ai hơn được.

Tề-Hoàn-Công nói :

— Vậy thì nhà người cho gọi lại đây, dựng ta thử xem học-thức của va thế nào.

Thúc-Nha thưa :

— Tôi thiết-tượng hèn thì không trị được kẻ giàu, sơ thì không trị được kẻ thân. Chúa-công muốn dùng Quân-Di-Ngô, tất phải trao cho quyền làm Tề-Tướng, đại lấy lễ như phụ-huynh mới được. Nếu bực Tề-Tướng mà cho người gọi đến như một kẻ thươg, thì đâu có trọng thế ?

Quân-Di-Ngô là bực phi-thường, Chúa-công phải chọn ngày lành mà thân-hành đón rước. Thiên-hạ nghe tiếng Chúa-công là người quý kẻ hiền-sĩ, không nghĩ đến thù riêng, thì ai lại không muốn tìm đến giúp nước Tề.

Tề-Hoàn-Công cho là lời phải, sai quan Thái-Bốc chọn ngày, rồi thân tới đón Quân-Di-Ngô, mời cùng ngồi một xe, đi vào trong triều. Người xem như hội, ai cũng lấy làm lạ-lùng và khen-ngợi.

I.— ĐẠO TRỊ DÂN

Tới Triều, Tề-Hoàn-Công hỏi :

— Nước Tề ta vốn là một nước lớn, tiên-quân ta là Hi-Công đối-dịch được với các nước chư-hầu, cũng gọi là cường-thịnh ; đến đời Tương-Công, chánh lịnh bất thường, đến nỗi gây ra tai-biến. Ta đây mới lên cầm quyền, lòng dân chưa đạh, thế nước chưa yên, nay muốn chính-đốn lại, để cho nên được giềng-mối, thì phải làm điều gì trước ?

Quân-Di-Ngô thưa :

— Lễ, nghĩa, liêm, si, là bốn điều cốt-yếu ở trong nước, nếu bốn điều ấy không giữ được thì tất phải suy-nhược. Nay Chúa-công muốn chính-đốn lại giềng-mối, thì nên giữ lấy bốn điều ấy để trị dân.

Hỏi : Làm thế nào mà trị dân được ?

Thưa : Muốn trị dân, trước hết phải yên dân.

— Yên dân, thì phải làm thế nào ?

— Phải dạy dân lấy đạo thân-ái, nghĩ cách giúp-dỡ dân, giảm bớt thuế má, khiến cho dân được đông người nhiều của, đó là cái đạo yên dân.

II.— YÊN DÂN

— Làm thế nào thì dân được yên ?

— Sĩ, nông, công, thương gọi là bốn dân, nên nghĩ cách mở-mang, khiến cho bốn dân đều giữ được nghề-nghiệp mình, như thế thì dân yên.

III.— GIÁP - BINH

— Dân đã yên rồi, nhưng giáp-binh không đủ, thì làm thế nào ?

— Muốn đủ giáp-binh, thì hình-pháp phải đặt lệ cho chuộc tội : tội nặng thì cho chuộc một cái tề-giáp, tội nhẹ thì chuộc một cái qui-thuần, tội nhỏ thì cho nộp kim-khí, tội nghi thì tha hãn, còn kẻ nào tụng lý tương-đối thì bắt nạp một bó tên rồi cho hòa.

Thu được những kim khí ấy, thì đem đúc các đồ giáp-binh.

— Giáp-binh có rồi, nhưng của dùng không đủ, thì làm thế nào ?

— Khai mỏ để đúc tiền, nấu nước bẻ để làm muối, cho lợi chung cả thiên-hạ, buôn để một chỗ, đợi dịp cao mà bán ra để lấy lợi, như thế thì của dùng phải đủ.

IV.— BINH - LỰC

— Của dùng đã đủ, nhưng quân lính còn ít, thế-lực không mạnh thì làm thế nào ?

— Quân không cần nhiều, cốt phải tinh luyện, mạnh không vì sức, cốt vì sự suy-tin. Nay Chúa-công sửa-sang giáp-binh mà các nước chư-hầu cũng đều sửa-sang giáp-binh, thì mình hơn gì người ta được. Nếu Chúa-công muốn cho quân mạnh thì phải mặt ngoài dẫu tiếng mà mặt trong chính-đốn sự thực, tôi xin làm phép nội-chính mà kỹ-thực là dùng phép quân-lệnh đó.

V.— ĐỐI VỚI CHƯ-HẦU

— Binh thế đã mạnh, có nên đi đánh các nước chư-hầu không ?

— Chưa nên đánh vội. Chúa-công muốn đánh các nước chư-hầu thì trước hết phải tâu-phò Thiệp-tử nhà Châu, và cầu thân với các nước láng-giềng mình.

— Như, vậy thì làm thế nào?

— Bao nhiêu đất mình xâm-lấn của nước láng-giềng đến nay, thì trả cho người ta, thỉnh-thoảng sai người sang thăm-viếng, nhưng đừng tham lấy của ai, như thế các nước chư-hầu nước nào lại chẳng muốn giao-hiệp với mình; lại cho người đem lễ vật đi châu-du khắp nơi, mà cầu hiền-sĩ.

Cho người đem hàng-hoá đi bán ở các nước, để dò xem người các nước, thích những thứ gì.

Nước nào có kẻ loạn-thần tặc-tử cướp ngôi, thì ta đánh để lập oai, như thế thì các nước chư-hầu tin-phục nước Tề.

Bấy giờ, nước Tề bắt chư-hầu phải phụng-thờ thiên-tử nhà Châu, như thế thì cái ngôi bá-chủ ngày nay, chúa-công đâu muốn chối từ cũng không thể được.

Tề-Hoàn-Công cùng với Quân-Di-Ngô đàm-luận luôn ba ngày ba đêm, mà không biết mỏi.

Vua rất bằng lòng, muốn phong Quân-Di-Ngô làm Tề-Tướng.

Quân-Di-Ngô chối-từ không chịu nhận.

Vua nói; Ta muốn theo kế-sách nhà người, vậy phải dùng nhà người làm Tề-Tướng, sao nhà người lại không nhận.

VII. — NĂM NGƯỜI KIỆT-SĨ

Quân-Di-Ngô tâu :

— Không phải sức một cây gỗ mà làm nên được cái nhà lớn, không phải sức một đồng nước mà làm nên được cái biển to; nếu Chúa-công có chí làm bá chủ chư-hầu, thì nên dùng năm người kiệt-sĩ.

— Năm người kiệt-sĩ ấy là ai?

— Có tài giao-thiệp, biết giữ lễ-phép, thì tôi không bằng Thấp-Bằng, xin cho Thấp-Bằng làm Đại-tư-hanh;

— Có tài khai-khẩn, biết cách trồng-trọt, thì tôi không bằng Ninh-Việt, xin cho Ninh-Việt làm Đại-tư-điền;

— Có tài luyện-tập quân-sĩ, khiến cho người ta quên chết thì tôi không bằng Thành-Phủ, xin cho Thành-Phủ làm Đại-tư-mã;

— Có tài xử-đoán hình-ngục, khiến cho người ta khỏi oan thì tôi không bằng Tân-Tu-Vô, xin cho Tân-Tu-Vô làm Đại-Tư-Lý;

— Có tính cương-trực, thấy điều gì trái tất phải nói ngay, không sợ những kẻ quyền-quý, thì tôi không bằng Đông-Quách-Nha, xin cho Đông-Quách-Nha làm Đại-Gián-Quan.

Chúa-công muốn nước Tề được cường-thịnh, thì tất phải dùng năm người ấy; có năm người ấy, thì tôi đâu hèn-mạt cũng xin cố sức mà vàng mạng Chúa-công.

VIII. — ĐIỀU GÌ CÓ HẠI ?

Một hôm, Tề-Hoàn-Công hỏi Quân-Di-Ngô :

— Ta có tính hay sẵn bản, lại hay nữ sắc, thì có hại gì đến nghiệp - bá không ?

— Thừa không hại gì.

— Thế thì những điều gì có hại đến nghiệp-bá ?

— Không biết người hiền thì hại bá; biết người hiền mà không dùng thì hại bá; dùng mà không chuyên thì hại bá; chuyên mà lại cho kẻ tiểu-nhân lấn vào thì hại bá ?

Tề-Hoàn-Công khen phải ./.

CHUYỆN NĂM CHÂU.

ĐỀ TÌM HIỂU CÁC HỌA-PHAM HIỆN ĐẠI

Ban giám-khảo quốc-tế trong kỳ Đại-Hội Mỹ-thuật thứ XXVII tại Venice (Ý-Đại-Lợi), đã chọn năm tác phẩm của các họa-sĩ hiện-dại. Những họa phẩm này đã được Unesco phổ-biến, để giúp nhân-loại tìm hiểu tài nghệ các họa-sĩ thời nay trên hoàn-hải.

Tác-giả của 5 bức họa nói trên là ò.ò. Mordecai Ardon người Do-Thái, Karel Appel người Hòa-Lan, Antoni Clavé người Pháp, Wolfgang Hutter người Úc-Đại-Lợi và Tadeusz Kurisiewicz người Ba-Lan.

NGHI BA
(Viết theo tài-liệu UNESCO)

HẢI - HỌC VIỆN

NHA - TRANG

B...

I. — LỊCH-SỬ VÀ ĐỐI-TƯỢNG CỦA HẢI-HỌC VIỆN.

Cát năm 1922 trên một đồi núi cao, hay nói đúng hơn, trên mũi đất của một eo biển dài hơn 5 cây-số, Hải-học viện là một ngôi nhà 40 thước bề mặt, và 12 thước bề cao, bao-học bởi hai ngôi nhà khác nhỏ hơn, dùng làm văn-phòng nghiên-cứu, bảo-chế và thư-viện. Tầng dưới hết, là hồ nuôi cá, có gần trăm thứ ngư-hải lạ.

Hải-học viện là một trung-tâm nhằm mục-dịch: nghiên - cứu những hải-ngư mới lạ, khám-phá những miền biển xung-quanh bán-đảo Đông-dương, sưu-tầm những khảo-cứu khoa-học có lợi-ích cho nền ngư-nghiệp, tìm-hiểu việc di-chuyển các loại cá và làm cho nghề đánh cá ngày một bành-trướng. Ngoài ra, Hải-học viện còn là nơi kiểm-tra các động-vật học và thực-vật học, và tìm tòi loại Rong có lợi-ích cho chúng ta.

II. — ÍCH-LỢI CỦA HẢI-HỌC VIỆN.

Cũng vì các đối-tượng trên, Hải-học viện vừa hữu-ích cho nền văn-hóa, vừa làm việc cho Quốc-gia Việt-nam.

1) — Lợi-ích cho văn-hóa khoa-học.

a) — Tìm ra các hải-vật chưa ai biết. Mới đây, ông Serène đã tìm thấy 5 loài cá mới. Ông Dana S. mới tới 3 tháng, đã tìm ra được: thêm 7 loài rong mới.

b) — Kiểm-tra những động-vật học (faunistique) và thực-vật chúng (floristique),

c) — Khảo-cứu các sinh-vật ở xứ nóng.

2) — Lợi-ích cho Việt-nam.

a) — Hiểu biết sự sinh sống của sinh-vật ở bề, để giúp cho nước ta phát triển ngư-nghiệp.

b) — Rong có thể là một nguồn lợi to về dưỡng-hệ, chứa đựng rất nhiều chất sinh-tổ (vitamine).

c) — Hiểu biết kỹ càng những động-vật và thực-vật giúp vào nền giáo-dục Việt-nam.

III PHÒNG VẤN CÁC SINH-VIÊN VIỆT-NAM VÀ NGOẠI-QUỐC.

Sáng 10-3, Ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã chủ-tọa lễ bế-mạc lớp huấn-luyện tại Hải-học viện. (1) Nhân dịp này, báo Tự-do có phỏng-vấn các sinh-viên Việt-nam và Ngoại-quốc tại Hải-học viện:

1 — Xin bạn cho biết cảm-tưởng của bạn, đối với lớp học này ?

2 — Theo ý bạn, những lớp học như vậy, có nên mở rộng thêm ở nhiều địa-điểm khác, trong vùng Đông-Nam Á không ?

3 — Xin bạn cho biết sự ích lợi của ngành học này đối với nước Việt-nam, cũng như vùng Đông-Nam Á nói chung.

4 — Xin bạn cho biết ý kiến về Hải-học viện Nha-trang. Nếu có thể, xin cho biết đề so-sánh Hải-học viện của quý-Quốc với Hải-học viện Nha-trang.

5 — Theo ý bạn, tương-lai Hải-Học Việt-Nam ra sao ? Vì lý do gì ?

6 — Xin bạn cho biết cảm-tưởng của bạn về Nha-trang nói riêng, và ước vọng Việt-Nam nói chung ?

— Về câu hỏi: Xin bạn cho biết cảm-tưởng của bạn đối với lớp học về Hải-học tại Hải-học viện Nha-trang do Liên-hiệp Văn-hóa Quốc-tế Unesco tổ-chức, hầu hết các sinh-viên đều có những cảm-tưởng tốt-đẹp.

Bạn Oenar (Nam-dương), chân-thật nhận rằng lớp học rất ích-lợi cho nghề-nghiệp của bạn sau này. Bạn Santhouru (Thái) nhận rằng kiến-thức về ngành này, sẽ mở rộng nhiều nhờ những cuộc gặp-gỡ và học-hỏi lẫn nhau giữa sinh-viên Đông-Nam Á.

Bạn R. E. Shatma (Tân-gia-ba) đồng ý-kiến đó. . . Bạn Timbol (Phi) còn cho rằng lớp học ích-lợi cho cả ngành Hải-học ở Phi. Bạn V. B. Masorekar (Ấn) nghĩ rằng bạn được hưởng nhiều lợi về lớp học này, cũng như tinh-thần thiện giữa các nước, nhờ cuộc trao đổi văn hóa, mà tăng gia. Có bạn nêu ra mục-dịch lớp này. Có bạn lại ca-ngợi công-cuộc này, rất đáng quý đối với những nước nhược-tiểu chưa được mở-mang đầy-dủ. Bạn Gracia (Phi) ca-tụng rằng sự học tập sẽ giúp những sinh-viên sớm thành chuyên viên về giúp-ích đất

(1) Xem phần tin-tức trong nước.

nước họ. Một bạn Thái-lan, bạn Piyakiu, có những cảm-tưởng rộng-rãi về sự gặp-gỡ giữa các sinh-viên nhiều nước khác nhau, và sự chung sức về sau để giải-quyết những vấn-đề Đông-Nam-Á.

Hai nữ-sinh-viên Việt-nam bày tỏ cảm-tưởng thiết-thực, đều ca-ngợi cách dạy của các giáo-sư, những vị rất vui vẻ và nhân-nại, sinh-viên không hiểu có hỏi thêm, thì thầy giảng lại kỹ-càng. Bạn sinh-viên với nhau, rất hiểu nhau. Cũng nhờ những lớp như thế, mà hiểu nhau hơn.

— *Câu hỏi thứ 2* — Theo ý bạn thì những lớp học loại này có thể và có nên mở rộng thêm ở nhiều nơi khác tại Đông-Nam Á không ?

Hai cô Nguyễn-thị-Phú và Lê-thị-Viên đều mong có thêm những lớp khác như vậy để học thêm, ở các nơi khác tại Đông-Nam Á.

Bạn Lancelot Thomas (Ấn) cho rằng nơi đó có thể là cơ-sở Hải-học Trung-ương như ở Mandapani Ấn. Tất cả các bạn sinh-viên đều mong có những lớp học thêm. Bạn Jouzals (Phi) và Gracin (cũng Phi) mong sẽ có lớp tổ-chức ở Nhật, vì chắc rằng Nhật có những phương-tiện đầy-đủ. Bạn Sunthourou (Thái) cho rằng lớp này sẽ nối tiếp bằng những lớp khác ở Tân-gia-ba hoặc ở Phi-lật-tân. Một bạn ở Tân-gia-ba, bạn Sharma cũng nghĩ thế, vì Ấn-độ hay Phi-lật-tân cũng có những phương-tiện dễ-dàng. Một bạn Phi muốn được học thêm ở Tân-gia-ba.

Bạn Aprilany Soegiarto (Nam-dương) cho biết rằng Nam-dương cũng có đủ điều-kiện mở lớp Hải-học.

Đặc-biệt nhất là 2 bạn Shan-Kuo-Cheng (Trung-hoa) và Piyakata (Thái) quả quyết rằng chỉ có Viện Hải-học ở Việt-nam là hơn hết, và có thể học đầy đủ ở Nha-trang vì nơi đây có mọi sự dễ-dàng, phương-tiện nhiều, sách-vở làm.

Ái cũng là một điểm đáng quý của Việt-nam.

— *Câu hỏi thứ 3* — Đối với Việt-nam và vùng Đông-Nam Á, Hải-học viện có những ích-lợi gì ?

Cổ nhiên Hải-học ích-lợi cho đời sống của con người. Đặc-biệt nhất là nhờ có ngành hải-học, người ta nghiên-cứu được nhiều hải-sản quý giá đối với con người, những hải-sản dùng để làm thức ăn và làm thuốc bổ.

Về thực-tế, học-hỏi thêm về cá và nghề đánh cá. Về khoa-học, học-hỏi về sinh-vật học. Khoa-học sẽ nhờ đây, mà tiến-triển thêm. Và giây liên-lạc giữa Việt-nam và các nước Đông-nam Á, cũng thắt chặt thêm nữa.

Nhiều kết-quả ích-lợi khá bất-ngờ cũng được nêu ra. Học-viên Phi Gracia

và nhiều học-viên khác cho rằng nhờ lớp này, công-cuộc nghiên-cứu sẽ mở-rộng và biết thêm nhiều điều. Thật vậy, như lời một giáo-sư nói, người ta biết về mặt trăng có lẽ còn rõ-ràng hơn là về biển. Một sinh-viên Nam-dương, bạn Aprilani Soegiarto, bảo rằng lớp học có ích-lợi là đem giới-thiệu nước Việt-nam xinh-đẹp và kết-quả cuộc nghiên-cứu hải-học ở Việt-nam cho các nước khác ở Đông-Nam Á. Ngoài ra, lại còn có ích cho công-việc tổ-chức nghiên-cứu về hải-học cho cả Đông-nam Á.

— *Câu hỏi thứ 4* — Xin bạn cho biết ý-kiến về Hải-học viện Nha-trang. Nếu có thể, xin so-sánh Hải-học viện của quý-quốc với Hải-học viện Nha-trang.

Hầu hết sinh-viên ngoại-quốc đã cho rằng viện Hải-học Nha-trang có nhiều điều dễ-dàng. Bạn Oeuar (Nam-dương) cho biết rằng phòng thí-nghiệm và viện bảo - tàng cá biển ở đây, lớn hơn, rộng hơn ở Nam-dương. Bạn Jouzals (Phi) quả-quyết rằng Việt-Nam đủ dụng-cụ và tài-liệu để giúp công - cuộc thí - nghiệm và nghiên-cứu. Bạn Swithouru (Thái) nhận rằng viện hải-học Nha-trang được tổ-chức hay hơn viện hải-học ở Thái-lan và dụng-cụ cũng đầy đủ. Tân-gia-ba không có một viện Hải-học nào sánh được với viện-hải-học Việt-nam, chính sinh-viên R. E. Sharma ở Tân-gia-ba cũng công-nhận như vậy. Theo lời bạn Timbol (Phi) Phi-lật-tân không có một viện Hải-học nào bằng viện Nha-trang.

Bạn sinh-viên Trung-hoa Shan-kuo-Cheng cũng đồng - ý. Ở Đài-loan, theo lời bạn nói, không có hải-học viện nào bằng Nha-trang. Bạn D. Pathansal ở Mã-lai cho biết Mã-lai không có hải-học nào theo kịp hải-học viện Việt-nam.

Đây cũng là điểm một son cho Việt-Nam, so - sánh với các nước ở Đông-nam-Á. Nhưng cổ nhiên Việt-nam chẳng phải đã có một viện hải-học hoàn hảo. Bạn Soegiarto (Nam-dương) nhận rằng về ngành sinh-vật học, thì viện Nha-trang hơn Nam-dương, nhưng về ngành khảo-nghiệm vật-lý-hoá thì Nam-dương không kém.

Một điểm son nữa, là sinh-viên Thái Piyakata nhận rằng nhân-viên ở hải-học Nha-trang có lễ độ, và nhiều ý kiến, làm cho viện tiến lên mãi.

Tương-lai Hải-học Việt-nam thế nào ? Vì lý-do gì ?

Câu hỏi này kẻ ra cũng khó trả lời, vì khó mà nhận-định được hết các yếu-tố, nhất là các sinh-viên quốc-tế ở Việt-Nam, trong một thời gian ngắn-ngủi.

Cũng vì vậy, một số sinh-viên không trả lời câu hỏi này. Trái lại, bạn Jouzals có những lời khuyến-khích nồng-hậu : « Quà-khứ của Viện rất tốt đẹp,

chắc rằng tương-lai sẽ sán-lạn. Viện giúp nhiều cho công cuộc dạy-dỗ sinh-viên, ảnh-hưởng tốt của Viện sẽ càng ngày càng lớn rộng ».

Ba bốn bạn khác cũng đồng một ý-kiến. Bạn Soegiarto (Nam-dương), thực-tế hơn, bảo rằng: « Cái đó còn nhờ ở sự hoạt-dộng của các bạn Việt - Nam ». Nhưng bạn cũng tin rằng Hải-học viện Việt-Nam sẽ có tương-lai tốt đẹp, nhất là có các nhà chuyên-môn điều-kiển, như « Bác-sĩ Serene », « Bác-sĩ Hồ », « Bác-sĩ Ngô » . . .

— *Cảm-ứng của các sinh-viên đối với Nha-trang nói riêng, và Việt-Nam nói chung.*

— Bạn Lancelot Thomas (Áo) : Nha-trang thật là đẹp. Nhân-dân biết mến khách. Nhưng tiếc rằng mới ở Việt-Nam trong một thời gian quá ngắn, chưa thể biết đủ để nhận-dịnh.

— Bạn Ouzar (Nam-Dương) — Thành-phố Nha-trang thật là đẹp. Khí-hậu, nhân-dân và bãi-biên, đều đáng mến. Chỉ tiếc một điều là chưa biết tiếng Việt để nói chuyện.

— Bạn Jozals (Phi) — Rất sung sướng mà nói rằng tôi ở Việt-Nam cũng như ở nước nhà. Nhất là ở Nha-trang, y như ở Phi-luật-tân vậy. Người Việt-Nam giản-dị, chân-thật và vui-vẻ.

— Bạn Swithouru (Thái) — Nha-trang rất đẹp. Dân Việt-Nam đúng là một dân-tộc yêu hòa-bình. Nhiều người Việt rất tốt với khách phương xa. Tôi sẽ nhớ mãi.

— Bạn Shatma (Tân-gia-ba) — Nha-trang có ánh sáng vui tươi, có bãi cát vàng : có những hòn đảo nhỏ, một bầu không-khí êm-ái, nhẹ-nhàng, và những nhân-dân chuộng khách.

— Bạn Timbol (Phi) — Thật là một khu đẹp-đẽ ở Đông-Nam-Á.

— Bạn Misorekar (Ấn) — Tôi sống ở đây một tháng, rất sung-sướng. Tôi muốn ở đây lâu nữa. Nhân-dân rất quý khách. Tôi thấy có cảm-giác an-ninh êm-dịu, khi sống chung với người Việt, dưới sự dẫn-giải của Tổng-thống Việt-Nam.

— Bạn Shan kuo Cheng (Trung-hoa) — Tôi rất yêu Nha-trang, yêu cảnh đẹp, khí hậu tốt.

— Bạn Pathausali (Mã-lai) — Nha-trang đẹp, dân chúng tốt, nhưng kín đáo quá, nhất là phụ nữ.

— Bạn Soegiarto (Nam-dương) — Nha-trang đẹp, bãi biển cũng đẹp.

— Bạn Gracia (Phi) : Nha-trang giống như một tỉnh ở nước tôi.

— Bạn Piyakim (Thái) — Nha-trang thật là đẹp. Dân-chúng rất tốt đối với người ngoại-quốc. Tôi ở đây, mà có cảm tưởng như tới một nơi quen thuộc.

EDMOND HALLEY

NHÀ THIÊN-VĂN NGHIÊN-CỨU CÁC SAO CHỖI

(1656 — 1742)

NGHĨ BA

(NHÂN DỊP SAO CHỖI XUẤT-HIỆN NĂM 1957)

Trong đêm lễ thiên-chúa giáng-sinh, năm 1758, một ngôi sao chổi sáng-ngời xuất-hiện, và xé đôi bức màn đêm dày-đặc. Những nhà thiên-văn mắt gấu vào ống kính, ngạc-nhiên theo dõi đường đi nhanh như tên bắn của nó. Thế là những lời tiên-doán của một nhà bác học mắt đã tự bao năm, bỗng được thực-tế xác-nhận và nhân-dấy, ngành thiên-văn học về sao chổi, đã tiến một bước dài.

Trước đây ba mươi năm, và trước mặt các bạn đồng-nghiệp trong Hàn-Lâm Viện Khoa-Học nước Anh (Royal Society), EDMOND HALLEY đã trình bày thuyết mới-mẻ của mình, về sự xuất-hiện có định-kỳ của các ngôi sao chổi. Căn-cứ vào luật vạn-vật hấp-dẫn mà Isaac Newton đã đưa ra cách đó không lâu, ông ta đi đến kết-luận là các ngôi sao chổi đã được loài người nghiệm thấy trong những năm 1531, 1607 và 1682, thực ra chỉ là một, mỗi khi đi đủ một vòng xung quanh mặt trời, nó lại trở về trên đầu ta. Ông lại dám tiên đoán cái ngày nó tái-hiện gần nhất nữa. Ông nói : « Tôi quả-quyết rằng đến năm 1758, ngôi sao chổi đó lại sẽ tái-hiện ». Dường như đoán được những ảnh-hưởng của thuyết này đối với công-cuộc nghiên-cứu mọi ngôi sao chổi khác nói chung, ông ta đã nói tiếp : « Các nhà thiên-văn còn phải khổ công nghiên-cứu cái thế-giới bao-la này trong bao năm trường nữa, mới biết được đủ số những vật to lớn đang quay cuồng xung quanh một trung tâm diêm chung là mặt trời, và chỉ bấy giờ, mới có thể thu được các luật-lệ xê-dịch của chúng vào một số định-luật ».

EDMOND HALLEY, con người mà Hàn-Lâm Viện Khoa-Học Anh mới đây đã tưởng-niệm bằng cách mở một cuộc triển-lãm tại thành Luân-Đôn, Halley, khi đã 47 tuổi, mới đem ra trình-bày điều phát-minh của mình nói trên. Nhưng trước đó nhiều, danh-tiếng ông đã từng lẫy-lừng trong địa-hạt thiên-văn. Mới 22 tuổi, ông đã được Hàn-Lâm Viện Khoa-Học Anh cử đi làm trọng-đài trong một cuộc tranh-biện giữa nhà bác học Anh Robert Hooke và nhà thiên-văn Đức Hevelius...

Khi ông 86 tuổi, đáng chừng quá ngắn lối ăn cháo để cứ bệnh theo lời thầy thuốc, ông đòi một ly rượu, uống vào, và... từ trần.

(1) Viết theo tài-hiệu UNESCO

Từ lúc thiên tài mới chớm nở tới cái chết đột ngột này của nhà thiên-văn bậc nhất Anh-Cát-Lợi, là cả một quãng đời đầy-đủ. Ông đã từng là nhà toán-học, cô điển-học, sinh-ngữ học, hàng-hải, thủy-đạo, văn-sĩ, xuất-bản và thiên-văn. HALLEY có cái may-mắn sinh ra đúng lúc nền khoa-học mới chớm nở, khi mà « mỗi thanh-niên đều ham mê toán-học », khi mà không riêng các nhà bác-học đương thời, cả đến các nhà quý-phái, họa-sĩ, cũng như cô-diễn học, đều biết hưởng thú tìm tòi về hình-học, về suy-luận, về thực-nghiệm, cũng như về phát-minh khoa-học.

HALLEY là con một nhà chế-tạo xà-bông tại Luân-Đôn. Hồi 15 tuổi, EDMOND HALLEY đã học được tiếng « Hébreu », học toán, học các tác-phẩm cô-diễn, và còn theo đuổi cả ngành thiên-văn một cách đặc-sắc nữa, đến nỗi Moxon, một nhà sản-xuất ra các quả địa-cầu để bán, đã từng nói đùa rằng : « Nếu chẳng may một ngôi sao nào thất-lạc trong vòm trời, chắc chắn là HALLEY sẽ chẳng mấy chốc lại tìm thấy. »

Cậu nhỏ ấy đến Oxford để học, đem theo bao khí-cụ khoa-học kỳ-dị, và mới hai mươi tuổi, cậu đã đưa ra trình trước viện Hàn-Lâm Khoa-Học Anh một bản luận văn, nó phá-tan tất cả mọi thành-kiến thời bấy giờ về sự chuyển-vận của hành-tinh. HALLEY được thân-phụ cấp cho một số lợi-tức hàng năm là 300 bảng Anh, và, trước khi giạt được các mảnh băng, HALLEY đã từng đáp tàu, tới đảo Sainte-Hélène để ngắm xét các ngôi sao miền nam bán-cầu, mà lần đầu tiên cậu lập thành danh-sách. Khi trở về, cậu đem trình Anh-Hoàng bản-đồ các chòm sao phương nam, và được coi là một học-giả có uy-tín trong ngành thiên-văn. Tới năm 22 tuổi, cậu đã nghiễm-nhiên là hội-viên Viện Hàn-Lâm Khoa-Học Anh ROYAL SOCIETY.

Sau đó, ông đi khắp châu Âu « kết bạn với những nhà toán-học trú-danh nhất của Pháp, và Ý-đại-lợi » rồi kết-hôn và về ở thành Luân-Đôn. Tại đây, trong mấy năm liền, ông tự giam mình trong lầu ngà để chăm lo học thêm. Sau vì một vấn đề thời đại, — là sự phát-minh ra kinh độ (longitudes), — kích thích ông, nên HALLEY đã phá lệ bề môn, xin được vua William II cho ông xữ dụng chiếc tàu « Paramour Pink » để đi chu-du một dạo thật xa, hầu nghiên-cứu sự chuyển-dịch của kim địa-bàn, và để tìm ra những mảnh đất có thể có ở phương nam « Tây Đại-Dương » (Océan Occidental). Trong cuộc lữ-hành này, ông khám-phá ra những bờ biển Đại Tây Dương, và tìm thấy, « những băng-đảo, to lớn đến nỗi ông không có can-đảm tả ra nữa ». Sau cuộc đi xa này, ông đem về rất nhiều nhận-xét và tài liệu, nhờ đấy ông đã lập nổi chiếc bản-đồ thứ nhất về từ-trường trên có ghi những sự chuyển-động và thay-đổi của hướng kim địa-bàn.

Trong chuyến đi thứ hai, cũng trên chiếc « Paramour Pink », ông nhận xét những con nước thủy-triều và các bờ biển Manche, rồi lập nên một chiếc bản-đồ khác. Về sau, Nữ-Hoàng lại cử ông đi đến tỉnh Trieste công cán, để giúp các kỹ-sư có nhiệm-vụ tu-bồ pháo-đài này. Khi ông trở về, được chỉ-định làm giáo-sư hình-học tại Oxford; tới năm 1713, ông đảm-nhiệm chức thư-ký Viện Hàn-Lâm Khoa-Học; cuối cùng, năm 1721, ông thành thiên-văn-gia chính-thức của Anh-Hoàng tại Đài Thiên-Văn Greenwich. Ông hoạt-động ở đây, cho tới khi tạ-thế, tức năm 1742.

Những người quen thuộc đều công-nhận sức quyến-dụ, sự dễ tính, và công tâm của ông. Một người đương thời đã tả ông như sau : « HALLEY là một người tầm-thức, vóc giáng mảnh-dẻ, tóc vàng », và « mỗi khi biện-luận hoặc hành-động, đều rất hoạt-bát, minh-mẫn ». HALLEY là một kẻ yêu đời và ưa biện-luận, nên chính ông đã sáng-lập ra câu-lạc-bộ vừa là hàng ăn, của Viện Hàn-Lâm Khoa-Học Anh, tại một hàng cà-phê tỉnh Luân-Đôn. Về sau, trong khi làm việc tại Greenwich, ông vẫn không quên hằng tuần trở về Luân-Đôn để dự những buổi họp hàng tuần, và những bữa ăn của Viện Hàn-Lâm đó. Pierre le Grand, Hoàng-đế Nga, cũng rất mến ông, và người ta kể rằng trong một cuộc vi-hành của Hoàng-đế qua Anh-Cát-Lợi, đôi bạn thân này đã dự một bữa tiệc cực-kỳ vui-vẻ, sau đó, nhà bác-học hữu-danh đã đưa ông bạn Hoàng-Đế qua hàng rào, trong một chiếc xe . . . cút-kít.

HALLEY đã xứng-dáng với sự biết ơn của nhân-loại. Chính nhờ sự nỗ-lực bất vụ-lợi của ông, mà cuốn sách khoa-học quan-trọng nhất tự cổ chí kim, quyển « PRINCIPIA » của Newton, đã được xuất-bản : Sau khi đã bàn phiếm mãi, mà không đi tới một kết-quả nào về luật hấp-dẫn, Halley cuối cùng quyết định đến tìm hỏi thẳng Newton tại Cambridge. Newton trả lời là vấn-đề đã từng được ông giải-quyết, nhưng tiếc thay, ông lại đã . . . đánh mất tất cả giấy-má ghi chép lời giải-đáp ! HALLEY liền cố năn-ni, cho mãi tới khi Newton chịu xét lại vấn-đề và viết lại, mới nghe. HALLEY hết sức giúp công-cuộc ấy, và tuy rằng lúc đó ông chẳng giàu có gì, cũng cố gắng cho in cuốn sách, tự mình chịu tiền, và đem ra trình tại viện Hàn-Lâm Khoa-Học Anh.

Các tác-phẩm chính ông soạn thảo, gồm những bài luận về các luồng gió tây và gió mùa, về phương-pháp tính ra nghiệm số của các phương-trình, và về các luồng nước ở đại-dương. Một ngày kia, người ta yêu-cầu ông dịch một cuốn sách tự tiếng Á-Rập sang tiếng La-Tinh, đó là cuốn « De Sectione Rationis » của Appolonius. Tuy đã 65 tuổi, ông cũng không ngần-ngại . . . đi học tiếng Á-Rập, để làm tròn công-việc đã nhận. Bản dịch của ông làm kinh ngạc các nhà Đông-

Phương học đương thời. Bài khảo-cứu của ông về « những bằng kê-khai số từ-vong tại thành Breslau, và một phương-pháp tính số chung-thần niên-kim », đã đặt nền móng khoa-học cho ngành bảo-hiêm nhân-thọ.

Ông lại không hề ngần-ngại leo lên tận núi Snowden xứ Galles (Anh Cát Lợi), để tính độ cao bằng phong-vũ biểu hoặc cùng với công-tước Abingdon và vị quan tòa Parker trèo lên mái trụ-sở viện Hàn-Lâm Khoa-Học tại Luân-Đôn để nghiệm xét một cuộc nhật-thực, mà trước đây ít lâu, ông đã tiên báo.

Khi về già, người ta vẫn còn thấy ông ở đài thiên-văn Greenwich, mà gắn vào thiên-lý kính, hằng-hái tiếp tục cái chương trình nghiệm-xét về mặt trăng, nó khởi đầu tự hồi ông 64 tuổi, và kéo dài 18 năm trời.

HALLEY lại là người sáng-lập ra một lý-thuyết, cho rằng nếu nghiệm xét sao Kim-Tinh đúng lúc nó ẩn ngử trước mặt trời, thì sẽ được dễ-dàng phần nào trong việc giải đáp một câu hỏi rất có giá-trị, nhưng rất khó, là đường dài từ trái đất lên tới mặt trời là bao nhiêu. Ông cũng đã góp công giải-đáp bao nỗi thắc-mắc khác về thiên-văn; nhưng, tóa ông đã tồn-tại vững-vàng hơn cả nhờ những công-phu khảo-sát về một ngôi sao chổi, mà người đời đã mệnh danh cho là « SAO CHỒI HALLEY », để mãi mãi nhắc nhở cùng hậu - thế, con người đã và vẫn là một trong những nhà bác-học lỗi-lạc nhất, của nước Anh-Cát-Lợi.

CHUYỆN NĂM CHÁU

TAI-NẠN TRẺ EM.

Một hãng bảo-hiêm Mỹ đã nhận thấy là những tai-nạn chết người, thường đến với các trẻ em :

- Dưới 14 tuổi, vì xe cộ.
- Trong giới học-sinh, vì bơi-lội.

Còn tai-nạn bóng nặng thường chỉ làm hại những em chưa đến tuổi đi học. Trong tổng-số tử-nạn, các em trai chiếm tới 80 %.

Tại Ba-Lê, một cuộc điều tra về 1.500 tai-nạn lưu-thông, đã chứng-tỏ là 77 % xảy ra do các em qua đường không coi chừng xe cộ. Xe đạp cũng có phần trách-nhiệm : tại Đức, các em 12 và 13 tuổi bắt đầu đi xe đạp, thường dễ bị tai-nạn hơn cả. Riêng tại Mỹ mỗi năm có tới 500 em bị chết, và 4 vạn 4 ngàn em bị thương vì đi xe đạp.

Những con số trên đáng làm cho ta lưu ý, và có thể dùng để cảnh-tình những em nhỏ đi học đèo nhau, hoặc nghênh-ngang trước mũi xe hơi, hoặc rôn-đùa ngoài công-lộ.

NGHI BA

(Viết theo tài-liệu UNESCO)

ĐỌC CỎ-VĂN :

1 - CON CÁ CỦA THẦY TỬ-SÀN

ĐÀO THANH BAN

Ngày xưa, có người mang biếu thầy Tử-Sàn, một con cá to, vây lông lánh rất đẹp.

Con cá tươi, hai mắt trong sáng, thỉnh thoảng hơi quẫy đuôi, như muốn cố thu tàn lực để thoát thân. Động lòng hiếu sinh, Tử-Sàn không nỡ ăn thịt. Ông sai lão bộc đem thả xuống ao. Lão bộc đem cá làm gỏi, uống rượu ngon lành. Ăn uống no say, lão ta lên khúm núm trình rằng : « Con cá lúc mới thả xuống nước, hơi lờ đờ một nhọc. Một lát sau lại sức, nó bơi ra bờ vào, lượn lên lượn xuống rồi vẫy vùng biển cả trong làn nước đục».

Tươi cười, ông Tử-Sàn hật gù nhắc đi nhắc lại : « Thế là con cá được yên thân ! » Lão bộc lại khúm núm lui xuống, mỉm cười tự nhủ : « Thế mà thiên hạ cứ bảo Tử-Sàn tinh khôn ! Ta ăn mất cá mà không biết, lại còn mừng cho nó ! »

CHÚ - THÍCH

Ở đời, bậc quân-tử hay thương người và hiếu-sinh : thương người nên dễ tin lời nói có lý ; hiếu-sinh nên không nỡ sát loài vật. Kẻ tiểu nhân vịn vào cớ đó, chỉ chuyên việc khéo nói, mà làm lợi cho mình. Bậc quân tử đâu biết bị lừa, cũng không nỡ giận, chỉ thương kẻ giả-dối. Nhưng kẻ tiểu nhân đã lừa được người, đã kiếm được lời, còn che ngụy và tự cho mình là khôn. Cho nên cổ ngữ nói : xét người ở việc làm, chứ không ở lời nói.

2 - LỜI NGƯỜI BẮT RẪN

ĐÀO THANH BAN

Ở phủ Vĩnh-Châu có giống rắn lạ, mình đen vằn trắng, chạm vào cây cỏ thì cây cỏ chết, cắn phải người ta thì không thuốc gì chữa nổi. Song bắt được giống rắn ấy, thời dùng làm thuốc sát trùng, hoặc thuốc chữa bệnh : trúng phong, cơ quắp chơn tay.

Cho nên, nhà vua có lệ bắt dân gian mỗi năm phải hiến hai con rắn ấy mà dâng. Ai bắt được rắn thì được trừ thuế ruộng.

Người phủ Vành tranh nhau làm nghề bắt rắn. Có nhà họ Trương đã làm nghề ấy được ba đời. Hỏi ra thì họ Trương nói:

Ông tôi chết về nghề bắt rắn, cha tôi cũng chết về nghề bắt rắn. Tôi nối nghề ông cha tôi mới mười hai năm, cũng đã mấy lần suýt chết. Người ấy nói về mặt rất buồn rầu.

Ông Liễu-tôn-Nguyên, thương hại hỏi:

Nhà người có thật cho nghề bắt rắn là khổ không? ta sẽ nói với quan trên cho nhà người bỏ nghề ấy, mà cứ nộp thuế ruộng như thường. Nhà người tính sao?

Họ Trương vừa khóc vừa nói: Ông thương tôi muốn cho tôi sống thì ông để cho tôi làm nghề bắt rắn còn hơn. Nếu tôi không làm nghề này thì tôi khổn khổ từ lâu rồi. Nhà tôi ba đời ở làng kẻ đã hơn sáu mươi năm, cách sình nhai trong làng mỗi ngày một quần bách. Dân làng phải rút hết hoa lợi, vét cả cửa-cài trong nhà đem nộp thuế, thậm chí bỏ làng, bỏ xóm, đói khát trôi dạt, chết đường, chết chợ, kể bao nhiêu người. Những người vào trạc tuổi ông tôi, mười nhà không còn một, những người vào trạc tuổi cha tôi, mười nhà còn hai, ba. Những người vào trạc tuổi tôi, mười nhà còn độ bốn, năm. Không chết chóc thì cũng lưu lạc cả. Tôi làm nghề bắt rắn, một năm sợ chết chỉ có hai lần, ngoài ra là vui vẻ, không phải lo thuế má, không đến nỗi như người làng xóm tôi, hết ngày này sang tháng khác, khổn khổ về quan lại tàn ác. Giá tôi có chết về nghề bắt rắn ví với người làng xóm, cũng đã là hạnh, dám đầu cho là rắn độc này xin thôi.

CHÚ - THÍCH

Nghe câu chuyện, lại càng đáng thương hại. Đức Khổng nói: *chính sách hà khắc* còn độc hơn hồ dữ ta còn có thể ngờ, bây giờ xem chuyện họ Trương mới đáng tin. Chính sách hà-khắc đáng sợ là *nhường* nào! Vậy muốn hưởng tự-do, hạnh-phúc phải chăng ta cần củng cố tinh thần quốc-gia tránh cái thảm họa tam vô?

CHUYỆN NĂM CHÂU

CỨU-TRỢ QUỐC-TẾ

Năm ngoái, tổ-chức UNICEF (tức là Quỹ Quốc-Tế Cứu-Trợ, các Trẻ Em) đã gửi rất nhiều gạo đến giúp-đỡ các bà mẹ và các trẻ em tại Pakistan, nạn-nhân của những vụ mất mùa lớn, do sự lụt-lợi gây ra tại xứ ấy trong năm 1955.

Tổ-chức đã cung-cấp thức ăn cho 11 vạn 6 ngàn người trong bốn tháng trường, từ tháng 6 tới tháng 9. Ngoài ra vấn-đề trẻ em sơ-sinh cũng được chú ý. Tổ-chức có gửi sữa bột đến cho những nạn nhân tí-hon này.

NGHI 1A

(Viết theo tài-liệu UNESCO)



TIN TRONG NƯỚC

I. - TRIỀN-LÂM VÀ DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA

THEO chi-thị của Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Nha Văn-hóa và trường Quốc-gia Cao-đẳng mỹ-thuật tổ-chức:

— Một cuộc Triền-lâm tại số 22, đường Gia-Long, Saigon, đề trưng-bày họa-phần của họa-sĩ Nhật-bản Shungo Sekiguchi, — cuộc Triền-lâm, đã khai-mạc ngày 15-3-57, hồi 17 giờ.

— Một buổi diễn-thuyết của họa-sĩ Sekiguchi, bằng tiếng Pháp và có chiếu hình, về « Mỹ-thuật Nhật-bản qua các thời-dại » (L'art japonais à travers les âges) vào hồi 18 giờ 30, cùng ngày 15, tại Phòng khánh-tiết tòa Đô-sảnh, Saigon.

Cả hai cuộc Triền-lâm và Diễn-thuyết đều đặt dưới quyền bảo-trợ của ông Nguyễn-Dương-Đôn, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Chủ-tịch Ủy-hội Quốc-gia Unesco, và của ông Yutaka Konagaya, Đại-sứ Nhật-bản tại Việt-Nam.

Triển-lãm đã mở cửa từ 15 đến 22-3-57.

Ngày 22-3-57, Nha Văn-hóa và Trường Quốc-gia Cao-dăng Mỹ-thuật, có nhâ-y tổ-chức một tiệc trà tại trường này, nhân dịp họa-sĩ Sekiguchi có mặt tại Thủ-đô.

2.— SÁCH VỞ HÁN-VĂN

Công-sứ quán Trung-hoa Quốc-gia tại Saigon gửi tặng thư-viện Đại-học đường Quốc-gia Việt-Nam, hơn một trăm loại sách báo, gồm có các bộ từ-nguyên, kinh-sử, và nhiều sách báo hữu-ích khác.

3.— LỚP HỌC QUỐC-TẾ Ở NHA-TRANG

Cơ-quan hợp-tác khoa-học Djakarta (Nam-dương),— chi-nhánh của tổ-chức Unesco tại Đông-Nam Á,— đã mở từ 11 tháng 2 đến 10 tháng 3 năm 1957, tại Hải-học viện Nha-trang, một lớp Thủy-trùng học và Phân-loại pháp, dành cho các học-sinh vùng Đông-Nam Á.

Lễ bế-mạc lớp huấn-luyện Hải-học này, đã cử-hành hồi 10 giờ ngày 10-3-57, dưới quyền chủ-tọa của ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục.

Sau bài diễn-văn khai-mạc của ông Giám-đốc Hải-học viện, và huấn từ của ông Bộ-trưởng, ông Prudencia Conclu, Học-viên Phi-luật-Tân, Đại-diện toàn thể học-viên, lên hoan-hỉ tỏ bày cảm-tưởng, nguyện cố-gắng thực-hành những điều đã học-hỏi trong khóa học này.

Tiếp đó, ông Bộ-Trưởng cùng các tân khách trao bằng và phần thưởng cho các học-viên.

Sau đây là bản-dịch các đoạn chính trong bài diễn-văn bằng Pháp-ngữ của ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục.

Thưa quý Vị Đại-sứ,

Thưa quý Bà, quý Ông,

Tôi trân trọng cảm ơn quý- vị đã tới dự buổi lễ bế-mạc lớp Thủy-trùng học và Phân-loại pháp tổ-chức lần đầu tiên tại Việt-Nam do cơ-quan hợp tác khoa-học Đông-Nam-Á, trong khuôn khổ tương-trợ kỹ-thuật và trao đổi văn-hóa của UNESCO. Sự hiện-diện của quý Vị đã làm tăng phần long-trọng cho buổi lễ hôm nay.

Tôi đã theo dõi lớp học này, và đã được biết qua lời báo-cáo của ông Giám-đốc Viện Hải-học, những kết-quả khả-quan đã thu lượm được, về phương-diện kỹ-thuật, cũng như về phương-diện thông-cảm giữa những đại-diện của các nước.

Lớp học này đã qui tụ tại đây, trong viện Hải-học này, những sinh-viên của 10 nước. Hai nước Hòa-lan và Nhật-bản đã cử các giáo-sư chuyên-nghiệp tới đây, và các nước Trung-hoa, Ấn-độ, Nam-dương Mã-lai, Phi-luật-tân, Tân-gia-ba, Thái-lan và Việt-nam đều có sinh-viên tham-dự lớp này...

Tôi mong rằng, không bao lâu nữa, những tiến bộ trong địa phận nghiên-cứu khoa học cũng như trong sự khai thác các tài-nguyên, sẽ cho phép các nước Đông-Nam-Á không những có thể tự túc thỏa-mãn nhu-cầu của họ, mà còn có thể góp một phần không nhỏ vào sự tiến-bộ của khoa-học trên toàn thế-giới.

Tôi nhận thấy rằng sự hợp tác giữa các nước chúng ta đã khai mào trong khuôn khổ của Viện Hải-học này, cần phải tiếp tục mở rộng thêm, vì quyền lợi chung của tất cả. Riêng nước Việt-nam chúng tôi sẽ sẵn-sàng trao đổi với các nước bạn những kết-quả của mọi nghiên-cứu khoa-học, và sẽ rất sung-sướng được đón tiếp quý vị chuyên-viên và học-giá của các nước...

Thưa quý vị Giáo-sư, các anh chị em sinh-viên,

Giờ đây, lúc quý vị sắp sửa rời khỏi nước Việt-nam, tôi thành-thực chúc quý-vị một chuyến hồi-hương vui-về và may-mắn.

Tôi mong mỗi rằng thời-gian ngắn-ngủi lưu-trú trên đất Việt-Nam sẽ để lại cho quý vị một kỷ-niệm tươi-đẹp và tình bằng-hữu đã nầy-nở trong cuộc sống tập-đoàn sẽ cùng với thời-gian, mỗi ngày một bền-chặt, hơn lên.

Cũng nhờ những sự tiếp-xúc cá-nhân như thế này, mà những thành-kiến ngăn-cách các dân-tộc mới được phá bỏ, và sự thông-cảm giữa các nước mới dần dần được thực-hiện; đó mới là một bảo-đảm chắc-chắn và lâu-dài cho Hòa-bình Thế-giới.

4.— ĐẠI-HỌC VIỆN Ở HUẾ

Một trong những sáng-kiến cao-đẹp của Tổng-Thống Ngô-dinh-Diệm là sắc lệnh Người vừa ký, thiết lập một Đại Học-viện ở Huế.

Việc thiết lập Đại-học viện Huế là một việc làm rất đúng lúc và phù-hợp với nguyện-vọng thiết-tha của giới thanh-niên Huế đang ao ước tại Trung-phần cũng có một Đại-học viện như ở Nam-phần,

Việc này lại còn tăng thêm giá trị ở chỗ nó đền bù lại cho cố đô Huế một sự bất-công : nó trả lại cố-đô Huế, trung-tâm tiến-triển của nền văn-hóa nước nhà trong thời-gian hàng mấy thế kỷ, cái địa-vị vẻ-vang của cố-đô hồi xưa trong nền văn-hóa. Huế không phải là nơi có những khoa thi hội và thi đình phát xuất ra những vị bầy nhơn, thám hoa, tiến sĩ, những nhà ngoại giao đại tài, những vị cầm quyền xứng đáng đó sao ?

Những danh sĩ lừng lẫy như Chu-văn-An, Nguyễn-công-Trứ, Lê-quý-Đôn vẫn còn lưu lại một kỷ-niệm bất diệt trong tâm khảm người dân Việt-nam.

Các thắng-cảnh cũng như bầu không khí thanh-thú vui tươi độc nhứt vô nhị ở Việt-nam, là những đặc-điểm thuận tiện cho sự điều hành trường Đại-học và là những nguồn cảm hứng vô tận cho giới thanh niên ưu-tú theo học trường này.

Mới đây, một phái đoàn gồm có ông Ngô-đình-Nhu, Cố vấn chính trị tại Phủ Tổng-Thống, ông Nguyễn-duy-Đôn, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, và ông Hoàng-Hùng, Bộ-trưởng Bộ Kiến-thiết và Thiết-kế đô-thị, đã ra Huế để xem xét và chuẩn bị việc thi-hành sắc-lệnh nói trên của Tổng-Thống.

Theo các tin tức chánh-thức, trường Đại-học Huế sẽ khai giảng vào đầu niên học 1957-1958 và gồm có các ban như :

- 1.— Văn-khoa năm dự-bị.
- 2.— Luật-khoa năm thứ nhất,
- 3.— Năng lực luật học năm thứ nhất.
- 4.— Toán học Đại-cương,
- 5.— Trường Nữ hệ-sinh Quốc-gia Năm thứ nhất.
- 6.— Chi nhánh trường Cán-sự Y-tế.
- 7.— Chi nhánh trường Cao-đẳng Sư-phạm Saigon.
- 8.— Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật năm dự-bị.

Sinh-viên Trung-phần chắc sẽ vui mừng xin nhập học rất đông, vì từ nay, các nam nữ sinh viên có thể tiếp-tục các ngành học Cao-đẳng, mà không phải xa gia-đình..

5.— GIÁO-DỤC CƠ-BẢN

Trong một số gần đây, tuần-báo Anh-ngữ « Times Of Vietnam » nhấn mạnh về sự cần thiết của nền giáo-dục cơ-bản ở Việt-nam tự-do.

Sau khi nhắc nhở lại các công-cuộc đẹp-đẽ mà Chánh-phủ Việt-nam đã thực-hiện được trên lãnh vực kiến-Quốc trong mấy năm vừa qua, tuần-báo « Times of Vietnam » viết đại-y như sau :

« Không ai chối cãi được sự cố-gắng vĩ-đại của Chánh-phủ trong công-cuộc xây-dựng lại xứ sở, trên những hoang tàn chiến-cục vừa qua, và không một người nào không cảm thấy niềm hoan-hỷ và không phải ngạc-nhiên trước những tiến bộ mau lẹ vượt bực đó. Nhưng đáng tiếc một điều, là dân chúng, vì chưa được hấp thụ một nền giáo-dục đầy đủ, nên chưa có năng lực chia sẻ với chánh-phủ cái trách-nhiệm nặng nề về công vụ và chăm nom săn-sóc đến những cơ-sở mới do chánh-phủ vừa thiết-lập được xong. Có một số người còn cho rằng những cái gì có tánh cách công cộng đều thuộc phạm-vi công việc của chánh-phủ, vì thế nên họ có một thái-độ khách quan, coi cái đó không can-độ đến mình ».

Qua một vài đoạn sau, tuần báo Anh-ngữ viết tiếp :

« Rất mong Chánh phủ xây dựng thêm nhiều đường-xá, hoa-viên, giếng nước và nhiều cơ-xá..., nhưng nhân dân cũng phải được giáo-dục một cách đầy đủ, để hiểu biết và không lợi dụng những công trình thực-hiện đó và làm phí phạm công quỹ.

« Làm cách nào giải-quyết được các vấn-đề đó, đồng thời vẫn tiết-kiệm được công-quỹ ? Việc đó rất dễ. Chúng ta chỉ cần giáo-dục dân chúng. Chúng ta phải huấn-luyện đồng-bào và làm sao cho đồng-bào tin-tưởng, hiểu-biết. Đó là mục-tiêu của nền giáo-dục cơ-bản. Giáo-dục cơ-bản không nhằm mục-đích bắt buộc nhân dân phải có những sự thay đổi trong đời sống hằng ngày. Trước khi giúp nhân dân giải-quyết những vấn-đề chính ngay của nhân dân, chúng ta phải làm cách nào cho nhân-dân nhận thấy rõ ràng những vấn-đề đó là những vấn-đề cần phải giải-quyết.

« Hiện nay có nhiều nước đã thực-hiện các đề-án về giáo-dục cơ-bản. Ở Việt-nam, một trung-tâm vừa được thiết-lập ở Tân-An để đào-tạo các cán-bộ giáo-dục cơ-bản. Chúng ta rất hy-vọng rằng Trung-tâm sẽ góp một phần có hiệu lực vào công cuộc kiến-Quốc ».

6.— ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

THĂM TRƯỞNG SINH-NGŨ, SAIGON

Chiều ngày 9.3.1957, Ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục Nguyễn-Dương-Đôn, đã cùng với Ông Viện-trưởng Viện Đại-học, đến thăm Trường Sinh-ngũ, đặt tại Trường Cao-đẳng Sư-phạm, đường Cộng-hòa Sài-gòn. Ông Bộ-trưởng niềm-nở xúc-tiếp với nhân-viên, Giáo-sư và sinh-viên. Điều làm Ông chú-ý nhất, là sự dôi-dào của các thứ sinh ngữ đang được giảng-dạy, như tiếng Đức, Ý, Y-pha-nho, Anh, Pháp, Nhật, Tàu, Việt (cho người ngoại-quốc).

Trường Sinh-ngũ đã cùng chung một tinh-thần với trường Đông-phương-ngữ tại Paris, mong sao niên-khóa tới đây sẽ mở thêm được những lớp dạy các tiếng Thái-lan, Miên, Lào, Rhadé, vì ở khu Đông-Nam-Á, nước Việt-nam giữ một địa-vị rất quan-trọng.

7.— TRƯỜNG QUỐC-GIA KỸ-SƯ CÔNG-NGHỆ

Tổng-Thống vừa ký nghị-định thiết-lập tại Saigon, một trường Quốc-gia Kỹ-sư Công-nghệ, mục-dịch đào-tạo những kỹ-sư cần-thiết cho ngành kỹ-thuật và công-nghệ, nhất là những kỹ-sư chuyên-môn về kỹ-nghệ cơ-khí.

Lớp dự-bị huấn-luyện sinh-viên thi vào năm thứ nhất trường này, và thành-lập do Nghị-định ngày 24.10.56 của Bộ Quốc-gia Giáo-dục, nay được sáp-nhập vào nhà trường.

Trường Quốc-gia Kỹ-sư Công-nghiệp trực thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục, và do một Giám-đốc điều-khiển.

8.— TƯ THỰC

Bộ Quốc-gia Giáo-dục vừa gửi thông-cáo, yêu-cầu các trường hay lớp chưa có giấy phép, phải điều-chỉnh tình-trạng ngay. Sở-dĩ ra thông-tư này, là vì có một trường chưa có giấy phép, và có trường khác chỉ được phép mở học trung-học đệ nhất cấp, mà tự-tiện mở lớp đệ nhị cấp.

9.— TRỢ-CẤP HỌC-SINH TRUNG-HỌC

Tổng-Thống dành ra một ngân-khoản 1.000.000\$ để Bộ Quốc-gia Giáo-dục trợ-cấp cho học-sinh nghèo các trường trung-học tư-thực trong năm 1957.

10.— TRƯỜNG BÁN-CÔNG

Theo chương-trình mở-mang nền giáo-dục trong nhân-dân, Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã quyết-định trợ-cấp cho 10 trường bán-công, một số tiền tổng-cộng là 699.280\$.

MUC - DUM

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây-đắp tương-lai, xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi phiếu mua báo, và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, số 266, Đường Công-Lý, Sài-gòn.

— Mua dài hạn : mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.

TIẾP THEO V. H. N. S SỐ NÀY, SẼ CÓ MỘT ĐẶC-SAN VÈ

CAO-NGUYỄN TRUNG-PHẦN